

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ỦY AN GIANG

*



VĂN KIẾN

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I,
NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Tháng 11 năm 2025

DIỄN VĂN KHAI MẠC
CỦA ĐỒNG CHÍ BÍ THƯ TỈNH ỦY
tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I,
nhiệm kỳ 2025 - 2030

- *Kính thưa đồng chí **Đại tướng Phan Văn Giang**, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương, Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng,*

- *Kính thưa đồng chí **Nguyễn Tấn Dũng**, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,*

- *Kính thưa **Đại tướng Lê Hồng Anh**, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng,*

- *Kính thưa đồng chí **Võ Thị Ánh Xuân**, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,*

- *Kính thưa đồng chí **Nguyễn Thanh Nghị**, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương,*

- *Thưa các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; lãnh đạo các Ban, Bộ, Ngành Trung ương,*

- *Kính thưa Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới,*

- *Thưa các đồng chí nguyên lãnh đạo Tỉnh ủy Kiên Giang và An Giang các khóa trước hợp nhất,*

- *Thưa các đồng chí đại biểu khách quý,*

- *Thưa Đại hội; thưa toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh !*

Trong không khí phấn khởi cùng toàn Đảng, toàn Dân, toàn Quân thi đua lập thành tích chào mừng đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; được sự đồng ý của Bộ Chính trị, hôm nay, trên quê hương của Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng kính mến, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 được long trọng khai mạc. **Đại hội lần này** là sự kiện chính trị trọng đại, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với chặng đường phát triển của tỉnh An Giang trong bối cảnh cùng đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới với nhiều thời cơ, vận hội và động lực phát triển mới.

Đại hội chúng ta rất vinh dự được đón tiếp đồng chí **Đại tướng Phan Văn Giang**, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, **thay mặt Bộ Chính trị** đến dự và chỉ đạo Đại hội.

Đại hội rất vui mừng, phấn khởi được đón tiếp đồng chí **Nguyễn Tấn Dũng**, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Thủ tướng Chính phủ; đồng chí **Đại tướng Lê Hồng Anh**, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Thường trực Ban Bí thư về dự Đại hội.

Đại hội nhiệt liệt chào mừng các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, lãnh đạo, đại diện lãnh đạo các Ban, Bộ, Ngành Trung ương, Đảng ủy - Bộ Tư lệnh Quân khu 9 đã dành tình cảm và sự quan tâm đặc biệt về dự Đại hội.

Đại hội nhiệt liệt chào mừng các Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới; các đồng chí nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy các khóa của tỉnh Kiên Giang và An Giang trước hợp nhất; các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025 không tái cử đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự phát triển của tỉnh nhà, đã về dự và chung vui với Đại hội.

Đại hội chào mừng đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí của Trung ương và địa phương đến dự, tuyên truyền và cổ vũ cho Đại hội.

Đặc biệt, Đại hội nhiệt liệt chào mừng **448 đại biểu** chính thức của Đại hội - những đảng viên ưu tú, tiêu biểu, đại diện cho trí tuệ, bản lĩnh chính trị và sức mạnh đoàn kết của toàn Đảng bộ về dự và quyết định các nội dung quan trọng của Đại hội.

Sự có mặt của các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo, các đại biểu khách quý cùng toàn thể các đồng chí đại biểu mang đến cho Đại hội niềm vinh dự, tự hào, nguồn cổ vũ, động viên to lớn, góp phần để Đại hội thành công tốt đẹp. Thay mặt Đoàn Chủ tịch, xin nhiệt liệt chào mừng, trân trọng cảm ơn và xin gửi đến các đồng chí lãnh đạo, các đại biểu khách quý, các đồng chí đại biểu, cùng toàn thể Đại hội *những tình cảm thân thiết và lời chúc mừng tốt đẹp nhất!*

Kính thưa các đồng chí lãnh đạo, các đại biểu khách quý!

Kính thưa Đại hội!

Thực hiện Chỉ thị số 45 của Bộ Chính trị và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, Đại hội đại biểu lần thứ I Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2025 - 2030 tiến hành với 02 nội dung. Trên cơ sở đó, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã tập trung xây dựng các văn kiện trình Đại hội đảm bảo chất lượng, ngắn gọn, khoa học, chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết ngay sau Đại hội theo tinh thần: Rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền và rõ kết quả, bao quát toàn diện không gian phát triển mới của tỉnh.

Quá trình chuẩn bị Đại hội lần thứ I Đảng bộ tỉnh đã được Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các cơ quan Ban, Ngành Trung ương quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, sâu sát. Đặc biệt, trong quá

trình hoàn chỉnh văn kiện, các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị đã có những nhận định, đánh giá sâu sắc kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị nhiệm kỳ qua của Đảng bộ tỉnh; đồng thời, gợi mở những định hướng quan trọng cho sự phát triển của An Giang ở giai đoạn tiếp theo. Văn kiện cũng đã được các đồng chí lão thành cách mạng, các đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh, những người con của quê hương An Giang, đóng góp đầy tình cảm và trách nhiệm với mong muốn tỉnh An Giang tiếp tục đánh giá đầy đủ, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh, tranh thủ thời cơ, tạo bước đột phá mới để phát triển nhanh và bền vững hơn.

Cùng với việc xây dựng văn kiện chu đáo, nghiêm túc, hướng về Đại hội, khắp các địa phương trong tỉnh, từ thành thị đến nông thôn, các cấp, các ngành, các tầng lớp Nhân dân đã sôi nổi thi đua, có nhiều việc làm cụ thể, nhiều công trình, sản phẩm thiết thực lập thành tích chào mừng Đại hội. **Thay mặt Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020 - 2025**, Tôi xin bày tỏ tình cảm và lòng biết ơn sâu sắc đối với Trung ương, các tỉnh, thành bạn, Quân khu 9, cùng các đồng chí nguyên lãnh đạo Tỉnh ủy, các thế hệ cán bộ, đảng viên và Nhân dân tỉnh nhà đã hết lòng giúp đỡ, hỗ trợ mọi mặt cho Tỉnh ủy trong suốt nhiệm kỳ qua và trong quá trình chuẩn bị, tổ chức Đại hội; đó là nguồn cổ vũ, động viên to lớn để Đại hội diễn ra thành công và là động lực mạnh mẽ để Đảng bộ tỉnh vươn lên đạt thắng lợi to lớn hơn trong giai đoạn mới.

Kính thưa các đồng chí lãnh đạo, các đại biểu khách quý!

Kính thưa Đại hội!

Nhìn lại nhiệm kỳ qua, tỉnh An Giang đã trải qua không ít khó khăn, thách thức, nhất là ứng phó với đại dịch Covid-19. Song, với tinh thần đoàn kết, quyết tâm cao, hành động quyết liệt, Đảng bộ, Chính quyền và Nhân dân trong tỉnh đã kiểm soát và khắc phục hậu quả đại dịch; triển khai đồng loạt, sáng tạo, linh hoạt các giải pháp thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp và

đạt nhiều kết quả tích cực. **Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và chất lượng của đội ngũ đảng viên được nâng lên**; hoạt động của hệ thống chính trị ngày càng hiệu lực, hiệu quả - nhất là sau khi thực hiện chủ trương của Trung ương về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp, tạo được sự đồng thuận cao trong cán bộ và Nhân dân; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố; **kinh tế phục hồi và tăng trưởng qua từng năm**; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư ngày càng đồng bộ; có nhiều thay đổi tích cực; diện mạo nông thôn, **đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân** không ngừng được cải thiện; **quốc phòng - an ninh được giữ vững**; công tác đối ngoại, hội nhập, hợp tác quốc tế, liên kết vùng được tăng cường.

Kính thưa toàn thể quý đại biểu!

Kính thưa Đại hội!

Đại hội Đảng bộ tỉnh là dịp để nhìn lại quá trình phấn đấu ở nhiệm kỳ qua, xác định vị trí của Đảng bộ và địa phương trong tiến trình phát triển chung của đất nước. Rút ra những kinh nghiệm quý báu trong quá trình lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị. Từ đó, đề ra mục tiêu cao hơn, giải pháp cụ thể hơn, hành động quyết liệt hơn cho sự phát triển của nhiệm kỳ tiếp theo, nhất là trong không gian phát triển mới, để đạt yêu cầu đó, mỗi đại biểu cần phát huy trí tuệ, trách nhiệm cao nhất, đại diện cho toàn thể đảng viên của Đảng bộ tỉnh đóng góp để ban hành Nghị quyết Đại hội sát đúng, thể hiện được ý chí của Đảng bộ và nguyện vọng của Nhân dân.

Với phương châm “Một An Giang, Một tầm nhìn, Một ý chí, Một niềm tin thắng lợi”, Tôi tin tưởng rằng Đại hội sẽ đưa ra được những quyết sách **mang tầm lịch sử**, đồng thời đóng góp nhiều ý kiến thiết thực, chất lượng vào dự thảo các văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Bằng niềm phấn khởi và tin tưởng sâu sắc vào thành công của Đại hội, thay mặt Đoàn Chủ tịch, Tôi xin tuyên bố khai mạc Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Kính chúc các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các đại biểu khách quý, các đồng chí đại biểu luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công!

Chúc Đại hội thành công tốt đẹp!

Xin trân trọng cảm ơn!

BÀI PHÁT BIỂU

của Bộ trưởng Phan Văn Giang tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030

- Kính thưa đồng chí Nguyễn Tấn Dũng, nguyên Ủy viên BCT, nguyên Thủ tướng Chính phủ.

- Kính thưa đồng chí Lê Hồng Anh, nguyên Ủy viên BCT, nguyên Thường trực Ban Bí thư.

- Kính thưa Đoàn Chủ tịch Đại hội,

- Kính thưa các đồng chí Lãnh đạo, nguyên Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; các đồng chí lão thành cách mạng; các đồng chí Lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ; các Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động.

- Thưa Đại hội.

Hôm nay, tôi và các đồng chí đại biểu cơ quan Trung ương rất vui mừng, phấn khởi tới dự Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, được thành lập trên cơ sở sáp nhập Đảng bộ tỉnh An Giang và Đảng bộ tỉnh Kiên Giang. An Giang là địa phương có bề dày lịch sử, giàu truyền thống yêu nước và cách mạng..., quê hương của Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng, người cộng sản kiên cường, nhà lãnh đạo mẫu mực, người bạn chiến đấu thân thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu, người chiến sỹ trung thành của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Nhân dân An Giang trung dũng, kiên cường trong kháng chiến, cần cù, sáng tạo trong lao động, đóng góp to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sau hợp nhất không gian phát triển KT-XH mở rộng, nguồn nhân lực dồi dào, công nghiệp phát triển mạnh, hạ tầng giao thông đồng bộ, tiềm năng du lịch,... kinh tế biển phát triển nhanh, tạo

điều kiện cho An Giang phát triển toàn diện cùng cả nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Thay mặt Bộ Chính trị, tôi trân trọng gửi tới các đồng chí Lãnh đạo, nguyên Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; các đồng chí lão thành cách mạng; các đồng chí Lãnh đạo, nguyên Lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ; các Mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động, các vị khách quý cùng **448 đại biểu** chính thức - những đảng viên ưu tú, đại diện cho **hơn 131** nghìn đảng viên trong toàn Đảng bộ; qua các đồng chí, xin gửi tới toàn thể cán bộ, đảng viên, đồng bào và chiến sĩ tỉnh An Giang những tình cảm thân thiết và lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Chúc Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2025 - 2030 thành công tốt đẹp.

Thưa các đồng chí!

Thực hiện Chỉ thị số 45, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị, Đảng bộ tỉnh An Giang đã tích cực triển khai và lãnh đạo thành công đại hội đảng bộ các cấp (930/930 đảng bộ, chi bộ cơ sở và 107/107 đảng bộ cấp trên cơ sở); đồng thời đã chủ động chuẩn bị tốt các nội dung Đại hội lần thứ I của Đảng bộ tỉnh. Bộ Chính trị đã nghe Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang báo cáo về công tác chuẩn bị và đã có những chỉ đạo cụ thể để hoàn chỉnh các dự thảo văn kiện trình Đại hội.

Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh trình bày tại Đại hội thể hiện tinh thần đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, sáng tạo, phát triển, phản ánh khách quan, toàn diện kết quả lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang, nhiệm kỳ 2020 - 2025; dự báo tình hình; đề ra mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển và các chủ trương, giải pháp lãnh đạo chủ yếu cho nhiệm kỳ 2025 - 2030, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển trong tình hình mới; tham luận của các đại biểu thể hiện tinh thần trách nhiệm rất cao, tâm huyết và sâu sắc.

Kính thưa Đại hội!

Nhiệm kỳ vừa qua, trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, bất ổn, thiên tai, xung đột vũ trang, chiến tranh thương mại...; đối với An Giang: Nhìn chung kết cấu hạ tầng KT-XH, nhất là hạ tầng giao thông vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; trình độ công nghệ chưa cao, quy mô sản xuất nhỏ lẻ (*doanh nghiệp phần lớn có quy mô nhỏ và vừa*), năng lực tài chính còn hạn chế; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong lĩnh vực kinh tế biển; mật độ dân cư di biến động cao; An Giang cũng là địa phương dễ bị ảnh hưởng bởi các mối đe dọa an ninh phi truyền thống..., nhưng Đảng bộ, quân và nhân dân các dân tộc hai tỉnh An Giang và Kiên Giang đã nỗ lực khắc phục khó khăn, đoàn kết quyết tâm cao, nắm chắc thời cơ, chủ động sáng tạo trong lãnh đạo, điều hành và triển khai có trọng tâm, trọng điểm, đột phá phát triển KT-XH, hoàn thành toàn diện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra, nhiều chỉ tiêu vượt ở mức cao, **nổi bật là:**

Thứ nhất, Lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội đạt kết quả quan trọng, có bước phát triển khá toàn diện trên các lĩnh vực.

Quy mô kinh tế mở rộng, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng, tăng trưởng bình quân đạt **6,2%**; GRDP bình quân đầu người đạt 83,560 triệu đồng. Tổng thu ngân sách tăng khá, cơ bản đảm bảo cho đầu tư phát triển chung và phục vụ an sinh xã hội. Các tiềm năng, lợi thế của địa phương được phát huy hiệu quả, nhất là các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, du lịch và kinh tế biển mật được hai tỉnh đặc biệt quan tâm. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển thành động lực quan trọng, với 3/4 ngành mũi nhọn tăng trưởng tốt. Du lịch và dịch vụ biển phát triển mạnh, khách du lịch tăng bình quân 15,88%/năm, doanh thu tăng 30 - 50%/năm (*Rất cần nghiên cứu để định hướng phát huy cho nhiệm kỳ tới*). Hoạt động nuôi thủy sản biển mở rộng với các dự

án quy mô lớn, xuất khẩu thủy sản tăng 10%/năm. Vận tải biển phát triển nhanh, hạ tầng ven biển được đầu tư đồng bộ, nhất là tuyến từ đất liền ra các đảo. An Giang, đã tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật để khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả các cửa khẩu, thúc đẩy phát triển thương mại, kinh tế biên giới gắn với ổn định dân cư, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Thứ hai, Phát triển văn hóa, xã hội và con người có nhiều tiến bộ, các chính sách xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai đồng bộ, đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ giảm hộ nghèo vượt kế hoạch đề ra, bình quân mỗi năm số hộ nghèo giảm 1,42%. Huy động nguồn lực xã hội hóa thực hiện các vấn đề an sinh xã hội với nhiều cách làm mới, hiệu quả; đời sống văn hóa - tinh thần của Nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao.

Thứ ba, Công tác quốc phòng quân sự địa phương được củng cố và tăng cường; coi trọng xây dựng KVPT vững mạnh cả về tiềm lực, thể trận và lực lượng, trong đó hết sức coi trọng xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, xây dựng “*thế trận lòng dân*” vững chắc; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư và phát triển KT-XH ở địa phương; quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng.

Thứ tư, Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được tăng cường; triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII và Kết luận số 21 khóa XIII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, các quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu. Công tác tổ chức, cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ được tập trung chỉ đạo, đạt nhiều kết quả. Đã lãnh đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị theo nghị quyết, kết luận của Trung ương; Tỉnh đã kịp thời tổng hợp, báo cáo Trung ương tháo gỡ khó khăn vướng mắc khi thực hiện chính quyền địa phương 2

cấp; qua hơn 3 tháng vận hành bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, bảo đảm thông suốt, hiệu quả, năng lực công tác, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức được nâng lên, Nhân dân hài lòng, tin tưởng, đánh giá cao (*theo báo cáo của các đồng chí chỉ số cải cách hành chính đạt 84,32%; chỉ số hài lòng đạt 82,17%*).

Vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng được phát huy, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tạo chuyển biến tích cực; giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền có nhiều chuyển biến. Phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng và hoạt động của chính quyền có nhiều đổi mới, hiệu lực, hiệu quả. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo vừa bảo đảm toàn diện, chiến lược, vừa trọng tâm, trọng điểm.

Những kết quả đạt được sau 40 năm đổi mới, nhất là trong nhiệm kỳ qua là hết sức to lớn, làm thay đổi diện mạo của tỉnh, mở rộng không gian phát triển, mang lại nhiều nguồn lực mới để phát triển toàn diện, góp phần xây dựng đất nước hòa bình, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

Thay mặt Bộ Chính trị, Tôi nhiệt liệt chúc mừng, ghi nhận và đánh giá cao những thành tích mà Đảng bộ, chính quyền, lực lượng vũ trang và nhân dân tỉnh An Giang - Kiên Giang đã đạt được trong nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Thưa các đồng chí! Thưa toàn thể Đại hội!

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong 5 năm qua, trong Báo cáo chính trị đã chỉ ra những hạn chế trên một số mặt. Tôi đồng tình với những đánh giá này và đề nghị Đại hội tập trung thảo luận, phân tích làm rõ thêm nguyên nhân, nhất là nguyên nhân chủ quan, rút ra những bài học kinh nghiệm, có giải pháp khắc phục trong nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Thư các đồng chí!

Những năm tới, dự báo tình hình thế giới tiếp tục chuyển biến nhanh, phức tạp theo hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng, phân mảnh và phân tuyến mạnh. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều thách thức mới. Chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại gia tăng; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt. Xung đột, chiến tranh diễn ra ở nhiều khu vực với hình thái và phương thức mới, không loại trừ nguy cơ lan rộng. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trí tuệ nhân tạo, Internet kết nối vạn vật phát triển mạnh, tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương tiếp tục phát triển năng động, nhưng cũng là trọng điểm cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. ASEAN phải đối mặt với nhiều thách thức cả bên trong và bên ngoài; như căng thẳng biên giới, nội tại ở một số nước, tranh chấp chủ quyền, biển, đảo...

Đất nước sau 40 năm đổi mới, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế được nâng lên. Cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy hệ thống chính trị, cùng với các quyết sách chiến lược, là nền tảng quan trọng để đất nước vươn mình trong kỷ nguyên phát triển mới. Tuy nhiên, nước ta sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, có mặt gay gắt hơn; các thách thức an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng phức tạp, bất thường. Sự nghiệp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Việc sắp xếp tổ chức, bộ máy; mục tiêu, phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 đặt ra yêu cầu cao đối với mỗi cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

An Giang sau hợp nhất là tỉnh có lợi thế lớn về tài nguyên văn hóa truyền thống, cách mạng; có vị trí địa chiến lược đặc biệt quan trọng (*bờ biển dài 200 km, biên giới đất liền dài 148 km giáp Campuchia; 28 đồn biên phòng cả trên biển và đất liền*), nằm trên

tuyến hàng hải quốc tế và gần nhiều trung tâm kinh tế của khu vực Đông Nam Á; có không gian phát triển kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực. Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã **xác định An Giang là trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia**. Với 09 lợi thế mà các đồng chí đã xác định trong Báo cáo chính trị, song cũng cần nghiên cứu và có giải pháp chế ngự có hiệu quả 08 thách thức đã nêu (Tù tâm, Tù trí thành bản lĩnh của người cách mạng).

Để đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2025 - 2030 như trong Báo cáo chính trị đã nêu, tôi đề nghị Đại hội tập trung thảo luận, quyết nghị một số trọng tâm sau:

Một là, Đảng bộ cần đánh giá, nhận định đúng về tình hình và bối cảnh chung, xác định rõ tiềm năng, lợi thế của địa phương, lựa chọn nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá phát triển, để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tạo bước chuyển biến mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Tôi đánh giá cao Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang khi xây dựng dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội nhiệm kỳ 2025 - 2030, đã bám sát những định hướng lớn trong dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV, trên cơ sở thực hiện các đột phá chiến lược của Trung ương, các đồng chí đã vận dụng cụ thể thành 03 đột phá phát triển của tỉnh trong thời gian tới.

Đồng thời, thúc đẩy cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thuận lợi, đẩy mạnh thu hút đầu tư có chọn lọc, đặc biệt là các dự án công nghiệp, công nghệ cao, logistics và du lịch văn hóa, sinh thái, trung tâm nghiên cứu phát triển giống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dược liệu ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế biên mậu, phát huy hiệu quả các khu công nghiệp hiện có và mở rộng không gian công nghiệp mới, liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp FDI lớn, tích cực tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Với tiềm năng và dư địa lớn, An Giang hoàn toàn có thể đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế **từ 11% trở lên; thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 6.300 USD.**

Hai là, cần chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế, để thu hút thêm nguồn lực, nâng cao sức mạnh tổng hợp, huy động tiềm năng của toàn xã hội. Đề nghị tỉnh tận dụng tốt cơ hội Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng chuyển dịch đầu tư đang diễn ra trên thế giới, thực hiện tốt quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; rà soát, tính toán nguồn lực để phát triển đúng hướng; quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên; kiên trì quyết tâm cao hơn, nỗ lực lớn hơn, hành động quyết liệt hơn để An Giang phấn đấu trở thành đầu tàu kinh tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ba là, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, quan tâm công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch. Đầu tư phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ, đặc biệt, trục hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên; hành lang kinh tế biên giới; hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu... kết nối với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, các công trình kết nối đường ven biển, tuyến cao tốc, quốc lộ; các tuyến đường tỉnh, đường đô thị, đầu tư giao thông kết nối các địa phương và xây dựng mới, nâng cấp cải tạo giao thông nông thôn. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng đường thủy nội địa, hạ tầng hàng hải và hàng không...; chú trọng đầu tư đặc khu Phú Quốc sáng - xanh - sạch - đẹp, xứng tầm là nơi đăng cai APEC 2027.

Bốn là, chú trọng bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện Nghị quyết số 57 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 68 về phát triển kinh tế tư nhân và các Nghị quyết khác như:

Nghị quyết 59, 66, 70, 72; xây dựng An Giang trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh trong vùng và cả nước. Không ngừng nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Quan tâm lãnh đạo công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm, nhất là đối với nhân lực; thực hiện tốt chủ trương phát triển nhà ở cho công nhân, người lao động có thu nhập thấp; các chế độ, chính sách đối với người có công, vấn đề an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.

Năm là, với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của Tỉnh *(biên giới đất liền và bờ biển dài, mật độ dân cư di biến động cao, dễ bị tác động bởi các mối đe dọa an ninh phi truyền thống)*, đề nghị Đảng bộ cần tiếp tục củng cố, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ, “*thế trận lòng dân*” vững chắc. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội, có cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh đầu tư sản xuất, kinh doanh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân. Xây dựng lực lượng vũ trang, nhất là lực lượng quân sự địa phương vững mạnh toàn diện. Triển khai sâu rộng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc *(chú ý quản lý lao động nhập cư; xử lý tốt các mối quan hệ dân tộc, tôn giáo...)*; tích cực đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo môi trường an toàn, thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội.

Sáu là, xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết, Kết luận Trung ương 4 khóa XII, XIII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, trọng tâm là hoàn thiện tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; gắn với thực hiện đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; giữ

ng nghiêm kỷ luật, kỷ cương của Đảng; đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cơ sở, thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, đi đôi với phân công cá nhân phụ trách, phát huy sự chủ động, sáng tạo, trách nhiệm và nêu gương của người đứng đầu.

Kính thưa Đại hội!

Vừa qua, chúng ta đã làm quy trình, đề nghị Bộ Chính trị chỉ định Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, UBKT, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm UBKT Tỉnh ủy, hôm nay ra mắt đại hội, đây thực sự là một tập thể mạnh, tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức trong sáng, kỷ luật nghiêm minh, quy tụ được sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng bộ, gắn bó mật thiết với nhân dân, là hạt nhân chính trị lãnh đạo hoàn thành toàn diện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

Thưa các đồng chí!

Phát huy truyền thống vẻ vang của quê hương cách mạng, cùng với những thành tựu đã đạt được trong nhiệm kỳ qua, Tôi tin tưởng Đảng bộ, chính quyền, quân và nhân dân các dân tộc tỉnh An Giang sẽ vượt qua mọi khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, tự cường, tự tin, tiến mạnh trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, vì hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

Chúc các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đồng chí đại biểu và toàn thể các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc, chúc Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang thành công tốt đẹp.

Trân trọng cảm ơn các đồng chí!

BÁO CÁO CHÍNH TRỊ

Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; phát huy truyền thống đoàn kết; tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; huy động mọi nguồn lực xây dựng tỉnh An Giang phát triển nhanh, bền vững, cùng đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH, NHIỆM KỲ 2020 - 2025

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025 trong bối cảnh tình hình thế giới biến động phức tạp, nhiều vấn đề chưa có tiền lệ, vượt quá khả năng dự báo và ngoài tầm kiểm soát như đại dịch Covid-19, xung đột chính trị, kinh tế thế giới thiếu ổn định, chuỗi cung ứng và chuỗi sản xuất bị đứt gãy, các hoạt động thương mại, du lịch và đầu tư bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, vẫn có nhiều thuận lợi nhờ tiến trình đổi mới, hội nhập quốc tế, chính trị trong nước ổn định.

Với sự quan tâm, lãnh đạo sâu sát của Trung ương, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự đoàn kết, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng bộ, Nhân dân và doanh nghiệp tỉnh đã phát huy những kết quả đạt được, khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, các chỉ tiêu cơ bản hoàn thành và vượt so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra.

I- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NHIỆM KỲ 2020 - 2025

1. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

1.1. Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức được tăng cường

Công tác xây dựng Đảng về chính trị được chú trọng và đạt nhiều kết quả tích cực. Các cấp ủy kịp thời quán triệt, cụ thể hóa chủ trương, nghị quyết của Đảng; tỷ lệ cán bộ, đảng viên được quán triệt, tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Đảng đạt trên 98%; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ tổng kết việc thực hiện, góp phần đưa nghị quyết vào cuộc sống. Bản lĩnh chính trị, trình độ lý luận, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, ngày càng được nâng cao; dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương.

Công tác tư tưởng tiếp tục được đổi mới, chủ động, hiệu quả; công tác tuyên truyền, định hướng dư luận được tăng cường. Việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng có chuyển biến tích cực, góp phần tạo thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong xã hội. Công tác xây dựng Đảng bộ về đạo đức trở thành việc làm thường xuyên của cấp ủy, tổ chức đảng và là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của mỗi cán bộ, đảng viên. Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tấm gương đạo đức Tôn Đức Thắng gắn với Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII) và Kết luận số 21-KL/TW Hội nghị Trung ương 4, khóa XIII, các chuẩn mực về đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên, Quy định về những điều đảng viên không được làm, Quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, được cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện nghiêm túc, hiệu quả⁽¹⁾.

1- Nhiệm kỳ qua, tỉnh luôn tích cực trong biên soạn và triển khai Chuyên đề học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tấm gương đạo đức Tôn Đức Thắng; tổ chức cho đoàn đại biểu của tỉnh thực hiện Lễ báo công dâng Bác và vào Lăng viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ năm 2021 đến nay, đảng bộ có 09 tập thể và 15 cá nhân được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen; 08 tập thể và 16 cá nhân được tặng bằng khen của Trường ban Tuyên giáo Trung ương; 136 tập thể và 192 cá nhân được Ban Thường vụ Tỉnh ủy tặng bằng khen; 233 tập thể và 312 cá nhân được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen.

Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp đột phá; nghiêm túc tự phê bình, khắc phục hạn chế, kiên quyết ngăn chặn, xử lý cán bộ, đảng viên suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

1.2. Công tác xây dựng Đảng về tổ chức được đẩy mạnh

Triển khai thực hiện nghiêm túc chủ trương của Trung ương về kết thúc hoạt động của Đảng bộ của các tỉnh trước khi hợp nhất, kết thúc hoạt động đảng bộ cấp huyện và thành lập đảng bộ cấp tỉnh, xã, phường, đặc khu. Đảng bộ tỉnh An Giang (mới) được thành lập theo Quyết định số 328-QĐ/TW, ngày 18/6/2025 của Bộ Chính trị trên cơ sở hợp nhất 02 Đảng bộ tỉnh Kiên Giang và Đảng bộ tỉnh An Giang trước đây. Sau hợp nhất Đảng bộ tỉnh hiện có 107 đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy⁽²⁾ với 931 tổ chức cơ sở đảng (420 đảng bộ cơ sở, 511 chi bộ) và 131.548 đảng viên.

Các cấp ủy đảng nghiêm túc triển khai chủ trương, nghị quyết của Trung ương về tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Chính sách cán bộ được thực hiện kịp thời, đồng bộ. Công tác cán bộ được chú trọng toàn diện, từ quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đến bổ nhiệm, luân chuyển, đánh giá, đảm bảo khách quan, minh bạch, đúng quy trình.

Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được tăng cường; thực hiện nghiêm việc rà soát, thẩm định tiêu chuẩn chính trị phục vụ công tác cán bộ và phát triển đảng viên. Phong trào thi đua xây dựng “chi bộ bốn tốt”, “đảng bộ bốn tốt” được triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Công tác phát triển đảng viên vượt chỉ tiêu nghị quyết, chú trọng chất

2- Gồm 102 đảng bộ xã, phường, đặc khu; 04 đảng bộ khối, ngành; 01 đảng bộ cơ sở được giao quyền cấp trên cơ sở là Đảng bộ Trường Đại học An Giang.

lượng; kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những đảng viên không còn đủ tư cách.

1.3. Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng

Cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp đã kịp thời quán triệt, triển khai và tổ chức thực hiện chủ trương, nghị quyết, quy định, hướng dẫn về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng. Chủ động bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị, tích cực triển khai thực hiện khá toàn diện các mặt công tác kiểm tra, giám sát. Thực hiện nghiêm túc các kết luận, chỉ đạo của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, cấp ủy, tổ chức đảng cấp trên. Thường xuyên kiểm tra, giám sát các cấp ủy địa phương, đơn vị, đổi mới việc xây dựng nghị quyết ngắn gọn, sát thực tiễn và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Công tác phối hợp trong thực hiện kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng được thực hiện kịp thời, hiệu quả. Công tác thông tin, tuyên truyền được chú trọng, góp phần cảnh báo, giáo dục, phòng ngừa vi phạm.

1.4. Tăng cường đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Các cấp ủy, tổ chức đảng đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ, sâu rộng trong hệ thống chính trị và toàn xã hội thực hiện tốt các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực⁽³⁾.

3- Gồm: (1) Quy định số 114-QĐ/TW, ngày 11/7/2023 về kiểm soát quyền lực và PCTNTC trong công tác cán bộ; (2) Quy định số 131-QĐ/TW, ngày 27/10/2023 về kiểm soát quyền lực, PCTNTC trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán; (3) Quy định số 132-QĐ/TW, ngày 27/10/2023 về kiểm soát quyền lực PCTNTC trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; (4) Quy định số 178-QĐ/TW, ngày 27/6/2024 về kiểm soát quyền lực, PCTNTC trong công tác xây dựng pháp luật; (5) Quy định số 189-QĐ/TW, ngày 08/10/2024 về kiểm soát quyền lực, PCTNTC trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

Công tác phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng, tiêu cực được chỉ đạo thực hiện ngày càng đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả, nhất là các vụ án thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tỉnh theo dõi, chỉ đạo. Việc xử lý nghiêm các vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực được Nhân dân và xã hội đồng tình, ủng hộ; ý thức, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực thi công vụ chuyển biến tích cực hơn; kịp thời khắc phục những sơ hở, bất cập trong công tác quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, nhất là những lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được tăng cường; vai trò giám sát các cơ quan dân cử được phát huy.

1.5. Đẩy mạnh công tác dân vận, tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân

Cấp ủy các cấp thực hiện tốt quy chế công tác dân vận trong hệ thống chính trị. Chính quyền các cấp triển khai nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường đối thoại, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trên các lĩnh vực. Quy chế dân chủ cơ sở được cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, các ngành, các cấp quan tâm, vận dụng sáng tạo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” trong chỉ đạo, điều hành. Triển khai thực hiện tốt phong trào “Dân vận khéo” đi vào chiều sâu, thiết thực. Công tác dân vận của chính quyền, lực lượng vũ trang, cơ quan nhà nước các cấp đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh.

Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền; chất lượng các cuộc vận động, các phong

trào thi đua yêu nước, từ thiện xã hội được nâng lên, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc⁽⁴⁾. Hoạt động góp ý xây dựng Đảng, chính quyền, giám sát, phản biện xã hội đi vào nề nếp, có trọng tâm, trọng điểm, tạo đồng thuận trong nội bộ và Nhân dân⁽⁵⁾.

Công tác dân tộc, tôn giáo đạt nhiều kết quả, mối quan hệ giữa cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội với các tổ chức tôn giáo ngày càng gắn bó mật thiết, phát huy nguồn lực, vai trò nòng cốt của các dân tộc, tôn giáo tham gia các phong trào ở địa phương.

1.6. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị

Phương thức lãnh đạo cấp ủy đảng ngày càng khoa học, dân chủ, nêu gương, sâu sát thực tiễn, nhất là phát huy vai trò người đứng đầu cấp ủy. Đã kịp thời ban hành quy chế làm việc của cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp ủy các cấp; kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với các quy định mới của Trung ương và thực tế của địa phương, cơ quan, đơn vị. Đề cao trách nhiệm, sự gương mẫu của từng cấp ủy viên và vai trò của các cấp ủy, tổ chức đảng trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ.

4- Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn tỉnh đã vận động quỹ “Vì người nghèo” trên 1.216 tỷ đồng. Qua đó đã hỗ trợ xây dựng hơn 10.000 căn nhà đại đoàn kết; tặng quà tết, hỗ trợ sản xuất, học tập, mua BHYT, chữa bệnh... cho trên 120.000 lượt hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời, vận động đóng góp trên 280 tỷ đồng xây dựng kết cấu hạ tầng, hiến 4.687m² đất, huy động trên 45.477 ngày công lao động để xây dựng 197 cây cầu bê tông, 312 tuyến đường giao thông nông thôn, với tổng chiều dài hàng trăm km... Ngoài ra, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp đã vận động, tiếp nhận trên 419 tỷ đồng cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 và cứu trợ người dân bị giông lốc, sạt lở bờ sông, hỏa hoạn và hỗ trợ đồng bào một số tỉnh miền Trung, các tỉnh phía Bắc bị thiệt hại do bão lũ gây ra...

5- Tổ chức trên 1.800 cuộc tiếp xúc cử tri, có trên 128.000 lượt cử tri tham dự, với trên 7.900 lượt ý kiến; tổ chức tốt các cuộc giám sát, khảo sát; phản biện xã hội theo Quyết định số 217-QĐ/TW của Bộ Chính trị; tổ chức góp ý 413 dự thảo văn bản, chương trình, đề án của cấp ủy, chính quyền địa phương (không phải là văn bản QPPL) và 325 văn bản quy phạm pháp luật Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

Phong cách làm việc của các cấp ủy ngày càng nề nếp, khoa học, bám sát quy chế và nguyên tắc tập trung dân chủ; kịp thời xử lý những phát sinh trên các lĩnh vực. Các ủy viên ban thường vụ, cấp ủy viên các cấp dành thời gian nắm và chỉ đạo cơ sở, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các ngành, địa phương. Gặp gỡ, lắng nghe ý kiến của Nhân dân và cán bộ, đảng viên, cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, tạo sự thông suốt, nhịp nhàng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

Vai trò lãnh đạo của Đảng được nâng cao; thực hiện đoàn kết, thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, dựa vào Nhân dân để xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị. Các cơ quan tham mưu của cấp ủy chủ động, tích cực đề cao trách nhiệm và thực hiện thường xuyên, kịp thời. Các cấp ủy luôn quan tâm xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh toàn diện, coi trọng công tác vận động quần chúng, xây dựng khối đoàn kết, thống nhất trong Đảng bộ và xã hội.

1.7. Xây dựng bộ máy chính quyền và cải cách hành chính

Hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và triển khai chính quyền 02 cấp, bước đầu hoạt động ổn định. Sau hợp nhất, tỉnh An Giang (mới) có 102 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 85 xã, 14 phường và 03 đặc khu.-

Tổ chức bộ máy chính quyền các cấp được kiện toàn theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Hội đồng nhân dân các cấp phát huy tốt vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương; kịp thời thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của cấp ủy; quyết định các đề án, dự án, cơ chế, chính sách quan trọng; đi đôi với tăng cường giám sát việc tổ chức thực hiện, bảo đảm kỷ cương, minh bạch, hiệu quả. Chất lượng kỳ họp và hoạt động giám sát được nâng lên, phát huy dân chủ, tăng cường tranh luận, phản biện; được Nhân dân và cử tri đánh giá cao.

Ủy ban nhân dân các cấp chủ động đổi mới phương thức quản lý, điều hành; thể hiện rõ vai trò kiến tạo phát triển, phục vụ Nhân dân và đồng hành cùng doanh nghiệp. Kịp thời cụ thể hóa các nghị quyết của cấp ủy, Hội đồng nhân dân; xây dựng và triển khai đồng bộ các kế hoạch, kịch bản phát triển kinh tế - xã hội phù hợp tình hình thực tiễn.

Cải cách hành chính được xác định là khâu đột phá và đạt nhiều kết quả tích cực; 100% cơ quan hành chính từ tỉnh đến xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; dữ liệu được kết nối, liên thông với Cổng dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành Trung ương và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Đề án 06). Chỉ số cải cách hành chính đạt 84,32% và chỉ số hài lòng đạt 82,17%. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được tập trung chỉ đạo, nhiều vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài đã được giải quyết căn cơ, dứt điểm.

1.8. Thực hiện tốt nhiệm vụ công tác tư pháp

Phối hợp xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ tư pháp đạt chuẩn về trình độ, nghiệp vụ, chính trị; thường xuyên giáo dục, rèn luyện bản lĩnh vững vàng, năng lực và đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; nâng lên năng lực điều tra, xử lý tội phạm, không để oan sai, bỏ lọt tội phạm; thực hiện đúng pháp luật về bắt, giam giữ, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Thực hiện tốt công tác tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật.

2. Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường

2.1. Quy mô nền kinh tế được mở rộng, đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh

Giai đoạn 2021 - 2025, kinh tế của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm

đạt 5,68%⁽⁶⁾; quy mô nền kinh tế tiếp tục mở rộng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng⁽⁷⁾. Mặc dù tốc độ tăng trưởng GRDP chưa đạt được kỳ vọng do tác động kéo dài của đại dịch và những bất ổn kinh tế toàn cầu, song vẫn duy trì được đà phục hồi ổn định. GRDP bình quân đầu người tăng đều qua các năm, phản ánh rõ nỗ lực cải thiện đời sống nhân dân và nâng cao năng suất lao động.

Tổng thu ngân sách tăng khá, bảo đảm nguồn lực cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội. Các tiềm năng, lợi thế của địa phương từng bước được phát huy hiệu quả hơn, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, kinh tế biển, du lịch và kinh tế biên giới.

(1) Nông, lâm, thủy sản

Nông, lâm, thủy sản tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, tập trung nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Ngành nông nghiệp được cơ cấu lại theo lợi thế từng vùng, gắn với an ninh lương thực và xuất khẩu. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ, công nghệ cao, an toàn thực phẩm, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu. Tăng cường liên kết chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu nông sản. Tỉnh tích cực triển khai Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030.

Lâm nghiệp, duy trì thực hiện tốt công tác quản lý, khoanh nuôi, trồng và bảo vệ rừng, đặc biệt chú trọng phòng, chống cháy rừng và bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2025, đạt 8,8%.

6- Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 2,52%; khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 8,76% (Công nghiệp, tăng 9,99%); khu vực dịch vụ tăng 7,42%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,58%.

7- Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản năm 2020 đạt 37,47% xuống còn 35,21%; tăng khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 16,81% lên 18,77% năm 2025 (Trong đó, Công nghiệp năm 2020 đạt 10,59% lên 12,39% năm 2025); khu vực dịch vụ năm 2020 đạt 40,99% lên 41,76% năm 2025; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2020 đạt 4,73% giảm còn 4,26% năm 2025.

Thủy sản, tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành thủy sản; tổ chức lại ngành nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản theo hướng phát triển bền vững⁽⁸⁾; chuyển dịch cơ cấu tích cực theo hướng giảm dần khai thác, tăng dần diện tích nuôi trồng; ứng dụng nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao, nuôi lồng bè, nuôi biển,... gắn với thích ứng biến đổi khí hậu. Tổng sản lượng thủy sản 5 năm, ước đạt 7.438.064 tấn⁽⁹⁾, tốc độ tăng bình quân 5 năm, ước đạt 2,66%. Triển khai đồng bộ các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU); từng bước đáp ứng các yêu cầu khắc phục “thẻ vàng” của EC, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc và mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản.

(2) Công nghiệp - xây dựng

Công nghiệp của tỉnh đạt mức tăng trưởng khá, tiếp tục là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như chế biến nông - thủy sản, thực phẩm, giày da, may mặc và vật liệu xây dựng thân thiện môi trường⁽¹⁰⁾. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, ước

8- Tiếp tục cơ cấu lại đội tàu, giảm áp lực khai thác ven bờ, nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, gắn với việc thực hiện có hiệu quả các dự án nuôi biển theo Đề án phát triển nuôi biển theo định hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030.

9- Trong đó: Tổng sản lượng khai thác năm 2025, ước đạt 423.045 tấn, giảm 163.725, 92 tấn so năm 2020; sản lượng nuôi trồng năm 2025, ước đạt 1.147.504 tấn, tăng 356.887,67 tấn so năm 2020.

10- Tỉnh tập trung phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, chuyển đổi công nghệ sản xuất xi măng thân thiện môi trường, công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp và chế biến nông - thủy - hải sản; nhiều sản phẩm tăng trưởng tốt như giày da, may mặc, gỗ MDF, tôm đông lạnh. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, nâng cao giá trị lúa gạo, thủy sản, trái cây; phát triển mạnh ngành giày da, may mặc làm động lực kinh tế.

đạt 476.802,42 tỷ đồng⁽¹¹⁾, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ lực, chiếm khoảng 96% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Hạ tầng khu, cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư đồng bộ, thu hút ngày càng nhiều dự án, tạo việc làm và tăng thu ngân sách địa phương⁽¹²⁾. Một số khu công nghiệp và cụm công nghiệp đi vào hoạt động ổn định, góp phần hình thành các chuỗi sản xuất - chế biến - xuất khẩu hiệu quả. Các dự án đô thị ven biển được triển khai đồng bộ, từng bước mở rộng không gian phát triển, tạo diện mạo đô thị hiện đại và văn minh.

(3) Thương mại, dịch vụ và du lịch

Thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục tăng trưởng tích cực, tổng kim ngạch xuất khẩu, ước đạt 9.285.26 triệu USD⁽¹³⁾; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021 -2025, ước đạt 9,39%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: gạo, thủy sản, hàng may mặc, giày da, nông sản chế biến tiếp tục giữ vững thị trường truyền

11- Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020, đạt từ 73.456,511 lên 118.002,7 tỷ đồng năm 2025.

12- Giai đoạn 2021 - 2025, toàn tỉnh có 11 KCN, với quy mô 1.711,47 ha, trong đó: có 05 KCN đã và đang đầu tư hạ tầng, với diện tích 505,33 ha, đưa vào hoạt động; đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 07 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư 1.175,45 tỷ đồng, diện tích đăng ký đầu tư 21,26 ha và 01 dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống, với vốn đăng ký đầu tư 2.457,92 tỷ đồng, diện tích đăng ký đầu tư 193,31 ha. Lũy kế đến nay, đã thu hút được 67 dự án (Trong đó: 10 dự án 100% vốn nước ngoài, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 13.654,42 tỷ đồng, tổng diện tích đất cho thuê 219,58 ha). Đối với cụm công nghiệp, tỉnh có 51 cụm công nghiệp, với diện tích 2.306 ha, tổng vốn đăng ký đầu tư 36.285 tỷ đồng. Trong đó, có 10 cụm công nghiệp được UBND tỉnh quyết định thành lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và giao chủ trương đầu tư, với tổng diện tích là 279,35ha. Trong đó, có 08 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động; 02 cụm công nghiệp đã được doanh nghiệp đăng ký đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, trong đó: có 23 dự án đi vào hoạt động; 04 dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư và triển khai đầu tư xây dựng; giải quyết việc làm cho khoảng 14.256 lao động; tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp đạt 94,38%.

13- Trong đó, kim ngạch xuất khẩu năm 2025, ước đạt 2.204,4 triệu USD, tăng 797,283 triệu USD so năm 2020.

thống và từng bước mở rộng sang các thị trường tiềm năng, phản ánh năng lực sản xuất và hội nhập thị trường quốc tế ngày càng mở rộng.

Hoạt động du lịch phục hồi nhanh và phát triển mạnh, đặc biệt ở các loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh và nghỉ dưỡng. Tổng lượt khách du lịch 5 năm ước đón 80,852 triệu lượt khách, trong đó: Khách quốc tế ước đón trên 3,48 triệu lượt khách⁽¹⁴⁾, tốc độ tăng bình quân 14,93%/năm; tổng doanh thu du lịch 5 năm ước đạt 142.804 tỷ đồng, khẳng định vị thế của tỉnh trên bản đồ du lịch quốc gia và khu vực.

2.2. Phát triển kinh tế biển, kinh tế biên mậu được đẩy mạnh

Phát triển kinh tế biển, kinh tế biên mậu được xác định là hai trụ cột chiến lược và được tỉnh tập trung triển khai đồng bộ trong giai đoạn 2021 - 2025. Kinh tế biển có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là trong lĩnh vực du lịch - dịch vụ biển, nuôi trồng thủy sản và vận tải biển; hạ tầng ven biển được đầu tư ngày càng đồng bộ, kết nối hiệu quả giữa đất liền với các đảo. Các sản phẩm chủ lực như du lịch biển, nuôi biển công nghệ cao và xuất khẩu thủy sản tăng trưởng mạnh, đóng góp quan trọng vào cơ cấu kinh tế vùng ven biển⁽¹⁵⁾.

Kinh tế biên mậu tiếp tục được củng cố và mở rộng, với trọng tâm là đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cửa khẩu, thu hút dự án ngoài ngân sách, phát triển dịch vụ logistics, thương mại xuyên biên giới và kinh tế cư dân. Khu kinh tế cửa khẩu An Giang được xác

14- Trong đó, tổng lượt khách du lịch năm 2020, ước đón trên 11,78 triệu lượt khách (khách quốc tế ước đón 178.257 lượt khách) lên hơn 23,61 triệu lượt khách năm 2025 (khách quốc tế ước đón trên 1,67 triệu lượt khách).

15- Du lịch và dịch vụ biển phát triển mạnh, khách du lịch tăng bình quân khoảng 14,93%/năm, doanh thu tăng bình quân 39,81%/năm. Hoạt động nuôi biển mở rộng với 06 dự án quy mô lớn, với tổng diện tích 3.287,8 ha và tổng vốn đăng ký đầu tư 1.120 tỷ đồng, xuất khẩu thủy sản tăng 9,39%/năm. Có hơn 36 phương tiện chở khách và trên 150 phương tiện chở hàng hóa ra đảo, lượng hành khách tăng trên 8%/năm.

lập là một trong những cực tăng trưởng mới nằm trên hành lang kinh tế trọng điểm của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, góp phần thúc đẩy liên kết vùng, mở rộng thị trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới⁽¹⁶⁾.

2.3. Chú trọng lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ

Công tác quy hoạch được tỉnh tập trung triển khai đồng bộ, đảm bảo tính thống nhất, liên thông giữa quy hoạch tỉnh và các quy hoạch ngành, lĩnh vực, đô thị và sử dụng đất. Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt và triển khai thực hiện, làm cơ sở định hướng chiến lược cho phát triển không gian kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trên nền tảng quy hoạch đã được phê duyệt, tỉnh tập trung huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, các đô thị động lực, hành lang liên kết vùng và các khu vực có tiềm năng phát triển. Bước đầu hình thành không gian phát triển tích hợp biển - biên - nội địa, với “tam giác đô thị động lực” Phú Quốc - Hà Tiên - Rạch Giá đóng vai trò đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng ven biển và liên kết xuyên biên giới⁽¹⁷⁾.

2.4. Xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi để thu hút đầu tư, quan tâm phát triển kinh tế tư nhân, đẩy mạnh liên kết vùng

Tỉnh đã xác định xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch, hiệu quả là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt

16- Tỉnh đã đầu tư 07 dự án bằng ngân sách nhà nước với tổng vốn là 347.630 triệu đồng, thu hút 21 dự án đầu tư ngoài ngân sách (trong đó có 01 dự án FDI) với tổng số vốn đăng ký là 1.224 tỷ đồng; trong đó có 18 dự án đi vào hoạt động, đóng góp ngân sách 2.642 tỷ đồng. Khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh là 01 trong 04 hành lang kinh tế quan trọng của vùng đồng bằng Sông Cửu Long theo Quy hoạch vùng được phê duyệt.

17- Trên cơ sở các quy hoạch được phê duyệt, tỉnh tập trung nguồn lực đầu tư 95 dự án kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối vùng với tổng vốn khoảng 38.151 tỷ đồng, chiếm 52,43% trên tổng vốn đầu tư công toàn tỉnh.

trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung cải thiện mạnh mẽ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường... qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư tiếp cận thông tin, thực hiện dự án nhanh chóng, đúng quy định. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời cụ thể hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị và các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân để triển khai thực hiện trên địa bàn.

2.5. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tỉnh đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và quản lý nhà nước, tích cực triển khai Đề án 06 về “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Việc cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp để triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và các Nghị quyết của Chính phủ được chú trọng thực hiện. Các cấp, các ngành chủ động phối hợp đẩy mạnh chuyển đổi số trên tất cả lĩnh vực và đạt nhiều kết quả quan trọng. Cùng với những chuyển biến tích cực về chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, xuất khẩu, các lĩnh vực y tế và giáo dục cũng đạt nhiều thành tựu quan trọng và thuộc nhóm dẫn đầu trong chuyển đổi số.

2.6. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường được tăng cường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, sạt lở bờ biển, bờ sông

Quản lý chặt chẽ tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, tập trung quản lý đất công và các nguồn tài nguyên trên địa bàn tỉnh. Cung cấp nguồn cát phục vụ Dự án đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Lộ Tẻ - Rạch

Sỏi, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, Đường Hồ Chí Minh phía Đông, các dự án phục vụ APEC theo cơ chế đặc thù được Quốc hội, Chính phủ cho phép⁽¹⁸⁾ và các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn. Tỉnh đã tập trung nguồn lực để thực hiện các dự án phòng chống xâm nhập mặn, chống sạt lở bờ biển, bờ sông⁽¹⁹⁾. Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng và tăng độ che phủ rừng, nhất là duy trì độ che phủ rừng đầu nguồn; bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

3. Phát triển văn hóa, xã hội, con người

3.1. Đầu tư phát triển văn hóa

Phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người, truyền thống cách mạng của tỉnh. Công tác quản lý và thực hiện quy hoạch, đầu tư, tôn tạo, tu bổ các di sản văn hóa được tăng cường; đã đầu tư xây dựng hoàn thành nhiều công trình văn hóa, lịch sử⁽²⁰⁾.

3.2. Phong trào thể dục, thể thao

Phong trào thể dục, thể thao “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” thực hiện hiệu quả, tỷ lệ người dân

18- Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 10 khu mỏ cát sông được Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận cho các nhà thầu thi công cao tốc được thu hồi khoáng sản theo cơ chế đặc thù và 01 khu vực nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Vàm Nao đang hoạt động với tổng khối lượng được cấp phép phục vụ công trình đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và cao tốc Cần Thơ - Hậu Giang - Cà Mau là 18.218.593m³.

19- Trong đó, tỉnh đã tập trung thực hiện 39 dự án với tổng số vốn 5.834.369 triệu đồng, đến nay đã hoàn thành 32 dự án, 04 dự án dự kiến hoàn thành năm 2026, 01 dự án dự kiến hoàn thành năm 2027.

20- Gồm: Tượng đài Bác Hồ tại Phú Quốc, Đền thờ Anh hùng liệt sĩ, người có công tại thành phố Phú Quốc; Đền thờ Anh hùng liệt sĩ, lực lượng vũ trang nhân dân và thanh niên xung phong hy sinh trên tuyến đường 1C; Khu chứng tích chiến tranh Rừng tràm Ban Biện Phú; Đền tưởng niệm các Anh hùng, liệt sĩ và người có công tỉnh tại Rạch Giá; Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy tại U Minh Thượng. Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trại giam Phú Quốc. Tỉnh có thêm 05 di tích cấp tỉnh, 05 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, đặc biệt là năm 2024, “Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam” được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Hiện đang hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UNESCO công nhận Di tích văn hóa Ốc Eo - Ba Thê là Di sản văn hóa nhân loại.

tham gia rèn luyện sức khỏe ngày càng tăng. Thể thao thành tích cao của tỉnh tiếp tục được củng cố và giữ vững thành tích trong nước và quốc tế, đóng góp vào thành tích chung của thể thao quốc gia⁽²¹⁾.

3.3. Giáo dục được quan tâm đầu tư gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển

Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, từng bước hình thành tiền đề quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh⁽²²⁾. Giáo dục ở vùng sâu, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được đặc biệt quan tâm. Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học được tăng cường đầu tư và ngày càng hoàn thiện, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng nhanh, đạt 60%; huy động học sinh đến trường đạt kết quả cao, với tỷ lệ trẻ trong độ tuổi từ 6 - 14 tuổi đến trường đạt 94,58%. Hệ thống giáo dục dần hoàn thiện theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Việc ứng dụng công nghệ số đã hỗ trợ giáo viên, học sinh sinh hoạt, giảng dạy linh hoạt, cơ bản đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

3.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân tiếp tục được ưu tiên hàng đầu

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, hoàn thiện và phát triển theo định hướng chuyên khoa hóa tuyến tỉnh và y tế phổ cập tại tuyến cơ sở. Cơ sở vật chất được đầu tư xây mới, nâng cấp, cải

21- Trong nhiệm kỳ, tỉnh đạt 224 huy chương tại các giải thể thao thế giới, trong đó 74 HCV và 82 HCB và 68 HCD.

22- Duy trì và nâng chất đạt chuẩn xóa mù chữ (mức 01), phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học (mức 3), phổ cập giáo dục THCS (mức 02) được Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, công nhận. Kết quả tốt nghiệp THPT hằng năm luôn đạt và vượt so với nghị quyết của tỉnh đề ra.

tạo, thiết bị y tế từ tuyến tỉnh đến tuyến y tế cơ sở⁽²³⁾; có 11% bác sĩ/vận dân và 31,24 giường bệnh/vận dân. Tích cực tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%. Phát triển nguồn nhân lực y tế tuyến cơ sở, 100% trạm y tế tuyến xã có bác sĩ làm việc. Thực hiện chủ trương xã hội hóa y tế, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ y tế, mạng lưới hành nghề y được tư nhân liên tục được củng cố, phát triển quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động.

3.5. Lao động, việc làm, an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững được triển khai hiệu quả

Các chế độ, chính sách đối với người nghèo, người có công và đối tượng chính sách được quan tâm và hỗ trợ kịp thời⁽²⁴⁾; đẩy mạnh thực hiện tốt công tác giảm nghèo đa chiều bền vững. Đời sống nhân dân được cải thiện, nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2020 từ 1,9% giảm còn 0,91%. Hưởng ứng Phong trào thi đua “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025”, tỉnh đã quyết liệt triển khai và hoàn thành hỗ trợ xây mới, sửa chữa 9.082 căn nhà, qua đó giúp cho người dân có được mái ấm kiên cố và khang trang hơn. Triển khai, đa dạng hóa các giải pháp hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 74%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 17,55%; việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới có sự chuyển biến tích cực. Các cơ sở đào tạo đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới chương trình, phương pháp, chất lượng, hiệu quả

23- Tỉnh đã hoàn thành và đưa vào hoạt động hiệu quả công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng. Đang mở rộng khu điều trị nội trú Bệnh viện Tim mạch (cơ sở 02) quy mô 600 giường, Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt (quy mô 150 giường); thực hiện Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh (quy mô 400 giường) và Trung tâm Y tế một số địa phương trong tỉnh.

24- Có 99% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú; 100% xã, phường, đặc khu được công nhận làm tốt công tác thương binh.

đào tạo được nâng lên. Đẩy mạnh khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo và trẻ em dưới 06 tuổi, thực hiện các mô hình giảm nghèo, công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới trên toàn tỉnh. Công tác vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội được chú trọng (17,33%), tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt khá cao (95%).

4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

4.1. Xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia

Công tác quân sự, quốc phòng địa phương được Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện đồng bộ, xây dựng lực lượng quân sự theo hướng tinh, gọn, mạnh, chính quy, tinh nhuệ. Tập trung xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối quân sự, quốc phòng của Đảng, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ, đẩy mạnh các hoạt động thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tầng lớp Nhân dân, lực lượng vũ trang về nhiệm vụ phòng thủ dân sự. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội và công tác đối ngoại quốc phòng.

4.2. Thực hiện có hiệu quả quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh

Công tác bảo vệ an ninh biên giới, an ninh trên biển, an ninh chính trị nội bộ, an ninh truyền thông, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh xã hội, an ninh trong vùng tôn giáo, dân tộc và an ninh du lịch; phòng, chống tội phạm được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và đạt được những kết quả quan trọng, nhất là các địa bàn trọng điểm như Phú Quốc. Công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông được quan tâm chỉ đạo với nhiều biện pháp đồng bộ và kiên quyết nên tình hình tai nạn giao thông được kiểm chế, ý thức chấp hành pháp luật về giao thông chuyển biến tích cực. Hiệu quả lý nhà nước về an ninh trật tự tiếp tục được nâng lên, tỉnh đã đẩy

mạnh ứng dụng công nghệ, dữ liệu dân cư trong quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phục vụ chuyển đổi số quốc gia; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh, tạo môi trường hòa bình, ổn định, thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.3. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được mở rộng và đạt hiệu quả

Hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế, liên kết vùng tiếp tục đẩy mạnh, thiết thực và hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và khẳng định vị thế của tỉnh. Các hoạt động đối ngoại của cấp ủy đảng, ngoại giao chính quyền, đối ngoại nhân dân và hợp tác phát triển kinh tế - xã hội được tăng cường. Quan hệ với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới được đẩy mạnh, đi vào chiều sâu. Duy trì và phát huy tốt mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với chính quyền, cơ quan tư pháp và lực lượng vũ trang các tỉnh giáp biên thuộc Vương quốc Cam-pu-chia⁽²⁵⁾; phối hợp giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra trên tuyến biên giới, vùng biển. Thực hiện tốt công tác bảo hộ công dân.

5. Kết quả thực hiện các khâu đột phá và các chương trình trọng tâm nhiệm kỳ 2020 - 2025

5.1. Kết quả thực hiện các khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội

(1) Công tác cải cách hành chính được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đạt kết quả tích cực

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp cải cách hành chính. Nhiều giải pháp hiện đại hóa nền hành chính, xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số được triển khai thực hiện, góp phần mang lại hiệu quả. Thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải

25- Tỉnh đã hoàn thành phân giới cắm mốc: 35/46 mốc chính, 92/92 mốc phụ, 63/63 cọc dấu tiếp giáp tỉnh Takeo và 152 điểm đặc trưng trên đường biên giới, phân giới được 76,39 km đường bộ và đường sông.

pháp để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, công khai, minh bạch cho các nhà đầu tư, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, đảm bảo phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

(2) Tăng cường huy động, khơi thông nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại

Đa số các công trình, dự án trọng điểm được tập trung đầu tư xây dựng hoàn thành và phát huy hiệu quả. Phối hợp tốt với Bộ Xây dựng và các đơn vị có liên quan triển khai các công trình giao thông trọng điểm quốc gia qua địa bàn tỉnh⁽²⁶⁾ góp phần phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Đã thực hiện và hoàn thành nhiều dự án hạ tầng giao thông trọng điểm có tính liên kết vùng, sức lan tỏa, kết nối với các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch, các trung tâm thương mại và đô thị, các vùng sản xuất trên địa bàn tỉnh. Các hạ tầng kỹ thuật và xã hội khác cũng được quan tâm đầu tư đáp ứng nhu cầu của người dân.

(3) Công tác phát triển nguồn nhân lực được quan tâm, chất lượng, số lượng nhân lực trên các lĩnh vực cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng ngày càng nâng cao về trình độ chuyên môn và

26- Nhut: Cao tốc Lộ Tẻ (Cần Thơ) - Rạch Sỏi; dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 và dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận; lập đề xuất đầu tư tuyến đường bộ ven biển kết nối với tỉnh Cà Mau và nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 đoạn QL80 - Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng nối với huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ; nâng cấp tuyến quốc lộ 80 đoạn nút giao thị trấn Ba Hòn, Kiên Lương đến nút giao QL.N1, thành phố Hà Tiên; Dự án nâng cấp QL80 (Đoạn nút giao N1 - Nguyễn Phúc Chu và Phương Thành - Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên); nâng cấp đoạn tuyến QL.61 (Minh Lương - Rạch Sỏi); đường bộ ven biển đoạn Rạch Giá - Hòn Đất và từ Hòn Đất - Kiên Lương,...

tinh thần trách nhiệm, tạo ra sự chuyển biến tích cực trong hoạt động của hệ thống chính trị. Nguồn nhân lực trong các đơn vị sự nghiệp, nhất là lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế tiếp tục phát triển. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tại các khu, cụm, công nghiệp và khu du lịch, trong các doanh nghiệp được quan tâm thực hiện.

5.2. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình trọng tâm của tỉnh

Các cấp, các ngành tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai 05 Chương trình kinh tế - xã hội trọng tâm là: (1) *Chương trình phát triển đô thị*; (2) *Chương trình phát triển nguồn nhân lực*; (3) *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*; (4) *Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*; (5) *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*. Việc thực hiện có hiệu quả các Chương trình trọng tâm đã góp phần hoàn thành nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng của tỉnh.

6. Nguyên nhân của những kết quả đạt được

Một là, sự quan tâm sâu sát, chỉ đạo kịp thời của Trung ương Đảng, Chính phủ, cũng như sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ban, ngành Trung ương với chính quyền địa phương.

Hai là, sự đoàn kết, thống nhất và quyết tâm chính trị cao của toàn Đảng bộ, chính quyền, hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Ba là, sự lãnh đạo, chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo, quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các cấp; đặc biệt trong giai đoạn đại dịch Covid-19, đã huy động sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị và nhân dân, giúp địa phương vượt qua nhiều khó khăn, thách thức.

Bốn là, các cơ chế, chính sách của Trung ương được vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế địa phương; công tác cải cách hành chính, thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp có chuyển biến tích cực.

II- HẠN CHẾ, TỒN TẠI TRONG NHIỆM KỲ 2020 - 2025

1. Hạn chế, tồn tại

1.1. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị có lúc, có nơi chưa được coi trọng đúng mức. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng còn hạn chế; một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Công tác tự kiểm tra, phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở một số cơ quan, tổ chức, đơn vị vẫn còn là khâu yếu. Tính tiên phong, gương mẫu, ý thức trách nhiệm, sự tâm huyết của một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức chưa cao, công tác quản lý đảng viên ở một số nơi còn hạn chế. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa được ngăn chặn, đẩy lùi hiệu quả; một số cán bộ, công chức ngại đấu tranh với những biểu hiện sai phạm, tiêu cực; tình trạng cán bộ, đảng viên vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phải xử lý kỷ luật, xử lý hình sự, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Đảng và niềm tin của Nhân dân.

Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức đảng chuyển biến chưa mạnh, tính chủ động, sáng tạo còn hạn chế; xuất hiện tình trạng cán bộ, đảng viên thiếu năng động, sáng tạo, sợ trách nhiệm ở một số ngành, địa phương. Trách nhiệm của người đứng đầu một số nơi chưa phát huy đúng mức. Thực hiện nguyên

tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình có lúc, có nơi còn hình thức, chưa đi vào chiều sâu. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát còn một số mặt chưa toàn diện; công tác nắm tình hình, kiểm tra, giám sát ở một số địa bàn, lĩnh vực đôi lúc chưa kịp thời, chậm phát hiện tổ chức đảng, đảng viên có vi phạm, khuyết điểm. Công tác phối hợp giữa Mặt trận với chính quyền, các tổ chức thành viên có nhiều đổi mới, nhưng vẫn còn một số lĩnh vực bức xúc của Nhân dân chưa được phát hiện, giải quyết kịp thời. Một số cuộc vận động, phong trào thi đua hiệu quả chưa cao, nhân rộng điển hình còn chậm.

1.2. Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường

Một số chỉ tiêu phát triển chưa đạt so với Nghị quyết Đại hội đề ra⁽²⁷⁾. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, phát triển kinh tế thiếu tính bền vững, chất lượng tăng trưởng chưa cao, các động lực tăng trưởng mới như kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, đổi mới sáng tạo chưa phát huy tốt, chưa có đóng góp nhiều cho mức tăng trưởng chung của tỉnh.

Tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản có xu hướng chậm lại; những định hướng, giải pháp gia tăng giá trị sản phẩm mặc dù tích cực thực hiện nhưng chưa đạt kết quả cao. Phát triển công nghiệp chưa phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế của địa phương. Hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch; công tác đào tạo nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; doanh thu của ngành du lịch có nơi chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Kinh tế biên mậu được quan tâm phát triển nhưng nguồn lực dành cho đầu tư hạ tầng còn hạn chế.

Tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, đầu tư cho ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế, chưa phát huy hiệu

27- Gồm 03 chỉ tiêu: Tốc độ tăng trưởng GRDP, tổng thu ngân sách nhà nước và tổng vốn đầu tư xã hội.

quả. Công tác quản lý tài nguyên, đặc biệt là cát, đá xây dựng có lúc chưa chặt chẽ, để xảy ra sai phạm, có nơi khá nghiêm trọng. Những điểm nghẽn về tiếp cận đất đai chưa được giải quyết căn cơ, quỹ đất sạch dành cho thu hút đầu tư còn thiếu; nguồn lực đất đai chưa được giải phóng, khai thác hiệu quả để phát triển kinh tế - xã hội do các vướng mắc pháp lý dự án chưa có cơ chế tháo gỡ, vi phạm về quản lý và sử dụng đất đai vẫn còn xảy ra. Ô nhiễm môi trường vẫn còn ở một số nơi, nhất là rác thải ở các đặc khu và xã đảo, nhưng chưa có phương án thu gom xử lý hiệu quả, mang tính bền vững. Tình trạng sạt lở, hạn hán, thiên tai chưa được khắc phục kịp thời ở một vài nơi, ở một số thời điểm, gây ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người dân.

1.3. Phát triển văn hóa, xã hội, con người

Giáo dục và đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động. Tình trạng quá tải ở một số bệnh viện chưa được khắc phục. Chất lượng khám, chữa bệnh chưa cao, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, xã đảo, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân chưa đạt mức bình quân chung của cả nước⁽²⁸⁾.

Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người chưa được xác định đúng tầm, còn xu hướng coi trọng chức năng giải trí đơn thuần. Đầu tư cho văn hóa chưa đúng mức, còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, công nghiệp văn hóa phát triển còn hạn chế. Chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn, đẩy lùi sự xuống cấp về một số mặt văn hóa, đạo đức, lối sống, gây bức xúc xã hội.

1.4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Công tác dự báo, đánh giá tình hình trên một số lĩnh vực, địa bàn có mặt chưa sâu sát, kịp thời. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc từng lúc, từng nơi chưa mạnh. Công tác phòng

28- Đến năm 2025 có 11 bác sĩ/vạn dân so với mức bình quân chung toàn quốc là 14 bác sĩ/vạn dân.

ngừa, đấu tranh một số loại tội phạm, nhất là tội phạm hoạt động trên tuyến, địa bàn giáp ranh, trên biển có thời điểm còn hạn chế; đấu tranh với hoạt động chống phá trên không gian mạng còn khó khăn; một số loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng vẫn còn xảy ra. Tai nạn giao thông, cháy, nổ tuy được kiểm chế, kéo giảm, nhưng chưa thật sự bền vững, thiệt hại về người và tài sản vẫn còn ở mức cao; tình trạng vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, trật tự công cộng, phòng cháy, chữa cháy vẫn còn xảy ra. An ninh trật tự ở nông thôn, biên giới, vùng biển có lúc còn diễn biến phức tạp.

Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế có một số mặt, có lúc, có nơi chưa theo kịp diễn biến tình hình. Công tác ngoại giao kinh tế, văn hóa chưa đáp ứng tốt yêu cầu. Việc kêu gọi thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh chưa quyết liệt; hoạt động xúc tiến để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp địa phương còn hạn chế.

2. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

2.1. Nguyên nhân khách quan

Một là, trong nhiệm kỳ qua, dịch bệnh Covid-19, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, đã có tác động không nhỏ đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp

Hai là, tình hình kinh tế, chính trị quốc tế diễn biến phức tạp; các vấn đề an ninh phi truyền thống; bất ổn tại các thị trường xuất khẩu lớn, đã tác động bất lợi đến xuất khẩu hàng hóa của cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng. Những yếu tố này không chỉ làm giảm nhu cầu tiêu dùng toàn cầu mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Ba là, việc triển khai các dự án đầu tư công còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là trong công tác đền bù, giải phóng

mặt bằng, thiếu quỹ đất sạch, khan hiếm nguồn vật liệu xây dựng như mỏ đất đắp, mỏ cát, đá... làm chậm tiến độ một số công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Một là, công tác phối hợp giữa một số sở, ban, ngành và địa phương có lúc, có nơi còn thiếu đồng bộ, chưa chặt chẽ, nhịp nhàng.

Hai là, khả năng nhận định, đánh giá tình hình của một số cấp ủy, chính quyền chưa sát thực tế diễn ra; có lúc chưa lường trước những khó khăn, vướng mắc và tình huống phát sinh trong quá trình triển khai, dẫn đến lúng túng, bị động. Việc tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư còn chậm, thiếu quyết liệt; một số nhiệm vụ được giao chưa đảm bảo tiến độ, ảnh hưởng đến hiệu quả chỉ đạo, điều hành.

Ba là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền ở một số ngành, lĩnh vực, địa phương có lúc chưa quyết liệt, còn biểu hiện lúng túng, thiếu tập trung. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong triển khai nhiệm vụ chính trị ở một số nơi chưa thường xuyên, thiếu đồng bộ và chưa phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.

III- ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Nhiệm kỳ qua, mặc dù chịu tác động rất lớn từ đại dịch Covid-19 và sự bất ổn của kinh tế, chính trị thế giới, song với sự chỉ đạo sâu sát của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, sự điều hành linh hoạt và hiệu quả của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự vào cuộc mạnh mẽ và quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ, đồng lòng của người dân, doanh nghiệp trong tỉnh đã vượt qua các khó khăn, thách thức, thực hiện đạt và vượt

hầu hết các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra.

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện luôn được đặc biệt quan tâm, nhất là xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng cán bộ, đảng viên. Thực hiện hoàn thành sáp nhập tỉnh, không tổ chức đơn vị hành chính cấp huyện, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã; đồng thời thành lập các tổ chức đảng tương ứng. Vượt qua nhiều khó khăn sau đại dịch Covid-19, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã phục hồi tốt và có nhiều khởi sắc. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng thương mại, dịch vụ ngày càng tăng lên trong GRDP. Đô thị hóa phát triển mạnh ở các khu vực như Rạch Giá, Châu Đốc, Phú Quốc. Thực hiện 03 khâu đột phá chiến lược đạt kết quả tích cực, nhất là xây dựng kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư và đưa vào khai thác. Hệ thống quy hoạch cơ bản tạo ra các cơ hội, không gian phát triển mới. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và an sinh xã hội được quan tâm thường xuyên, cải thiện đáng kể về chất lượng. Quốc phòng, an ninh, chủ quyền lãnh thổ, biển đảo, được giữ vững. Hoạt động đối ngoại được mở rộng và tăng cường.

Ngoài các kết quả tích cực nêu trên, vẫn còn một số mặt hạn chế nhất định cần được khắc phục, đó là: Vẫn còn 03 chỉ tiêu chưa đạt so với Nghị quyết đề ra; còn có những cơ hội, tiềm năng của tỉnh chưa được nắm bắt và khai thác tốt; thu hút đầu tư có nơi còn khó khăn; kết cấu hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Công tác xây dựng Đảng vẫn còn một số mặt hạn chế nhất định cần được khắc phục trong nhiệm kỳ tới.

2. Những bài học kinh nghiệm

Một là, luôn giữ vững nguyên tắc, quy chế làm việc của cấp ủy và hệ thống chính trị. Phát huy vai trò, trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

Hai là, phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, khát vọng phát triển của đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân. Triển khai tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích, bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, nhưng không trái nguyên tắc của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Ba là, giữ vững, củng cố và tăng cường sự đoàn kết, thống nhất giữa nhận thức và hành động trong toàn Đảng bộ và hệ thống chính trị.

Bốn là, mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước phải phục vụ Nhân dân. Kiên trì thực hiện phương châm Nhân dân là trung tâm, là chủ thể, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

Năm là, nhất quán thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NHIỆM KỲ 2025 - 2030

I- BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH

1. Dự báo tình hình thế giới và trong nước

Cục diện thế giới đang chuyển biến nhanh, phức tạp chưa từng có theo hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc và phân tuyến mạnh. Hòa bình, hợp tác, phát triển bị thách thức nghiêm trọng hơn. Toàn cầu hóa và liên kết kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), chip bán dẫn, rô bốt, Internet vạn vật (IoT)... tiếp tục phát triển mạnh và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực. Các vấn đề toàn cầu, nhất là an ninh mạng,

biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh... tiếp tục tác động bất lợi đến môi trường phát triển của Việt Nam.

Bối cảnh trong nước, sau 40 năm đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên, đứng trước những chuyển mình mạnh mẽ. Việc tinh gọn bộ máy, hình thành chính quyền địa phương 2 cấp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khoa học công nghệ là thời cơ thuận lợi cho tỉnh. Tuy nhiên, tỉnh sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, có mặt gay gắt, nặng nề hơn so với giai đoạn trước: Phát triển kinh tế - xã hội chưa bền vững, còn nhiều hạn chế, yếu kém; nhiều điểm nghẽn, trở ngại tồn đọng từ nhiều năm trước chưa được tháo gỡ, giải quyết triệt để. Xu hướng già hóa dân số tăng nhanh; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng gay gắt, phức tạp. Nguy cơ tụt hậu, nhất là tụt hậu về công nghệ và rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn lớn. Các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị tiếp tục thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” nhằm chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ ta.

2. Thuận lợi và thách thức

2.1. Về thuận lợi

Một là, tỉnh An Giang có vị trí địa chiến lược đặc biệt quan trọng, với đường bờ biển dài 200 km và tuyến biên giới hơn 148 km giáp Vương quốc Cam-pu-chia, địa hình đa dạng, thuận lợi giao thương quốc tế qua cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, Tịnh Biên, Hà Tiên và các cửa khẩu phụ; có biển Tây và đầu nguồn sông Mê Kông là đầu mối giao thương nội vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh, Phnom Penh và Vịnh Thái Lan.

Hai là, không gian phát triển kinh tế được mở rộng với sự kết hợp hài hòa giữa đồng bằng, biên giới và biển đảo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tổng hợp, phát triển đa ngành, đa lĩnh vực. An Giang có diện tích hơn 9.888 km² với đầy đủ các yếu

tố “đồng bằng - rừng - biển”; “biên giới - nội địa”. Việc hợp nhất hai địa phương giúp khai thác tốt hơn các tiềm năng và lợi thế so sánh về nông nghiệp, thủy sản nước ngọt và biên mậu, kết hợp với thế mạnh về kinh tế biển, đánh bắt - nuôi trồng thủy sản mặn lợ và du lịch biển đảo.

Ba là, các dự án hạ tầng giao thông, tạo bước “đột phá” cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung và tỉnh An Giang nói riêng đang được tập trung đầu tư hoàn thiện sẽ mở đường và tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đặc biệt, các dự án kết cấu hạ tầng kết nối liên tỉnh, liên vùng, nhất là các tuyến cao tốc kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, các tuyến cao tốc “trục ngang”, “trục dọc” nội vùng... đang được đầu tư, trong đó có tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 01 sẽ hoàn thành trong năm 2026, dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận; tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; tuyến đường bộ ven biển kết nối với tỉnh Cà Mau; đường bộ ven biển đoạn Rạch Giá - Hòn Đất và từ Hòn Đất - Kiên Lương và các tuyến quan trọng khác sẽ có cơ hội đón nhận các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh, trong đó sản xuất công nghiệp có khả năng sẽ dịch chuyển từ trung tâm sản xuất công nghiệp vùng Đông Nam bộ (Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai) về vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, trong đó có tỉnh An Giang, cũng như kết nối chặt chẽ hơn với chuỗi cung ứng và chuỗi sản xuất toàn cầu. Dự báo hạ tầng du lịch, khu vui chơi, giải trí của tỉnh sẽ được tiếp tục tập trung đầu tư, nâng cấp, mở rộng, hoàn thiện, góp phần tăng trưởng ngành du lịch và dịch vụ của tỉnh, đặc biệt là đặc khu Phú Quốc và cụm thương mại - dịch vụ - du lịch Châu Đốc - Tịnh Biên - Hà Tiên - Rạch Giá.

Bốn là, các điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách về đầu tư, đất đai, nhà ở, thương mại - dịch vụ đang được hoàn thiện,

những hạn chế, mâu thuẫn, chông chéo trước đây từng bước được khắc phục, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng minh bạch, thông thoáng hơn, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức ngày càng cao hơn trong thực thi công vụ cũng như trong việc phục vụ người dân và doanh nghiệp nên sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp triển khai các dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn, từ đó đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Năm là, với vị trí chiến lược nằm trên tuyến hàng hải quốc tế và gần nhiều trung tâm kinh tế của khu vực Đông Nam Á, Đặc khu Phú Quốc có lợi thế lớn trong giao thương, du lịch và kết nối quốc tế. Cơ sở hạ tầng của đảo ngày càng được đầu tư đồng bộ và hiện đại, trong đó nổi bật là việc mở rộng sân bay quốc tế Phú Quốc, nâng công suất đón khách và mở rộng mạng lưới đường bộ, cảng biển phục vụ du lịch và logistics. Đặc biệt, sự góp mặt của các tập đoàn kinh tế lớn như Vingroup, Sun Group cùng hàng loạt thương hiệu quốc tế đã tạo ra hệ sinh thái du lịch - nghỉ dưỡng đa dạng, đẳng cấp, thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Phú Quốc đang được hưởng nhiều cơ chế ưu đãi về đầu tư, đất đai, visa... giúp thu hút các dự án quy mô lớn trong các lĩnh vực bất động sản, dịch vụ.

Sáu là, toàn bộ khu vực Tứ giác Long Xuyên tạo ra dư địa phát triển rộng lớn hơn, phát huy ưu thế và khai thác lợi thế nhờ quy mô để phát triển các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, tạo cơ hội cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số vào sản xuất.

Bảy là, tỉnh An Giang có nhiều thế mạnh nổi bật để phát triển các lĩnh vực kinh tế xanh một cách toàn diện và bền vững. Với diện tích tự nhiên rộng lớn, đa dạng địa hình từ đồng bằng, sông ngòi đến biển đảo, tỉnh có điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh các mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, tiết

kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường. Vùng Tứ giác Long Xuyên và các khu vực sản xuất lúa - thủy sản trọng điểm có thể chuyển đổi theo hướng canh tác bền vững, giảm sử dụng hóa chất và phát thải khí nhà kính. Đồng thời, với đường bờ biển dài và hệ sinh thái rừng ngập mặn phong phú, tỉnh có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế biển xanh như nuôi trồng thủy sản sinh thái, đánh bắt bền vững và phát triển điện gió ngoài khơi. Nguồn năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió, cũng có nhiều cơ hội phát triển tại các khu vực ven biển và hải đảo, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng sạch. Bên cạnh đó, tỉnh còn sở hữu nhiều tài nguyên thiên nhiên, di tích văn hóa và hệ sinh thái đặc sắc như Vườn quốc gia Phú Quốc, Vườn quốc gia U Minh Thượng, núi Cấm, rừng tràm Trà Sư, Ba Hòn, núi Mo So, Chu Hải, Thạch Động,... rất thích hợp để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn thiên nhiên. Từ những lợi thế đó, An Giang hoàn toàn có thể trở thành địa phương đi đầu trong phát triển kinh tế xanh ở Đồng bằng Sông Cửu Long, góp phần vào mục tiêu tăng trưởng xanh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Tám là, tỉnh An Giang có thuận lợi lớn về tài nguyên văn hóa truyền thống. Đây là nơi sinh sống của các cộng đồng dân tộc với nhiều văn hóa đặc sắc như Kinh, Khmer, Chăm, Hoa... với những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đa dạng như lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Đình thần Nguyễn Trung Trực, lễ hội Đua bò Bảy Núi, lễ hội Ok Om Bok, văn hóa Óc Eo - Ba Thê, nghệ thuật kiến trúc đình chùa, nhà sàn, làng nghề truyền thống, múa hát dân gian Khmer và Chăm... Những giá trị này không chỉ góp phần gìn giữ bản sắc dân tộc mà còn là chất liệu quý giá cho việc phát triển công nghiệp văn hóa như sản xuất phim, mỹ thuật ứng dụng, thời trang, du lịch văn hóa và tổ chức sự kiện. Phú Quốc có thể trở thành trung tâm sáng tạo văn hóa, nơi có thể phát triển các ngành công nghiệp văn hóa như âm nhạc, điện ảnh, quảng cáo,

nghệ thuật biểu diễn và thiết kế sáng tạo. Đặc biệt, du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái có thể kết hợp với truyền thông, công nghệ số để phát triển các sản phẩm trải nghiệm văn hóa độc đáo, phục vụ khách du lịch trong và ngoài nước.

Chín là, tỉnh An Giang đã, đang và sẽ nhận được sự ủng hộ quan tâm, đầu tư của Trung ương là vựa lúa của cả nước, nơi đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, là địa bàn đặc biệt quan trọng khi có cả biên giới trên bộ và trên biển với Vương quốc Cam-pu-chia, có vị trí chiến lược trong vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, là địa phương sở hữu nhiều giá trị văn hóa, lịch sử của quốc gia và quốc tế, những khu vực đảo chiến lược cho phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh của quốc gia.

2.2. Về thách thức

(1) Thách thức lớn nhất là việc chuyển dịch cơ cấu các khu vực kinh tế còn chậm, ngành nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng cao, trong khi đó tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng còn thấp. Điều này sẽ ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng của từng ngành cũng như toàn nền kinh tế. Hơn nữa, giá trị gia tăng trong từng ngành còn khá thấp, đặc biệt ở các ngành có lợi thế như sản xuất lúa gạo, thủy sản, du lịch.

(2) Thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Sạt lở bờ sông, diễn biến phức tạp, thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và các hoạt động kinh tế - xã hội của người dân. Các vùng ven biển đối mặt với xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển, thiếu nước ngọt.

(3) Đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. Sự tham gia của Việt Nam vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (EVFTA, CPTPP, RCEP) cùng biến động hậu Covid-19 và căng thẳng địa chính trị đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với sản phẩm

nông - thủy sản của tỉnh. Các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và đặc biệt là yêu cầu “xanh hóa” chuỗi sản xuất đang trở thành điều kiện bắt buộc để tiếp cận thị trường toàn cầu. An Giang đang chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm giá rẻ của các nước, đặc biệt là Thái Lan - quốc gia có lợi thế tương đồng về lúa gạo, thủy sản và du lịch. Nếu không kịp thời nâng cấp chuỗi giá trị sản xuất, cải thiện hạ tầng logistics và đẩy mạnh cải cách hành chính, An Giang có nguy cơ chỉ đóng vai trò cung ứng nguyên liệu thô, bỏ lỡ cơ hội tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu và thu hút các dòng vốn đầu tư chiến lược.

(4) Với biên giới đất liền và biển dài, mật độ dân cư di biến động cao, tỉnh An Giang dễ bị ảnh hưởng bởi các mối đe dọa an ninh phi truyền thống. Nguy cơ dịch bệnh trong nông - thủy sản và trên người đang gia tăng do biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, sản xuất nhỏ lẻ và giao thương biên giới chưa kiểm soát chặt. Các loại dịch thường xuyên tái phát, ảnh hưởng đến chuỗi sản xuất và sức khỏe cộng đồng. Đồng thời, tình trạng buôn lậu, tội phạm biên giới và di cư trái phép diễn biến khó lường do địa hình sông nước phức tạp. An ninh mạng và thông tin xuyên biên giới cũng nổi lên với các luồng tin giả, kích động chia rẽ dân tộc - tôn giáo. Những nguy cơ này gây gián đoạn sản xuất - thương mại- tiêu dùng, ảnh hưởng đến thu nhập của người dân và hoạt động của doanh nghiệp, làm tăng gánh nặng quản lý nhà nước và đe dọa ổn định xã hội, có thể sẽ làm suy giảm năng lực cạnh tranh, môi trường đầu tư và khả năng phát triển bền vững trong dài hạn.

(5) Cơ cấu lại kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và bền vững, kinh tế phát thải các-bon thấp, kinh tế số và kinh tế chia sẻ là xu thế tất yếu của thời đại. Tuy vậy, với đặc thù của tỉnh có truyền thống phát triển nông nghiệp, các mô hình kinh tế này còn mới mẻ, nên đòi hỏi cần có thời gian và nguồn lực (con người, tài nguyên thiên nhiên, tài sản, hệ thống chính trị, xã hội,

thị trường...) để thực hiện. Các cơ chế đặc thù đối với những địa bàn đặc thù vẫn chưa được chú ý đủ mức.

(6) Doanh nghiệp phần lớn có quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ chưa cao, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, năng lực tài chính hạn chế và kinh nghiệm quản lý yếu kém, bộc lộ nhiều bất cập. Thiếu cơ chế, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế biển, logistics, năng lượng tái tạo, kinh tế số và chuyển đổi số.

(7) Sự dịch chuyển lao động từ An Giang đến các tỉnh, khu vực Đông Nam bộ để tìm việc làm cao, gây hạn chế, thiếu hụt nguồn lao động cho tỉnh. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội mặc dù ngày càng được đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Trình độ dân trí còn nhiều hạn chế nên khả năng thu hút đầu tư cho phát triển các ngành kinh tế gặp nhiều khó khăn.

(8) Nhu cầu nguồn nguyên liệu xây dựng cho các công trình đầu tư trọng điểm của tỉnh rất lớn nhưng tiếp tục khan hiếm, chưa đáp ứng nhu cầu, chưa phát triển nguồn nguyên vật liệu thay thế đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn, kỹ thuật. Trong khi đó, do đặc điểm địa hình, địa chất đặc thù nên chi phí đầu tư xây dựng bị đẩy lên khá cao ảnh hưởng đến tính hấp dẫn của môi trường đầu tư.

II- QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Nhiệm kỳ 2025 - 2030, để triển khai thành công các chủ trương, đường lối của Đảng, cần quán triệt một số quan điểm: (1) Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm đột phá chiến lược cho sự phát triển; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại là trọng yếu, thường xuyên; (2) Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; (3)

Phát triển tỉnh theo hướng xanh, số và hội nhập sâu, lấy chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế biển, kinh tế biên mậu và phát triển du lịch làm động lực đổi mới mô hình tăng trưởng của tỉnh; (4) Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển bảo đảm phát huy vị thế chiến lược của tỉnh với vùng Đồng bằng Sông Cửu Long; (5) Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; (6) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

III- MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá của cả nước; là trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia; Đặc khu Phú Quốc đạt tầm cỡ quốc tế; Rạch Giá là trung tâm chính trị - hành chính, thương mại - dịch vụ, tổng hợp và chuyên ngành; vùng tứ giác Long Xuyên - Châu Đốc - Rạch Giá - Hà Tiên là động lực phát triển công nghiệp, logistics và du lịch văn hóa, sinh thái, trung tâm nghiên cứu phát triển giống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dược liệu ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế biên mậu, đầu mối giao thương, hợp tác với Vương quốc Cam-pu-chia; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển đổi số trong hệ thống giáo dục, y tế thuộc nhóm đầu cả nước; các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy; quốc phòng, an ninh được giữ vững; đối ngoại chủ động, rộng mở; trật tự an toàn xã hội ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao.

2. Chỉ tiêu cụ thể

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế (10 chỉ tiêu): (1) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt 630.370,27 tỷ đồng; (2) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm, đạt từ

11% trở lên; (3) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030, đạt trên 6.300 đô la Mỹ trở lên; (4) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 30%; (5) Tổng thu ngân sách 5 năm đạt từ 145.000 - 175.000 tỷ đồng; (6) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 649.007 tỷ đồng; (7) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP đạt 24,51%; (8) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 50%; (9) Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,54%; (10) Chỉ số Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số chuyển đổi số DTI; chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) nằm trong top 20 cả nước.

2.2. Các chỉ tiêu xã hội (18 chỉ tiêu): (1) Dân số toàn tỉnh đạt 3.755.949 người⁽²⁹⁾ (theo số liệu của Cục Thống kê); (2) Tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi, trong đó số năm sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; (3) Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,75; (4) Giải quyết việc làm mới bình quân 40.000 lao động/năm; (5) Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt 100%; (6) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 79%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 35%; (7) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 3,6%; (8) Năng suất lao động (theo giá so sánh) đạt 138,43 triệu đồng/lao động; (9) Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân đạt 15 bác sĩ; (10) Số giường bệnh trên 10.000 dân đạt 35 giường; (11) Đến năm 2030, đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân và 100% người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 01 lần; (12) Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 25%; (13) Tỷ lệ trường học phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%; (14) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì mức giảm bình quân 0,3 - 0,5%/năm; (15) Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng đạt trên 8,59 triệu đồng; (16) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%; (17) Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%; (18) Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành 6.016 căn.

29- Theo dữ liệu Quốc gia quản lý về dân cư là 4.952.238 người.

2.3. Các chỉ tiêu môi trường (05 chỉ tiêu): (1) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 8,9%; (2) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; (3) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; (4) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%; (5) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

2.4. Các chỉ tiêu xây dựng Đảng, dân vận (03 chỉ tiêu): (1) Tỷ lệ đảng viên, tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm trên 90%; (2) Số đảng viên được kết nạp đảng trong nhiệm kỳ 18.000 đảng viên trở lên; (3) Tỷ lệ tập hợp quần chúng vào các tổ chức chính trị - xã hội từ 60% số đối tượng trở lên.

IV- NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Thực hiện phương châm “Một An Giang - Một tâm nhàn - Một ý chí - Một niềm tin thắng lợi”

Hệ thống chính trị, doanh nghiệp và nhân dân cùng chung sức, chung lòng, thống nhất ý chí, phát huy sức mạnh hợp nhất, xây dựng tỉnh phát triển nhanh và bền vững, cùng chia sẻ một tầm nhìn rõ ràng, cùng hành động nhất quán, quyết tâm khắc phục những tồn tại, hạn chế, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đã xác định.

2. Ưu tiên phát triển hai trục kết nối

(i) Trục dọc nội vùng: Đây là tuyến dọc xương sống để thúc đẩy phát triển kinh tế tổng hợp, để các địa bàn trọng tâm khác kết nối, phát triển - hướng đến kết nối với Hà Tiên, Phú Quốc. Nâng cấp quốc lộ 80 nối 2 đô thị Long Xuyên, Rạch Giá; tiến tới đầu tư tuyến cao tốc mới kết nối Long Xuyên, Rạch Giá. Nâng cấp phát triển tuyến quốc lộ N1 kết nối Hà Tiên - Tịnh Biên - Châu Đốc.

(ii) Trục ngang cao tốc: Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Tuyến ngang kết nối với các tỉnh trong vùng Đồng bằng Sông

Cửu Long, hướng ra cảng Trần Đề. Đây chính là tuyến khơi dậy nguồn lực, kết nối An Giang với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Vương quốc Cam-pu-chia. Nâng cấp cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, đồng thời phát triển tuyến song song Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu.

3. Tập trung thực hiện ba lĩnh vực trọng tâm

Một là, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Tập trung xây dựng Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là người đứng đầu có đức, có tài, ngang tầm nhiệm vụ. Tiếp tục đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; minh bạch hóa hoạt động công vụ, mở rộng kênh tiếp nhận phản ánh của người dân.

Hai là, phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Tập trung các lĩnh vực kinh tế trọng tâm gồm: Phát triển dịch vụ du lịch An Giang trở thành thương hiệu mạnh quốc gia và quốc tế. Phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ cao, thân thiện với môi trường; phát triển kinh tế biên mậu, kinh tế biển. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

Ba là, phát triển văn hóa, con người An Giang đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để sẵn sàng bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên và hạnh phúc của người dân.

4. Xây dựng và củng cố các trụ cột phát triển

(i) **Đẩy mạnh đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** trong các ngành, lĩnh vực của toàn bộ nền kinh tế, trong đó đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp, công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị ngành nông nghiệp. Triển khai các giải pháp đột phá về phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực để tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

(ii) **Phát triển kinh tế tư nhân.** Thu hút các doanh nghiệp tư nhân lớn vào các lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào vùng tứ giác Long Xuyên và đặc khu Phú Quốc.

(iii) **Hoàn thiện thể chế phát triển, nâng cao hiệu lực, hiệu quả** trong xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của bộ máy. Nhanh chóng hoàn thiện tổ chức bộ máy và nhân sự, đào tạo, phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh tỉnh mới.

(iv) **Tăng cường hội nhập, hợp tác, liên kết vùng - quốc tế:** *Một là*, liên kết với Vương quốc Cam-pu-chia qua phát triển kinh tế cửa khẩu. *Hai là*, liên kết với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh qua các cao tốc và đường thủy, đường hàng không. *Ba là*, phát triển kinh tế biển ra biển Tây với sự dẫn dắt của Phú Quốc - Rạch Giá - Hà Tiên.

5. Thúc đẩy phát triển năm vùng động lực trọng điểm

(i) **Rạch Giá:** Trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế tổng hợp, kinh tế công nghiệp, kinh tế biển. Với vị trí chiến lược, nằm trên trục giao thông nối liền các tuyến huyết mạch như Lộ Tẻ - Rạch Sỏi và Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, Rạch Giá có điều kiện thuận lợi để phát triển đồng bộ các lĩnh vực công nghiệp,

thương mại - dịch vụ và kinh tế biển. Không chỉ là nơi tập trung các cơ quan hành chính, trung tâm giáo dục, y tế và dịch vụ chất lượng cao mà còn phát triển công nghiệp và logistics của tỉnh. Bên cạnh đó, với hệ thống cảng biển, bến tàu kết nối Phú Quốc, tiềm năng khai thác, nuôi trồng thủy sản và phát triển dịch vụ hậu cần biển, Rạch Giá có điều kiện để đẩy mạnh kinh tế biển theo hướng hiện đại, bền vững.

(ii) Phú Quốc: Phát triển đặc khu Phú Quốc thành trung tâm du lịch, thương mại tầm cỡ quốc tế, trong đó có các khu thương mại tự do; đáp ứng phát triển du lịch biển, văn hóa và trải nghiệm kết nối Phú Quốc. Với vị trí chiến lược nằm gần các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực Đông Nam Á và nằm trên tuyến hàng hải quốc tế, Phú Quốc có lợi thế lớn về giao thương, du lịch và kết nối quốc tế. Hạ tầng giao thông ngày càng đồng bộ với sân bay quốc tế, cảng biển hiện đại và mạng lưới đường bộ hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển toàn diện. Bên cạnh đó, Phú Quốc có hệ sinh thái tự nhiên phong phú, bãi biển đẹp, rừng nguyên sinh... rất phù hợp để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái và vui chơi giải trí đẳng cấp cao.

(iii) Long Xuyên: Khu vực kinh tế tổng hợp năng động, với thế mạnh nổi bật là công nghiệp chế biến và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, là trung tâm giáo dục đào tạo của tỉnh. Với vai trò là đầu mối giao thương trong vùng Tứ giác Long Xuyên, Long Xuyên đang từng bước hình thành chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với vùng nguyên liệu lớn và hệ thống logistics ngày càng hoàn thiện. Đặc biệt, Long Xuyên có lợi thế về kết nối hạ tầng khi vừa nằm dọc theo các tuyến đường thủy quan trọng, vừa được hưởng lợi trực tiếp từ tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và khả năng tiếp cận sân bay quốc tế Cần Thơ. Sự kết nối thuận tiện này không chỉ giúp Long Xuyên mở rộng không gian kinh tế mà còn tạo điều kiện để hưởng mạnh

về các trung tâm kinh tế lớn như Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh. Nhờ đó, Long Xuyên có thể đóng vai trò là đầu tàu trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh An Giang, thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản, dịch vụ logistics và thương mại phát triển mạnh mẽ theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập.

(iv) Châu Đốc: Trung tâm du lịch và kinh tế biên mậu. Với hệ thống sông ngòi - kênh rạch dày đặc cùng di sản văn hóa đặc sắc, Châu Đốc là trung tâm du lịch tâm linh, du lịch sinh thái. Châu Đốc còn là điểm giao thương quan trọng với Vương quốc Cam-pu-chia thông qua cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, tạo lợi thế phát triển kinh tế biên mậu, thương mại và dịch vụ logistics. Nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản, hàng tiêu dùng từ nội địa có thể được xuất khẩu sang thị trường Vương quốc Cam-pu-chia và ngược lại. Đặc biệt, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng kết nối với Cảng biển Trần Đề sẽ mở rộng đáng kể không gian giao thương, giúp giảm chi phí logistics, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa và hành khách từ Châu Đốc ra biển và đến các trung tâm kinh tế lớn.

(v) Hà Tiên: Trung tâm kinh tế biển - du lịch - thương mại biên giới. Hà Tiên có tiềm năng trở thành trung tâm kinh tế biển - du lịch - thương mại biên giới quan trọng của vùng Tây Nam bộ, góp phần thúc đẩy liên kết vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Với vị trí địa lý chiến lược, giáp Vương quốc Cam-pu-chia và gần các tuyến hàng hải quốc tế, Hà Tiên đóng vai trò là cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với các nước ASEAN, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ thương mại biên mậu, logistics.

6. Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả sáu danh mục chương trình, đề án, dự án trọng tâm

(i) Đề án rà soát quy hoạch: Cập nhật và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

trong đó, quy hoạch lại đặc khu Phú Quốc xứng tầm với yêu cầu, nhiệm vụ, mục tiêu đề ra trong thời gian tới, nhất là tổ chức tốt APEC - 2027 tại Phú Quốc. Đồng thời, đồng bộ với các quy hoạch ngành; quy hoạch phát triển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long - Quy hoạch biển quốc gia.

(ii) Đề án phát triển Tứ giác Long Xuyên, Đặc khu Phú Quốc, kinh tế cửa khẩu: Chú trọng cơ chế chính sách đặc thù để phát huy các lợi thế của các địa bàn. Đồng thời, hiện thực hóa các đề án phát triển đặc khu Phú Quốc. Đề án phát triển kinh tế biển An Giang trở thành địa bàn trọng tâm của kinh tế biển quốc gia. Trong đó, chú trọng đặc biệt với trọng tâm tam giác: Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc. Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang theo hướng nâng cao giá trị, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Xây dựng đề án bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

(iii) Đề án phát triển kinh tế tư nhân: Thu hút các doanh nghiệp tư nhân đến đầu tư vào An Giang. Xây dựng và đưa vào vận hành Chương trình thu hút các doanh nghiệp chiến lược đầu tư vào Phú Quốc và Tứ giác Long Xuyên.

(iv) Chương trình phát triển hạ tầng trên địa bàn tỉnh An Giang: Nhanh chóng hoàn thành và đưa vào sử dụng cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Cảng Trần Đề; tập trung nâng cấp cao tốc Vàm Cống - Rạch Sỏi; đẩy nhanh triển khai cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu. Nâng cấp tuyến đường Hà Tiên - Tịnh Biên - Châu Đốc và hướng về Tiền Giang - Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng chương trình phát triển đô thị, đặc biệt là các đô thị TOD dọc theo các tuyến cao tốc và các sân bay Phú Quốc, Rạch Giá.

(v) Đề án phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển mới và bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa tỉnh An Giang.

(vi) Đề án thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc biệt là nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

V- CÁC KHẤU ĐỘT PHÁ

(1) Tập trung phát triển kinh tế biển, trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia. Chú trọng phát triển du lịch biển, trọng tâm là đặc khu Phú Quốc với cơ chế đặc thù, vượt trội, trở thành đầu tàu, lan tỏa phát triển sang các vùng và các lĩnh vực khác; chú trọng phát triển các đô thị biển; ưu tiên phát triển hạ tầng cho phát triển kinh tế biển như hạ tầng giao thông, cảng biển; thúc đẩy phát triển nuôi biển.

(2) Hoàn thiện và nâng cấp kết cấu hạ tầng. *Một là*, hoàn thiện các cao tốc kết nối vùng, cảng, sân bay Phú Quốc, Rạch Giá và nghiên cứu xây dựng sân bay tại đặc khu Thổ Châu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. *Hai là*, phát triển các cảng biển và cảng sông đa năng, phục vụ logistics, xuất nhập khẩu và du lịch. *Ba là*, phát triển hạ tầng số, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

(3) Đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế; chuyển đổi số toàn diện mô hình quản trị, tập trung vào chính quyền số (phục vụ Nhân dân; phục vụ lãnh đạo, điều hành) và kinh tế số (phục vụ sản xuất kinh doanh, chú trọng công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông - lâm - thủy sản). Chú trọng đào tạo, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Ba đột phá cần được dẫn dắt bởi bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu, thực hiện tốt nhiệm vụ, có quyết tâm chính trị cao, sự đồng thuận và đoàn kết toàn hệ thống nhằm đưa An Giang phát triển đột phá, thực chất và bền vững.

VI- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

1.1. Tiếp tục phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc

(1) Phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân, quán triệt sâu sắc quan điểm “Dân là gốc”

Đẩy mạnh thực hiện dân chủ cơ sở, đảm bảo Nhân dân tham gia xây dựng, phản biện chính sách theo nguyên tắc “Dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Tăng cường đối thoại giữa cấp ủy, chính quyền với Nhân dân, nhất là tại các vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo.

Tăng cường đối thoại, tiếp xúc trực tiếp với Nhân dân và giải quyết kịp thời những yêu cầu chính đáng của Nhân dân. Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động quần chúng hướng tới sự đồng thuận, khơi dậy khát vọng phát triển, trí tuệ, trách nhiệm của Nhân dân. Khuyến khích người dân góp ý xây dựng Đảng, chính quyền; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, lấy ý kiến Nhân dân; phát triển chính quyền số, nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình. Đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức công dân trong phát triển tỉnh bền vững, dân chủ và đồng thuận.

(2) Phát huy truyền thống, sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về đại đoàn kết toàn dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng; tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tôn giáo, địa bàn trong tỉnh. Tập trung ý chí, nguyện vọng của Đảng, Nhà nước, các cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp, người dân thực hiện phương châm “*Một An Giang - Một tầm nhìn - Một ý chí - Một niềm tin thắng lợi*”, đưa tỉnh An Giang phát triển cùng cả nước trong kỷ nguyên mới.

Tôn trọng sự đa dạng văn hóa, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, lắng nghe, giải quyết kịp thời kiến nghị chính đáng của người dân. Đổi mới phương thức vận động Nhân dân, phát huy vai trò người có uy tín, trí thức, chức sắc tôn giáo và kiều bào An Giang trong xây dựng quê hương.

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tập hợp, vận động, giám sát, phản biện xã hội. Nâng cao chất lượng Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân; củng cố mối quan hệ gắn bó giữa cán bộ, đảng viên với Nhân dân, theo phương châm: “Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, vì dân”.

1.2. Tiếp tục tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện

(1) Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị

Nâng cao trình độ lý luận, trí tuệ, bản lĩnh chính trị và vai trò nêu gương, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu trong toàn đảng bộ. Kiên quyết khắc phục những hạn chế, yếu kém trong lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hóa và triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương. Nâng cao nhận thức về đường lối, quan điểm của Đảng trong tình hình mới.

Kiên định thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng. Phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng. Nâng cao tính chuyên nghiệp, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong thực thi công vụ phụng sự. Kiên quyết đấu tranh phòng chống có hiệu quả những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, bè phái, cục bộ.

(2) Coi trọng xây dựng Đảng về tư tưởng

Tiếp tục đổi mới toàn diện công tác tư tưởng theo hướng chủ động, thiết thực, kịp thời, hiệu quả; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục và sức thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cương lĩnh, đường lối của

Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Xây dựng cơ quan Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh trở thành trung tâm truyền thông đa phương tiện; xây dựng Trường Chính trị Tôn Đức Thắng đạt chuẩn mức 2. Chủ động dự báo, nắm chắc tình hình tư tưởng, tâm trạng xã hội để định hướng dư luận, tạo đồng thuận trong toàn Đảng bộ, toàn dân.

Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo tăng cường công tác nắm bắt kịp thời chặt chẽ tư tưởng, dư luận xã hội và tình hình thực tế, tăng cường đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; kiên quyết phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, nhất là trên không gian mạng. Gắn chặt công tác tư tưởng với nhiệm vụ xây dựng Đảng vững mạnh toàn diện, củng cố niềm tin và khơi dậy khát vọng phát triển tỉnh trong thời kỳ mới.

(3) Tập trung xây dựng Đảng về đạo đức

Nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng, của cán bộ, đảng viên về vai trò đặc biệt quan trọng, tính cấp bách của công tác xây dựng Đảng về đạo đức. Thực hiện nghiêm chuẩn mực đạo đức cách mạng, đạo đức công vụ phụng sự. Đề cao vai trò tiêu biểu nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; người chức vụ càng cao càng phải gương mẫu, nghiêm túc tự soi, tự sửa, tự phê bình và phê bình, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đoàn kết nội bộ.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị với trọng tâm là kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới, chấp hành nghiêm túc Quy định về những điều đảng viên không được làm.

(4) Tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, đặc biệt là người đứng đầu

Tiếp tục tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới. Thực hiện nghiêm quy chế làm việc của cấp ủy; nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ. Quan tâm công tác tạo nguồn kết nạp đảng viên bảo đảm chất lượng, gắn với tăng cường công tác giáo dục, rèn luyện, quản lý đảng viên; thường xuyên rà soát, sàng lọc đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng.

Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Lựa chọn, bố trí phù hợp, đúng người thật sự có đức, có tài, liêm chính, tâm huyết; thật sự vì nước, vì dân vào các vị trí lãnh đạo, quản lý. Thực hiện tốt, kịp thời công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong tình hình mới.

(5) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đối với công tác kiểm tra, giám sát; ứng dụng công nghệ thông tin; đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát toàn khóa, hằng năm có trọng tâm, trọng điểm. Kiểm tra, giám sát thường xuyên, toàn diện, khách quan, công khai, dân chủ, thận trọng và chặt chẽ, tập trung ở những địa bàn, lĩnh vực có vấn đề dư luận quan tâm, dễ phát sinh tiêu cực.

Thường xuyên sâu sát địa bàn; phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa ủy ban kiểm tra với các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị có liên quan trong thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, trong kiểm tra, giám sát việc kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ diện cấp ủy quản lý. Thường xuyên kiện toàn ủy ban kiểm tra các cấp, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kiểm tra các cấp.

(6) Đổi mới công tác dân vận, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng

Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức công tác dân vận theo hướng gần dân, sát dân, hiệu quả; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của hệ thống chính trị về phát huy vai trò, quyền làm chủ của Nhân dân trong xây dựng Đảng, chính quyền. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; đẩy mạnh giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng chính sách, pháp luật. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, đội ngũ người có uy tín trong tuyên truyền, vận động, đối thoại, lắng nghe và giải quyết kịp thời nguyện vọng chính đáng của Nhân dân.

Nâng cao chất lượng phong trào “Dân vận khéo”, xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Quan tâm đào tạo, bố trí đội ngũ cán bộ dân vận tinh gọn, đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

(7) Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở các cấp, các ngành, trong đó đề cao vai trò của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; tăng cường công tác phòng ngừa, xây dựng văn hóa liêm chính, không tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; tập trung kiểm tra, giám sát, thanh tra những nơi có vấn đề phức tạp, nhiều dư luận, đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, quản lý, giám sát chặt chẽ cán bộ, đảng viên; khắc phục tình trạng trông chờ, ỷ lại, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, làm việc cầm chừng đồng thời có phương án xử lý trụ sở dôi dư và các công trình, dự án phải dừng lại, tránh lãng phí trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành chính quyền địa

phương hai cấp. Phát huy vai trò của xã hội và hệ thống chính trị trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Tiếp tục giám sát, làm rõ nguyên nhân để có hướng xử lý các công trình, dự án chậm tiến độ, tồn đọng kéo dài, hiệu quả thấp, có nguy cơ gây thất thoát, lãng phí; đồng thời áp dụng đồng bộ các biện pháp, xử lý nghiêm sai phạm (nếu có), xem xử lý về hình sự là biện pháp cuối cùng.

(8) Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; thúc đẩy cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, quản trị

Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng; tăng cường tính chủ động, sáng tạo của các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên. Phát huy dân chủ, nâng cao ý thức trách nhiệm, nêu gương; tinh thần phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức. Khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong thực thi công vụ phụng sự.

Phát huy vai trò, trách nhiệm, tính chủ động của người đứng đầu. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện chống tha hóa quyền lực. Tập trung kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế làm việc của cấp ủy, tổ chức đảng. Triển khai thực hiện chuyển đổi số tập trung, đồng bộ, thống nhất trong các cơ quan đảng từ tỉnh đến cơ sở để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành gắn với cải cách thủ tục hành chính, đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng.

1.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tính chuyên nghiệp, hiện đại của quản lý nhà nước

(1) Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị

Tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị các cấp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; gắn với sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, tinh giản biên chế đúng quy định và phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp, bảo đảm thuận lợi trong chỉ đạo, điều hành và phục vụ Nhân dân. Lãnh đạo, tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nhất là năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phục vụ hiệu quả người dân và doanh nghiệp.

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, xác định rõ trách nhiệm, bảo đảm minh bạch trong tổ chức và hoạt động. Quyết liệt cải cách hành chính, đổi mới lề lối làm việc, đẩy nhanh chuyển đổi số trong quản trị công vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp xã - nơi trực tiếp tiếp xúc và phục vụ người dân.

(2) Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và cải cách tư pháp

Tiếp tục kiện toàn tổ chức thanh tra các cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động công vụ và đầu tư công. Tăng cường tiếp công dân định kỳ và đột xuất của người đứng đầu, đẩy mạnh đối thoại, giải quyết dứt điểm các vụ việc phức tạp, kéo dài. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, số hóa hồ sơ, minh bạch thông tin phục vụ người dân. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí và Nhân dân trong phát hiện, phản ánh, đấu tranh phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý hồ sơ, theo dõi thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên nền tảng số, kết nối liên thông giữa các cấp, các ngành.

Kiến toàn tổ chức bộ máy tư pháp theo hướng tinh gọn, đồng bộ, phù hợp với địa bàn hành chính mới. Nâng cao chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp có phẩm chất, năng lực, bản lĩnh chính trị vững vàng. Đẩy mạnh cải cách tư pháp gắn với cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ số. Thiết lập cơ chế giám sát độc lập, nâng cao trách nhiệm giải trình, bảo đảm quyền tiếp cận công lý, dịch vụ pháp lý cho người dân, nhất là đối tượng yếu thế.

2. Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường

2.1. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững

(1) Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế, chính sách, tạo đột phá trong huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

Vận dụng có hiệu quả cơ chế, chính sách của Trung ương; triển khai thực hiện hiệu quả công tác xây dựng và thi hành pháp luật tạo môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn, thuận lợi, đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư, thúc đẩy cơ cấu lại kinh tế, đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số. Đồng thời xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của địa phương để phát triển các ngành kinh tế trọng điểm: Kinh tế biển, du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp, thủy sản quy mô lớn, các sản phẩm giá trị gia tăng cao; kinh tế biên mậu; thương mại và dịch vụ logistics đa ngành, năng lực tái tạo.

(2) Đẩy mạnh công tác lập và phê duyệt các quy hoạch để phát triển kinh tế nhanh và bền vững

Tập trung tối đa nguồn lực nhằm rà soát, cập nhật và hoàn thiện hệ thống quy hoạch theo hướng đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch vùng và Quy hoạch tỉnh, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển dài hạn. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh

kiến tạo các không gian phát triển mới, tận dụng tối đa tiềm năng và lợi thế đặc thù của từng vùng, từng địa bàn trong tỉnh. Ưu tiên quy hoạch các khu vực trọng điểm như đặc khu, vùng ven biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm nhà máy chế biến, cửa khẩu, các khu du lịch trọng điểm và khu đô thị mới. Đồng thời, chú trọng quy hoạch phát triển không gian ngầm và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện đại như cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, giao thông và viễn thông - nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng sống cho người dân.

2.2. Cơ cấu lại nền kinh tế trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh sẵn có; đồng thời xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất cho tăng trưởng, thúc đẩy liên kết để phát triển

(1) Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với xác lập mô hình tăng trưởng mới

Thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, giải pháp để đến năm 2030 cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và giảm khu vực nông nghiệp. Tập trung phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển kinh tế nông nghiệp theo chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn theo chuỗi giá trị, tập trung vào các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, thủy sản, rau màu, cây ăn trái, cùng với chăn nuôi gia súc và dược liệu. Ứng dụng công nghệ cao, giảm phát thải, giảm giá thành, nâng cao giá trị, trở thành trung tâm lúa gạo, thủy sản và dược liệu của vùng⁽³⁰⁾.

30- Trong đó, tập trung sản xuất nâng cao giá trị gia tăng thông qua phát triển công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu theo tiêu chuẩn của thế giới.

Khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững; tổ chức lại hoạt động khai thác vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa. Tăng cường bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Nuôi biển theo hướng hiện đại, bền vững gắn với các ngành kinh tế biển khác, bảo vệ môi trường sinh thái và quốc phòng, an ninh; hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng nghề cá tại các ngư trường, hải đảo. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu, bền vững.

Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; tập trung đổi mới mô hình, chất lượng tăng trưởng công nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu; tập thu hút các ngành, lĩnh vực công nghiệp thâm dụng vốn và công nghệ, tăng trưởng xanh; hạn chế các ngành thâm dụng tài nguyên, lao động, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp năng lượng như: dự án năng lượng tái tạo, nhất là dự án điện mặt trời trên khu vực nuôi trồng thủy sản, khu vực bãi bồi ven biển, dự án điện gió gần bờ, dự án điện sinh khối và điện rác. Xây dựng cụm liên kết ngành chế biến lương thực - thực phẩm, phát triển ngành công nghiệp sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe trên cơ sở khai thác hợp lý thế mạnh về dược liệu của tỉnh, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, liên kết sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông, lâm, thủy hải sản. Phát triển hệ thống các hợp tác xã sản xuất, dịch vụ và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản. Nghiên cứu phát triển ngành công nghiệp sản xuất phần mềm ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI).

Phát triển kinh tế số vận hành chủ yếu dựa trên nền tảng công nghệ số, ứng dụng công nghệ số, internet vạn vật (IoT) vào tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đặc biệt là giao dịch điện tử trong

công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, logistics, tài chính - ngân hàng.

(2) Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế biên mậu

Tăng cường kết nối hạ tầng giao thông, mở thêm cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy kết nối với Campuchia, mở rộng không gian phát triển kinh tế, góp phần sớm đạt mục tiêu thương mại song phương giữa Việt Nam với Campuchia đạt 15 tỉ đô la Mỹ trong những năm tới.

Đẩy mạnh công tác lập, tích hợp, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang (bao gồm tích hợp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hà Tiên) theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Triển khai Kế hoạch vận hành và nâng cấp cửa khẩu quốc gia Khánh Bình, Giang Thành lên thành các cửa khẩu quốc tế; cửa khẩu chính Bắc Đai và cửa khẩu chính Na Sáp; mở cửa khẩu phụ Khánh An, Vĩnh Gia, Vĩnh Ngươn, Khu vực mốc 314. Tiếp tục triển khai lập hoàn thành các quy hoạch phân khu các khu chức năng, đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội quan trọng khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương, Tịnh Biên, Khánh Bình và Hà Tiên để kêu gọi nhà đầu tư vào đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương kinh tế và giao lưu Nhân dân giữa hai nước Việt Nam - Vương quốc Cam-pu-chia.

(3) Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển

Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển An Giang thành trung tâm kinh tế biển mạnh quốc gia. Xây dựng trung tâm nghề cá lớn, trung tâm đầu mối gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển, hình thành trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học tại Phú Quốc. Triển khai thực hiện tốt Quy hoạch không gian biển quốc gia, phát triển mạnh các ngành kinh tế biển. Phát huy thế mạnh về biển bồi để thực hiện các công trình, dự án lấn biển tạo quỹ đất phát triển đô thị hướng biển. Phát triển kinh tế tại các đảo kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển;

tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng cho một số đảo trọng điểm, có dân cư sinh sống. Phát triển Phú Quốc thành trung tâm du lịch tầm cỡ quốc tế.

Biển Tây kết hợp điện gió, nuôi biển công nghệ cao, chế biến sâu hình thành chuỗi giá trị thủy sản bền vững. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ những ngành kinh tế biển mới, điều tra tài nguyên, môi trường biển; xây dựng cơ sở dữ liệu về biển, đảo; nâng cao năng lực giám sát môi trường biển, dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu vùng biển, ven biển.

(4) Phát triển kinh tế tư nhân

Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, bảo đảm trong toàn Đảng bộ và hệ thống chính trị nhận thức được đầy đủ, sâu sắc về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất trong nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn và bền vững. Khơi thông các nguồn lực, hỗ trợ doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên; mở rộng sản xuất, kinh doanh, đa dạng hóa thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào các lĩnh vực du lịch, cảng biển, logistics đa ngành, nuôi biển công nghệ cao, năng lượng tái tạo, các khu cụm công nghiệp, nông nghiệp quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh. Hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực.

(5) Đầu tư hạ tầng, đẩy mạnh liên kết vùng, hợp tác giữa các địa phương để phát triển kinh tế - xã hội

Kiến nghị Trung ương đầu tư các tuyến giao thông kết nối trọng điểm, thúc đẩy liên kết vùng; đồng thời huy động, khơi thông các nguồn lực theo hướng “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư” để triển khai các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm kết nối vùng và liên vùng, tạo không gian phát triển mới; ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu thúc đẩy kinh tế - xã hội, phục vụ dân sinh, các công trình nhà ở xã hội. Chú trọng hạ tầng phòng, chống biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn mặn.

Đầu tư phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ, đặc biệt, trục hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên; hành lang kinh tế biên giới; hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu... kết nối với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, các công trình kết nối đường ven biển, tuyến cao tốc, quốc lộ; các tuyến đường tỉnh, đường đô thị, đầu tư giao thông kết nối các địa phương và xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đường hiện hữu giao thông nông thôn. Phối hợp Bộ Xây dựng và các đơn vị liên quan triển khai các công trình giao thông quốc gia đi qua địa bàn tỉnh³¹. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng đường thủy nội địa, hạ tầng hàng hải và hàng không; đặc biệt là khẩn trương hoàn thành nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Rạch Giá, Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cảng biển An Thới, Cảng Hòn Chông...

Phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu đô thị, khu du lịch... đảm bảo kết nối thông suốt, đồng bộ và liên kết

31- Nhut: Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (đoạn qua tỉnh An Giang dài 136km); tuyến tránh Quốc lộ 63; tiếp tục thi công hoàn thành đường Hồ Chí Minh (đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Vĩnh Thuận); các tuyến kết nối liên vùng: đường bộ ven biển kết nối tỉnh An Giang với tỉnh Cà Mau và nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 đoạn QL80 - Vị Thanh qua Tân Hiệp và Giồng Riềng nối Thới Lai thuộc thành phố Cần Thơ; cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 80 (Đoạn Rạch Giá - Ba Hòn dài 65 km); Quốc lộ N1 (dài 40km); tuyến đường kết nối Rạch Giá - Long Xuyên; Dự án đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm Hà Tiên; Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển phía Tây đảo Phú Quốc và Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - Rạch Giá.

vùng hiệu quả. Phát triển khu công nghệ số tập trung, hạ tầng số tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển bưu chính trở thành hạ tầng thiết yếu của nền kinh tế số và thương mại điện tử.

Thúc đẩy các hoạt động hợp tác liên kết với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh thông qua các Diễn đàn hợp tác kinh tế như Mekong Connect, xúc tiến thương mại và đầu tư. Đẩy mạnh liên kết thị trường, doanh nghiệp theo mô hình sản xuất mới, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm đặc trưng, kết nối đầu tư - kinh doanh, thương mại, dịch vụ, thực hiện hiệu quả Quy hoạch vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Quy hoạch tổng thể quốc gia.

2.3. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính để đột phá phát triển

(1) Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhân tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh

Đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch hành động của Trung ương và tỉnh; tập trung vào các ngành kinh tế trọng điểm như kinh tế biển, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, được liệu, thương mại - dịch vụ, du lịch và chuyển đổi số. Tiếp tục hoàn thiện, thực thi hiệu quả chính sách thuộc thẩm quyền địa phương; khai thác tối đa cơ chế, chính sách hỗ trợ từ Trung ương, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trong đó nhà nước kiến tạo, doanh nghiệp làm trung tâm, viện, trường đại học làm chủ thể nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ứng dụng và đổi mới công nghệ; nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất - kinh doanh, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

(2) Tăng cường ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu một trụ cột phát triển

Thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực kinh tế trọng điểm, tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, gắn với chuyển đổi số. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và khu vực tư nhân, nâng cao hiệu quả quản trị, quản lý, cung ứng dịch vụ và năng lực cạnh tranh. Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

(3) Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu là một trụ cột phát triển

Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng khoa học công nghệ; xây dựng trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm tập trung; mở rộng phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ phân tích, kiểm nghiệm các mặt hàng chủ lực như lúa gạo, thủy sản, trái cây, dược liệu. Phát triển Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm khoa học. Nâng cấp Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, kết nối với các tổ chức khoa học trong và ngoài tỉnh. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, đầu tư phát triển các trường đại học trọng điểm trên địa bàn tỉnh trở thành các trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, gắn kết quả nghiên cứu với đổi mới sáng tạo, đưa kết quả nghiên cứu đi vào ứng dụng thực tiễn.

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện để hoàn thiện mô hình quản trị đô thị, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động trong y tế, giáo dục, quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội. Thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm công nghệ thông tin tập trung. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư, phát triển

hạ tầng số đi trước một bước, ứng dụng công nghệ số, đưa chuyển đổi số đi vào trọng tâm, thực chất, hiệu quả. Phát triển năng lượng sạch, bảo đảm an ninh năng lượng phục vụ phát triển bền vững.

(4) Phát triển nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tăng cường đầu tư, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng trung tâm đào tạo nguồn nhân lực phát triển kinh tế biển - biên giới. Triển khai các chính sách của Trung ương, nghiên cứu ban hành các chính sách đặc thù của địa phương để thu hút sinh viên theo học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật, ưu tiên thu hút chuyên gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư các trường Trung học phổ thông theo hướng ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. Ban hành chính sách đặc thù thu hút, tuyển dụng, đãi ngộ nhân lực để thu hút, tuyển dụng, giữ chân nhân lực về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số làm việc trong các cơ quan của hệ thống chính trị. Thu hút các nhà khoa học, các doanh nghiệp khoa học công nghệ đến làm việc, sinh sống tại An Giang để đưa tỉnh An Giang trở thành trung tâm khoa học công nghệ ứng dụng và đổi mới sáng tạo vùng Tây Nam bộ.

(5) Tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực khoa học công nghệ và chuyển đổi số làm nền tảng cho mô hình phát triển kinh tế

Tập trung đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với các địa phương, quốc gia có trình độ khoa học công nghệ, chuyển đổi số phát triển, nhất là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn và các công nghệ chiến lược khác. Có chính sách mua, chuyển giao công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện của tỉnh.

2.4. Thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu

Triển khai các chương trình, đề án phòng, chống suy giảm đa dạng sinh học; bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng; bảo vệ giống loài, nguồn gen, bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, biển, khoáng sản, thủy sản; phát triển dịch vụ hệ sinh thái biển, đảo, đất liền ứng phó với biến đổi khí hậu. Củng cố hạ tầng phòng, chống thiên tai; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo, quản lý, sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên.

Tăng cường công tác quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, ngăn chặn ô nhiễm, suy thoái đa dạng sinh học. Đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn tại đô thị, khu/cụm công nghiệp, làng nghề; giảm ô nhiễm rác thải nhựa, chấm dứt chôn lấp rác vào năm 2030. Chủ động phòng, chống thiên tai, hạn mặn, sạt lở, sụt lún đất; quyết tâm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường. Khẩn trương triển khai các dự án xử lý rác thải, nước thải, cấp nước sạch tại Đặc khu Phú Quốc và các đô thị lớn, đảm bảo tiêu chí “sáng, xanh, sạch, đẹp”.

3. Phát triển văn hóa, xã hội, con người

3.1. Phát huy mạnh mẽ giá trị truyền thống, văn hóa, con người An Giang trong giai đoạn mới

(1) Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách về văn hóa, giáo dục và đào tạo, y tế, tạo động lực mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

Xây dựng, hoàn thiện và thực thi có hiệu quả các chính sách phát triển văn hóa, để văn hóa thực sự là mục tiêu, nguồn lực nội sinh, động lực để tỉnh An Giang phát triển hài hòa; xây dựng các

thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Hoàn thiện, triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách, thu hút đầu tư về giáo dục và đào tạo, y tế để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hội nhập quốc tế.

(2) Xây dựng và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống; xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh trong xã hội, gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch

Khơi dậy tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, khát vọng phát triển; phát huy bản sắc văn hóa, tình làng nghĩa xóm; xây dựng môi trường và nếp sống văn hóa, văn minh. Xây dựng văn hóa, con người An Giang thống nhất trong đa dạng; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, tạo sinh kế, góp phần xóa đói, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc, miền núi, cộng đồng dân cư ven biển và các đảo.

Bảo tồn, khai thác hiệu quả giá trị các di sản văn hóa, nhất là Miếu Bà Chúa Xứ và văn hóa Óc Eo - Ba Thê; các lễ hội truyền thống tiêu biểu như Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, đua bò Bảy Núi, kênh Vĩnh Tế, lễ hội Ok Om Bok,... ngày hội văn hóa dân tộc Chăm, Khmer, cùng các khu di tích lịch sử đặc biệt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

(3) Xây dựng và phát triển văn hóa, con người An Giang toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại

Phát huy đặc trưng văn hóa vùng sông nước của tỉnh, xây dựng thể hệ nông dân chuyên nghiệp với tư duy kinh tế, tinh thần hợp tác và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại kinh tế của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển đội ngũ doanh nhân cả về số lượng và chất lượng, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Xây dựng đội

ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững trong nền kinh tế tri thức. Hình thành đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm, gương mẫu, dám đổi mới, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với thách thức và hành động vì lợi ích chung, đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới.

(4) Đẩy mạnh đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao làm nền tảng cho phát triển công nghiệp văn hóa

Chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần và thể chất của người dân; phấn đấu tỷ lệ người dân thường xuyên tham gia hoạt động thể chất tăng thêm 10%; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững; hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở; tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, các thiết chế văn hóa; xây dựng không gian văn hóa ở các địa bàn trung tâm; xây dựng, hoàn thiện hệ giá trị văn hóa con người An Giang.

Đầu tư nâng cấp thiết chế văn hóa, thể thao, phát triển thể thao quần chúng và thành tích cao. Quản lý chặt chẽ dịch vụ văn hóa, thể thao, nâng cao chất lượng phong trào văn hóa, thể thao. Rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và chiến lược phát triển thể dục, thể thao giai đoạn 2026 - 2030. Trong đó, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và xã hội hóa các môn thể thao gắn với du lịch có thể mạnh của tỉnh.

3.2. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Đổi mới căn bản, toàn diện, hiệu quả giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng nhân lực chất lượng cao. Đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở, bảo đảm đủ trường, lớp học và nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 - 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; có 69,5% người

trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương; có 50% người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông. Khuyến khích phát triển các mô hình trường học số, trường học thông minh; xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời. Chú trọng đầu tư phát triển giáo dục tại các đặc khu, các xã đảo, biên giới... Phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; bảo đảm tiếp cận giáo dục đồng bộ giữa đô thị và nông thôn. Thực hiện chính sách thu hút, phát triển đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhân lực khoa học công nghệ, nhất là trong lĩnh vực chế biến sâu nông - lâm - thủy sản, dược liệu.

Hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng mở, thúc đẩy xã hội học tập, phổ cập phong trào “Bình dân học vụ số”, tiến đến “phát triển thế hệ trẻ An Giang số”, khuyến học, khuyến tài. Nâng cao hiệu quả thiết chế giáo dục cơ sở, trung tâm học tập cộng đồng; hỗ trợ người yếu thế tham gia học tập suốt đời. Sắp xếp mạng lưới trường, lớp phù hợp; khuyến khích mô hình trường học số, thông minh; nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo. Đặc biệt lưu ý đầu tư cho giáo dục tại các địa bàn các đảo như Thổ Châu, quần đảo Tiên Hải và các xã biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

3.3. Quan tâm chăm sóc sức khỏe Nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, an ninh con người

(1) Quan tâm chăm sóc sức khỏe Nhân dân, đẩy mạnh đầu tư hạ tầng y tế

Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030; xây dựng khung chính sách quốc gia về già hóa dân số. Thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức và hành động; đồng thời đổi mới toàn diện với các giải pháp đột phá để hướng đến mục tiêu mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe, sống lâu, sống khỏe, sống lành mạnh, nâng cao thể chất, ý thức bảo vệ sức khỏe và chủ

động phòng ngừa bệnh tật trong toàn xã hội. Phấn đấu tăng chiều cao trung bình của trẻ em và thanh niên từ 1 đến 18 tuổi thêm tối thiểu 1,5 cm. Thực hiện tiêm chủng các vắc-xin trong Chương trình tiêm chủng thiết yếu đạt trên 95%.

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, kết hợp hài hòa giữa chăm sóc sức khỏe ban đầu với y tế chuyên khoa, chuyên sâu; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển đổi số ngành y tế; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, sổ sức khỏe điện tử của người dân; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, ứng dụng kỹ thuật cao, hướng tới dịch vụ y tế chất lượng cao.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại; tranh thủ ngân sách, vốn ODA; thu hút đầu tư bệnh viện tiêu chuẩn quốc tế phục vụ du lịch y tế. Thực hiện tốt Đề án phát triển mạng lưới y tế giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050. Phấn đấu 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ; đến năm 2027 có từ 4 bác sĩ trở lên. Tăng tỷ lệ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã trên 20%.

Quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ y tế có chuyên môn, y đức. Tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng bảo hiểm y tế; phát triển các cơ sở khám chữa bệnh chuyên khoa sâu và tuyến y tế cơ sở, nâng cao chất lượng phục vụ, xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, thân thiện môi trường.

(2) Thực hiện bảo đảm an sinh xã hội, an ninh con người, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân

Tăng cường các chính sách an sinh xã hội, chính sách giảm nghèo đa chiều bền vững, chính sách cho người có công, gia đình chính sách theo hướng toàn diện, bao trùm theo quan điểm chỉ đạo “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Chú trọng bảo trợ xã hội đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, các chính sách bình đẳng giới. Hỗ trợ phát triển

vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; đổi mới công tác đào tạo nghề cho ngư dân, lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, ngư nghiệp và nông thôn. Phấn đấu tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%; người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đạt 24%; 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia. Thúc đẩy xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ; phát triển thị trường lao động theo hướng hiện đại, hiệu quả. chú trọng đào tạo nghề, giải quyết việc làm tại chỗ và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài để nâng cao tay nghề, nâng cao chất lượng lao động qua đào tạo.

4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

4.1. Tăng cường xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biển đảo, an ninh biên giới quốc gia

Xây dựng tỉnh là khu vực phòng thủ chiến lược vững chắc của đất nước; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu đầu tư, xây dựng các công trình lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh khi cần thiết. Đặc biệt phải thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chuẩn bị Hội nghị APEC - 2027.

Quán triệt, triển khai và thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chiến lược của Đảng, Nhà nước về bảo vệ Tổ quốc. Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, nâng cao chất lượng, sức mạnh tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang. Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng

khấp; xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vững mạnh.

Chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ, hình thành “điểm nóng”, phức tạp về an ninh, trật tự; ngăn ngừa các nguy cơ mất an ninh, trật tự từ sớm, từ xa; giữ vững ổn định chính trị, xã hội, không để xảy ra bạo loạn, khủng bố; bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng; ứng phó kịp thời, hiệu quả thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Tích cực đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự xã hội; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh.

4.2. Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả, toàn diện đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế; triển khai hiệu quả đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường thu hút nguồn lực phục vụ phát triển bền vững của địa phương. Đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế; nâng cao hiệu quả các hoạt động quảng bá các giá trị văn hóa, hình ảnh, tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước, các tổ chức quốc tế, địa phương và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhất là hợp tác với các thị trường tiềm năng. Duy trì, phát triển quan hệ hữu nghị với địa phương các nước bạn đã ký kết, hợp tác. Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại trên cả ba trụ cột đối ngoại của cấp ủy đảng, ngoại giao chính quyền và đối ngoại nhân dân. Thực hiện tốt công tác bảo hộ công dân, công tác biên giới lãnh thổ, công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Với quyết tâm chính trị và những động lực, lợi thế mới, không gian phát triển mới, phát huy sức sáng tạo, sức mạnh đại đoàn kết, với phương châm “*Một An Giang - Một tầm nhìn - Một ý*

chí - Một niềm tin thắng lợi”, Đảng bộ, chính quyền, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp, doanh nhân và nhân dân tỉnh An Giang đồng lòng, chung sức, nỗ lực phấn đấu, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra, đưa An Giang phát triển nhanh, hài hòa, bền vững, vươn lên cùng cả nước trong kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ
TỈNH AN GIANG LẦN THỨ I**

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Biểu 1. Các chỉ tiêu chủ yếu kinh tế- xã hội và môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)									
1.1	Quy mô GRDP theo giá hiện hành									
	Theo nội tệ	Tỷ đồng	185.038,00	194.539,61	216.684,68	240.118,75	271.345,88	307.547,26	1.230.236,19	10,70
	Theo ngoại tệ	Triệu USD	7.972,76	8.399,56	9.308,83	10.090,11	11.226,37	12.262,54	51.287,41	8,99
1.2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành so với GDP	%	2,30	2,28	2,24	2,30	2,35	2,37		
1.3	Cơ cấu GRDP (Giá hiện hành)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	37,47	39,10	36,82	36,23	36,27	35,21		
	Công nghiệp và xây dựng	%	16,81	16,47	17,79	17,99	18,11	18,77		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
1.4	Trong đó: Công nghiệp	%	10,59	10,31	11,30	11,68	11,89	12,39		
	Dịch vụ	%	40,99	39,75	40,82	41,31	41,32	41,76		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,73	4,69	4,58	4,48	4,30	4,26		
	Quy mô GRDP theo giá so sánh	Tỷ đồng	118.052,28	118.395,40	126.467,83	134.028,03	143.870,70	155.630,88	678.392,84	5,68
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	46.235,03	46.672,39	47.182,57	48.697,53	50.586,57	52.352,55	245.491,61	2,52
	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	20.854,37	21.015,13	23.282,52	25.331,36	28.368,09	31.737,91	129.735,00	8,76
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	12.849,01	13.130,58	14.827,38	16.325,80	18.387,69	20.683,24	83.354,70	9,99
	Dịch vụ	Tỷ đồng	45.306,56	45.107,78	50.143,62	53.924,27	58.638,09	64.796,99	272.610,75	7,42
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	5.656,33	5.600,10	5.859,11	6.074,87	6.277,95	6.743,43	30.555,47	3,58
	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%	2,98	0,29	6,82	5,98	7,34	8,17		
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,61	0,95	1,09	3,21	3,88	3,49		
	Công nghiệp và xây dựng	%	1,94	0,77	10,79	8,80	11,99	11,88		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
	Trong đó: Công nghiệp	%	- 4,06	2,19	12,92	10,11	12,63	12,48		
	Dịch vụ	%	2,92	- 0,44	11,16	7,54	8,74	10,50		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	2,20	- 0,99	4,63	3,68	3,34	7,41		
	GRDP bình quân đầu người									
3	Theo nội tệ	Triệu đồng	50,93	53,13	59,25	65,58	73,78	83,19	334,92	10,31
	Theo ngoại tệ	USD	2.194,30	2.293,82	2.545,29	2.755,65	3.051,28	3.316,93	13.962,97	8,61
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	4,68	4,78	5,47	5,97	6,12	6,67		
5	Ngân sách Nhà nước									
	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	19,418	18,795	19,504	22,134	26,289	26,275	112.997,49	6,55
	Chi ngân sách Nhà nước địa phương	Tỷ đồng	32,165	28,505	31,896	35,631	42,496	50,502	189.029,98	10,07
	Bội chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	12,747	9,710	12,392	13,497	16,207	24,227	76.032,50	
	Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với	%	10,49	9,66	9,00	9,22	9,69	8,54		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
	GRDP									
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	54.575,20	54.173,75	60.519,10	58.539,12	65.567,50	86.936,26	325.735,74	9,76
7	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%	29,49	27,85	27,93	24,38	24,16	28,27		
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%	34,53	37,4	38,65	38,80	40,13	45,0		
II										
8	Dân số trung bình	Ngìn người	3.633,40	3.661,83	3.657,27	3.661,60	3.677,66	3.696,91	18.355,28	0,35
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%	30,09	31,42	31,92	33,70	33,53	33,53		
*	Tốc độ tăng dân số	%	0,06	0,78	- 0,12	0,12	0,48	0,48		
9	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,09	74,06	74,06	74,35	74,88	74,65		
10	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,654	0,665	0,672	0,679	0,680	0,691		
11	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Ngìn người	1.849,443	1.761,792	1.808,666	1.800,426	1.802,246	1.791,935	8.965,065	- 0,63

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	664,300	661,600	624,300	598,900	572,082	620,075	3,076,957	-1,37
	Công nghiệp và xây dựng	"	415,800	344,400	376,000	374,400	371,979	354,419	1,821,198	-3,14
	Dịch vụ	"	769,343	755,792	808,366	827,126	858,185	817,441	4,066,910	1,22
11.1	Tổng số người (lao động) được hỗ trợ tạo việc làm hằng năm	Ngìn người	40,542	40,634	40,489	40,511	40,150	40,000	201,784,000	-0,27
12	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	35,92	37,55	34,52	33,26	31,74	34,60		
	Công nghiệp và xây dựng	"	22,48	19,55	20,79	20,80	20,64	19,78		
	Dịch vụ	"	41,60	42,90	44,69	45,94	47,62	45,62		
13	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	66,50	67,86	69,50	71,00	72,50	74,00		
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	"	14,30	14,56	15,29	16,12	16,82	17,55		
14	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,41	4,52	3,07	3,12	3,35	3,60		
	Thành thị	"	3,67	5,02	2,55	2,78	4,33	4,32		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
	Nông thôn	"	3,30	4,29	3,32	3,29	2,88	3,22		
15	Năng suất lao động									
	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Tr.đồng/ lao động	100,05	110,42	119,80	133,37	150,56	171,63	685,78	11,40
	Năng suất lao động theo giá so sánh	Tr.đồng/ lao động	63,83	67,20	69,92	74,44	79,83	86,85	378,25	6,35
*	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	5,46	4,22	4,05	6,46	7,24	8,80		
16	Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân	Bác sỹ	8,98	9,58	9,73	9,87	10,42	11,00		4,15
17	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	28,48	28,98	29,47	29,90	30,85	31,24		1,86
18	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	89,05	91,07	91,19	92,55	93,18	95,00		1,06
19	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	13,58	13,58	13,95	14,59	16,18	17,33		6,82
20	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	44,82	47,36	49,65	52,11	54,05	60,00		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
	Mầm non	%	46,39	48,59	51,10	53,61	55,84	64,78		
	Tiểu học	%	42,69	44,88	47,76	50,45	52,66	57,22		
	Trung học cơ sở	%	48,76	51,56	52,48	54,97	56,07	59,5		
	Trung học phổ thông	%	39,60	44,12	46,53	47,52	49,50	61,39		
	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	1,90	1,23	2,39	1,70	1,27	0,91		
21	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm %	0,76	-0,67	1,16	-0,69	-0,43	-0,36		
22	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Ngàn đồng	3.819,86	3.688,34	3.955,05	4.292,63	4.667,55	5.048,65	21.652	5,74
23	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,72	99,74	99,79	99,66	99,69	99,70		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,51	99,55	99,61	99,46	99,49	99,50		
24	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh									
	- Thành thị	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
	- Nông thôn	%	98,28	98,53	98,98	98,98	99,82	100,00		
	Trong đó:									

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
25	+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	94,00	94,40	94,40	95,00	95,00	95,40		
	+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	78,32	79,11	80,44	80,50	80,89	80,96		0,67
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	60,09	70,35	81,86	85,84	88,05	81,18		
	Trong đó:									
	- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	12,14	16,98	18,92	27,84	36,18	13,04		
	- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	-	-	-	3,70	12,50	11,11		
26	Số lượng nhà ở xã hội	Căn nhà	-	833	98	584	1.284	898	3.697	
III	CHỈ TIÊU MỚI TRƯỞNG									
27	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,00	9,00	9,00	8,30	8,80	8,80	8,80	

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025, tăng trưởng 8,17%	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
28	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	83,75	99,77	99,75	99,76	99,76	99,76		
29	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100	100	100	100		
30	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85,14	87,94	87,56	80,20	92,53	92,00		
31	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	25,00	25,00	50,00	50,00	50,00	50,00		

Biểu 2. Tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	54.575,201	54.173,752	60.519,102	58.539,119	65.567,503	86.936,260	325.735,736	9,76
	So với GRDP	%	29,49	27,85	27,93	24,38	24,16	28,27		
1	Cơ cấu nguồn vốn									
	Nguồn ngân sách nhà nước	%	23,82	18,40	18,73	26,43	22,89	24,14	22,34	0,27
	Tin dụng đầu tư phát triển nhà nước	%	3,51	-	0,10	0,07	-	-	0,03	(100,00)
	Doanh nghiệp nhà nước	%	0,90	0,41	1,00	1,65	0,68	0,54	0,83	(9,75)
	Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	%	64,16	72,07	73,00	64,48	72,44	72,26	71,00	2,40
	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	%	0,75	0,73	0,60	0,90	0,50	0,51	0,63	(7,62)
	Nguồn vốn khác	%	6,85	8,40	6,56	6,48	3,49	2,55	5,16	(17,92)
2	Vốn đầu tư chia theo nguồn vốn									
2.1	Nguồn vốn khu vực nhà nước		19.147,292	14.738,773	15.971,993	20.267,901	17.746,017	23.678,060	92.402,744	4,34
	- Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	12.741,742	9.817,299	11.337,350	15.471,099	15.009,514	20.990,600	72.625,862	10,50

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024			
	- Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng	257,800	152,870	-	-	-	-	152,870	
	- Tín dụng đầu tư phát triển	Tỷ đồng	1.917,702	-	58,544	40,933	-	-	99,477	
	- Vốn vay từ các nguồn khác	Tỷ đồng	638,601	245,487	246,835	616,433	172,549	195,720	1.477,024	(21,06)
	- Vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	
	- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng	490,135	220,678	608,090	963,463	445,584	467,600	2.705,415	(0,94)
2.2	- Nguồn vốn khác	Tỷ đồng	3.101,312	4.302,439	3.721,174	3.175,973	2.118,370	2.024,140	15.342,096	(8,18)
	Nguồn vốn ngoài nhà nước		35.017,460	39.040,690	44.181,669	37.744,284	47.494,709	62.818,200	231.279,552	12,40
	- Vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước	Tỷ đồng	20.177,867	24.776,348	27.285,950	22.380,035	30.550,358	44.854,800	149.847,491	17,32
2.3	- Vốn của hộ dân cư	Tỷ đồng	14.839,593	14.264,342	16.895,719	15.364,249	16.944,351	17.963,400	81.432,061	3,89
	Nguồn vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài		410,449	394,289	365,440	526,934	326,777	440,000	2.053,440	1,40
	- Vốn tự có	Tỷ đồng	301,008	285,458	314,130	507,246	284,610	358,710	1.750,154	3,57
2.4	- Vốn vay	Tỷ đồng	109,441	108,831	51,310	19,688	42,167	81,290	303,286	(5,77)
	Nguồn vốn khác	Tỷ đồng								

Biểu 3. Tình hình phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021 - 2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024				
1	Doanh nghiệp nhà nước											
	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	DN	9	9	9	9	9	9	9	9		
	Trong đó:											
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	"	4	6	4	4	4	4	4	4	-7,79	
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	"		2	2		0	0	0	0		
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập....)	"	1	1	1	1	1	1	1	1		
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước											
-	Số doanh nghiệp đăng hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	DN	19.700	13.744	14.439	15.886	17.127	18.475	19.941	19.941	7,73	101,22%
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	"	12.000	2.364	1.915	2.751	2.399	2.603	2.600	12.268	39,00	102,23%

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021 - 2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024				
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	tỷ đồng	120.200	27.707,7	160.249,0	35.565,1	24.765,3	18.924,6	18.400	257.904	56,23	214,56%
-	Số doanh nghiệp giải thể, thu hồi	DN	2.271	358	1.220	1.304	1.158	1.255	1.134	6.071	76,15	267,33%
3	Hộp tác xã											
	- Tổng số hợp tác xã trên địa bàn	HTX	967	718	769	802	808	833	859	859	3,65	88,83%
	Trong đó:											
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	215	76	51	55	41	28	30	205	21,95	95,35%
	+ Số hợp tác xã giải thể, sáp nhập	HTX	42	0	0	22	35	3	4	64		152,38%
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	196.062	186.638	188.327	189.798	190.330	188.984	196.162	196.162	1,00	100,05%
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	17.333	14.255	15.842	16.888	17.388	18.030	17.863	17.863	4,62	103,06%
4	Liên Hiệp HTX											
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LH HTX	2	0	0	3	5	5	5	5		250,00%

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021 - 2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024				
	Trong đó:											
	- Số liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động	LH HTX				0	3	5	4	4		
	- Số liên hiệp HTX thành lập mới	LH HTX	2	0	0	3	2			5		250,00%
	- Số liên hiệp HTX giải thể	LH HTX							1	1		
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	HTX	60			15	53	53	43	43		71,67%
3	Tổng số lao động trong liên hiệp HTX	Người	200			10	30	30	25	25		12,50%
5	Tổ hợp tác											
	Tổng số tổ hợp tác	THT	3.649	2.798	2.949	3.072	3.361	3.552	3.709	3.709	5,80	101,64%
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	THT	3.649	2.798	2.949	3.072	3.361	3.552	3.709	3.709	5,80	101,64%

Biểu 4. Tình hình thu, chi ngân sách tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 - 2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024			
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN										
I	Thu nội địa	Tỷ đồng	114.948	19.418	18.795	19.504	22.134	26.289	26.275	112.997	6,55
		"	112.768	18.884	18.415	18.874	21.494	25.596	25.671	110.051	6,65
	Trong đó: Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, hoạt động xổ số và GTGC tiền thuê đất	"	87.869	13.158	13.096	13.172	13.860	16.967	15.055	72.150	3,30
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	"		650	740	651	576	565	650	3.182	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	"		720	626	644	685	640	627	3.221	
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"		404	273	432	276	313	344	1.638	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	"		4.506	4.524	5.456	5.621	6.452	6.923	28.975	
5	Lệ phí trước bạ	"		735	654	1.012	763	849	788	4.065	
6	Thuế thu nhập cá nhân	"		1.513	1.494	2.202	1.986	2.017	2.150	9.849	
7	Thu phí và lệ phí	"		330	320	411	400	449	468	2.047	
8	Thuế bảo vệ môi trường	"		1.333	960	593	552	613	1.033	3.751	
9	Thu tiền sử dụng đất	"	8.500	2.240	2.089	2.186	2.418	3.716	5.856	16.266	

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 - 2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024			
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"		1.801	2.191	453	2.778	4.124	1.352	10.897	
	- Trong đó: GTGC tiền thuê đất	"		-		-	1.375	672	236	2.283	
11	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	"		0	0	0	0	0	1	1	
12	Thu khác	"		819	744	943	1.340	1.203	729	4.959	
13	Thu từ hoa lợi, công sản, quỹ đất công ích khác tại xã	"		3	3	8	7	7	8	34	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"		173	173	151	100	243	71	737	
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	731	154	377	191	127	137	125	958	
16	Thu hoạt động xổ số	"	16.399	3.486	3.230	3.516	3.840	4.240	4.525	19.352	
17	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"		18	17	23	25	27	23	114	
18	Tiền sử dụng khu vực biển	"		-	-	-	1	2	0	4	
II	Thuế XNK, thuế TTDĐ, thuế VAT hàng NK	"	2.180	534	380	630	640	692	604	2.946	6,80
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	"	165.333	32.165	28.505	31.896	35.631	42.496	50.502	189.030	10,07
1	Chi đầu tư phát triển	"	48.827	12.436	8.047	10.084	13.099	17.604	19.463	68.297	12,97
2	Chi thường xuyên	"	112.547	19.719	20.444	21.648	22.205	24.642	31.022	119.961	9,80
3	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	"	5	2	2	155	317	224	2	701	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 - 2025	Thực hiện qua các năm				Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024		
4	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	"	17	8	11	9	10	26	15	70
5	Dự phòng ngân sách	"	1.678						-	
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	"	2.258						-	

Biểu 5. Tình hình phát triển ngân hàng tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 - 2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quán 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021-2025 so với KH năm 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024				
1	Thu chi tiền mặt	Tỷ đồng										
	Tổng thu tiền mặt	"		904.554	958.677	1.038.499	1.028.967	1.103.311	975.000	5.104.454		
	Tổng chi tiền mặt	"		886.552	941.750	1.022.424	1.000.972	1.077.153	950.000	4.992.298		
	Bội thu (+), bội chi (-)	"		18.002	16.927	16.075	27.995	26.158	25.000	112.155		
2	Nguồn vốn	Tỷ đồng										
	Trong đó:											
	- Huy động tại địa phương	"	153.242	112.499	119.791	131.621	143.712	158.264	170.200	170.200	8.63	111.07

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 - 2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021-2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024			
	- Vay điều hòa từ Trung ương	"		71.120	83.676	100.785	112.778	118.112	128.000		
3	Doanh số cho vay	Tỷ đồng		285.132	314.401	367.797	406.561	334.161	500.000		
4	Dư nợ cho vay		300.708	167.734	187.508	216.139	240.498	260.617	292.000	11,73	97,10
4.1	Phân theo loại cho vay	Tỷ đồng									
	- Ngắn hạn	"		108.615	128.856	151.036	172.230	188.270	215.200		
	- Trung và dài hạn	"		59.119	58.652	65.103	68.269	72.346	76.800		
4.2	Phân theo loại nợ	Tỷ đồng									
	- Dư nợ bình thường	"		166.031	185.328	213.751	236.965	255.757	284.900		
	- Nợ xấu và Nợ có khả năng tổn thất	"		7.087	7.574	8.630	9.801	12.581	17.000		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 6. Tình hình phát triển nông - lâm - thủy sản tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021 - 2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024				
A	Nông nghiệp										
	Giá trị sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	110.750	111.600	113.056	116.674	121.349	126.444	589.123	2,69	
	Tổng sản lượng lương thực (hạt khô)	Tấn	8.589.589	8.703.039	8.401.545	8.674.082	8.827.256	8.890.317	43.496.239	0,69	
	Trong đó: - Lúa	"	8.542.589	8.659.591	8.349.175	8.629.515	8.782.797	8.871.855	43.292.933	0,76	
	- Bắp	"	47.000	43.447	52.370	44.567	44.459	18.462	203.306	-17,05	
I	Trồng trọt										
1.1	Cây lúa										
	- Diện tích	Ha	1.360.403	1.336.862	1.304.079	1.329.061	1.344.266	1.357.291	6.671.559	-0,05	
	- Năng suất	Tấn/ha	6,28	6,48	6,40	6,49	6,53	6,54	6,49	0,81	
	- Sản lượng	Tấn	8.542.589	8.659.591	8.349.175	8.629.515	8.782.797	8.871.855	43.292.933	0,76	
	Trong đó: Sản lượng lúa chất lượng cao	Tấn	5.120.492	5.578.219	6.130.959	6.273.187	6.249.857	6.781.586	31.013.808	5,78	
	Tỷ lệ lúa chất lượng cao	%	59,94	64,42	73,43	72,69	71,16	76,44	358		
	* Chia ra từng vụ										
	a. Vụ Mùa										

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021 - 2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024				
	- Diện tích	Ha	67.406	59.140	70.894	72.004	75.935	81.989	359.961	3,99	
	- Năng suất	Tấn/ha	5,08	4,84	5,32	5,28	5,45	5,38	5,27	1,17	
	- Sản lượng	Tấn	342.096	285.946	376.950	380.216	414.015	441.037	1.898.163	5,21	
	b. Vụ Đông Xuân										
	- Diện tích	Ha	519.209	514.800	513.641	508.759	508.134	508.709	2.554.043	-0,41	
	- Năng suất	Tấn/ha	7,26	7,65	7,35	7,62	7,61	7,63	7,57	1,02	
	- Sản lượng	Tấn	3.767.460	3.937.870	3.775.376	3.878.959	3.868.624	3.882.549	19.343.377	0,60	
	c. Vụ Hè Thu										
	- Diện tích	Ha	511.832	510.729	500.754	505.939	505.840	505.093	2.528.355	-0,26	
	- Năng suất	Tấn/ha	5,68	5,84	5,84	5,83	5,86	5,86	5,85	0,62	
	- Sản lượng	Tấn	2.908.906	2.985.096	2.925.870	2.951.063	2.966.554	2.961.024	14.789.608	0,36	
	d. Vụ Thu Đông										
	- Diện tích	Ha	261.956	252.194	218.790	242.358	254.357	261.500	1.229.200	-0,03	
	- Năng suất	Tấn/ha	5,82	5,75	5,81	5,86	6,03	6,07	5,91	0,85	

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021 - 2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024				
1.2	- Sản lượng	Tấn	1.524.127	1.450.679	1.270.980	1.419.278	1.533.603	1.587.245	7.261.784	0,81	
	Cây ăn quả, cây trồng khác										
	a. Cây mía										
	- Diện tích	Ha	3.814	2.992	2.085	914	1.095	950	8.036	-24,27	
	- Năng suất	Tấn/ha	53,45	56,92	57,35	69,47	64,07	65,00	60,39	3,99	
	- Sản lượng	Tấn	203.851	170.292	119.566	63.503	70.133	61.750	485.245	-21,25	
	b. Cây tiêu										
	- Diện tích	Ha	1.013	995	522	454	375	350	2.696	-19,14	
	- Năng suất	Tấn/ha	1,83	1,69	1,48	2,12	1,91	1,91	1,78	0,79	
	- Sản lượng	Tấn	1.858	1.682	773	963	715	668	4.801	-18,51	
	c. Cây dừa										
	- Diện tích	Ha	7.126	7.509	7.582	7.821	7.923	8.000	38.835	2,34	
	- Sản lượng	Tấn	59.325	59.311	50.336	58.028	65.424	70.000	303.099	3,36	
	d. Cây khóm										
	- Diện tích	Ha	9.545	9.912	9.388	9.790	9.769	9.500	48.358	-0,09	
	- Sản lượng	Tấn	130.262	132.037	91.427	115.738	101.596	120.024	560.823	-1,62	

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2021 - 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021 - 2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024				
2	e. Cây xoài										
	- Diện tích	Ha	13.971	14.820	14.452	14.329	14.282	14.410	72.292	0,62	
	- Sản lượng	Tấn	180.134	224.033	210.994	210.092	218.632	227.693	1.091.443	4,80	
	Chăn nuôi										
	Đàn trâu	Con	6.862	6.861	7.364	7.519	5.885	6.702	34.331	-0,47	97,67
	Đàn bò	"	78.319	79.243	58.734	57.037	52.560	61.000	308.574	-4,88	77,89
	Đàn heo	"	258.190	282.919	326.892	379.236	389.827	400.000	1.778.874	9,15	154,92
	Đàn gia cầm	1000 con	8.415	11.932	12.142	12.644	13.558	14.070	64.346	10,83	167,21
	Trong đó: đàn vịt	1000 Con	4.719	7.384	5.942	6.517	6.631	6.703	33.177	7,27	142,05
	Nuôi yến sào	Tấn	24	29	30	26	32	37	155	9,45	157,06
	Lâm nghiệp										
1	Diện tích đất có rừng	Ha	89.993	90.084	90.137	87.494	87.693	87.750	443.158	-0,50	
2	Diện tích rừng trồng mới	Ha	1.029	1.019	1.103	761	849	1.426	5.158	6,75	
3	Sản lượng gỗ khai thác	m ³	68.487	72.433	74.156	75.467	78.103	80.512	380.671	3,29	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,00	9,00	9,00	8,30	8,80	8,80	8,80		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021 -2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024				
C	THỦY SẢN										
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1.377.428	1.419.577	1.474.238	1.455.660	1.517.999	1.570.589	7.438.064	2,66	
3.1	Sản lượng khai thác	Tấn	586.811	582.069	539.053	439.584	433.970	423.085	2.417.761	-6,33	72,10
	- Cá các loại	Tấn	440.198	436.414	399.557	307.389	298.540	304.711	1.746.610	-7,09	
	- Tôm các loại	Tấn	33.125	32.670	31.412	31.152	30.253	27.500	152.988	-3,65	
	- Thủy sản khác	Tấn	113.489	112.985	108.084	101.043	105.177	90.874	518.162	-4,35	
	+ TP: Mực	Tấn	44.543	43.867	61.978	61.200	59.079	55.440	281.564	4,47	
3.2	Nuôi trồng thủy sản										
	Tổng lượt diện tích	Ha	174.962	186.922	195.323	295.353	327.506	328.300	1.333.403	13,41	
	Tổng sản lượng nuôi trồng	Tấn	790.616	837.508	935.186	1.016.076	1.084.029	1.147.504	5.020.303	7,74	145,14
	- Sản lượng cá	Tấn	610.076	638.334	722.916	770.989	819.930	865.480	3.817.649	7,24	
	+ TP: Sản lượng cá nuôi lồng bè (biển)	Tấn	3.662	3.057	3.372	3.910	4.258	4.548	19.145	4,43	
	- Sản lượng tôm	Tấn	93.009	104.138	111.610	121.000	133.203	142.262	612.212	8,87	
	- Thủy sản khác	Tấn	87.532	95.037	100.659	124.088	130.896	139.763	590.442	9,81	
	+ TP: Sản lượng nuôi lồng bè	Tấn	64.104	73.343	74.942	96.327	99.018	105.753	449.383	10,53	
	+ Sản lượng của biển	Tấn	20.305	20.680	24.444	26.470	28.451	30.386	130.431	8,40	

Biểu 7. Tình hình phát triển sản xuất công nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024			
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	73.456,511	75.389,549	85.126,710	94.277,427	104.006,029	118.002,705	476.802,420	9,94
	Phân theo ngành Công nghiệp									
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	650,088	578,709	663,936	763,416	810,680	848,985	3.665,726	5,48
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	70.236,805	72.164,981	81.420,395	90.361,005	99.803,187	113.453,808	457.203,376	10,07
	- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	Tỷ đồng	1.464,754	1.625,369	1.850,063	1.973,185	2.173,504	2.395,495	10.017,616	10,34
	- CN cung cấp nước quản lý và xử lý rác, nước thải	Tỷ đồng	1.104,864	1.020,490	1.192,316	1.179,821	1.218,658	1.304,417	5.915,702	3,38
2	Sản phẩm chủ yếu									
	- Đá các loại	1.000 m ³	10.661,568	9.781,148	10.579,638	10.042,754	10.968,247	12.315,000	53.686,787	2,93
	- Cá hộp	Tấn	15.052	14.300	16.050	17.485	21.289	22.294	91.418	8,17
	- Thủy sản chế biến	Tấn	271.977	256.620	260.598	276.041	276.629	305,377	1.375,265	2,34
	Trong đó: + Trôm đông	Tấn	4.736	4.606	6.065	8.264	8.054	8.140	35,129	11,44

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024			
	+ Mực đóng	Tấn	20.166	16.450	19.398	23.624	26.035	28.006	113.513	6,79
	+ Cá đóng	Tấn	4.789	4.250	4.611	4.636	4.950	5.310	23.757	2,09
	- Nước mắm	1.000 lít	62.588	64.000	46.220	46.225	48.516	50.263	255.224	(4,29)
	- Xay xát gạo	Tấn	4.677.723	4.457.295	4.517.680	4.768.558	4.916.214	5.170.000	23.829.747	2,02
	- Bột cá	Tấn	135.484	151.942	171.698	151.983	171.205	174.375	821.203	5,18
	- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 bao	109.572,00	112.368,00	99.122,00	115.539,00	132.413,54	142.600,00	602.042,54	5,42
	- Quần áo may sẵn	1.000 cái	49.792	44.813	45.478	47.144	63.019	76.150	276.604	8,87
	- Ba lô	1.000 cái	56.184,00	105.407,00	45.960,00	2.722,00	4.122,32	4.600,00	162.811,320	(39,38)
	- Giấy da	1.000 đôi	26.971,000	118.055,670	79.441,010	76.135,000	106.358,500	129.500,000	509.490,180	36,86
	- Gỗ xẻ các loại	M3	175.639	172.215	185.225	199.885	201.451	210.390	969.166	3,68
	- Gỗ MDF	M3	108.875	112.826	133.505	128.056	129.172	136.389	639.948	4,61
	- Bao bì	1.000 bao	15.779	10.826	19.991	17.553	15.329	16.084	79.783,000	0,38
	- Xi măng	Tấn	5.324.237	4.617.180	5.083.420	4.933.960	4.746.339	5.003.600	24.384.499	(1,23)
	- Clinker	Tấn	2.611.913	2.244.750	2.465.411	2.146.438	1.896.774	1.902.181	10.655.554	(6,14)
	- Gạch các loại	1.000 viên	232.900	225.000	282.606	243.064	234.921	235.505	1.221.096	0,22
	- Điện thương phẩm	1.000 KWh	5.961.161	6.479.480	6.903.246	7.548.940	8.154.970	9.547.000	38.633.586	9,88
	- Nước đá	Tấn	2.368.406	2.072.885	2.194.165	2.140.914	2.296.905	2.355.935	11.060.804	(0,11)
	- Nước máy	1.000 m³	141.997,30	140.686,20	151.618	155.600	160.229	176.540	784.673,20	4,45

Biểu 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quán 5 năm 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024			
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	150.311	126.396	154.780	184.173	210.433	241.348	917.130	9,93
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	%		(15,91)	22,46	18,99	14,26	14,69		
1	Phân theo loại hình kinh tế									
	a. Kinh tế nhà nước	Tỷ đồng	12.250	13.535	12.432	16.825	18.326	20.727	81.844	11,09
	b. Kinh tế ngoài nhà nước	Tỷ đồng	137.242	112.081	141.038	166.388	191.045	219.235	829.786	9,82
	Chưa ra:		-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh tế tập thể	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh tế cá thể	Tỷ đồng	84.815	58.043	73.032	89.787	107.891	130.124	458.877	8,94
	- Kinh tế tư nhân	Tỷ đồng	52.427	54.038	68.006	76.601	83.153	89.111	370.909	11,19
	c. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	819	781	1.310	960	1.063	1.386	5.500	11,10
2	Phân theo ngành kinh tế									
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	105.724	86.927	109.781	129.265	143.832	165.407	635.211	9,36
	- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	26.436	21.366	25.199	31.568	39.394	45.219	162.745	11,33
	- Doanh thu dịch vụ lẻ hành	Tỷ đồng	455	473	1.500	1.183	1.160	1.217	5.533	21,74
	- Doanh thu dịch vụ khác	Tỷ đồng	17.696	17.631	18.300	22.157	26.048	29.506	113.642	10,77

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 9. Tình hình xuất nhập khẩu tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 - 2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024			
A	Xuất khẩu										
1	Tổng giá trị xuất khẩu	1.000 USD		1.407.116	1.612.570	1.734.972	1.795.787	1.937.531	2.204.399	9.285.260	9,39
	Chia ra:										
	- Hàng nông sản	1.000 USD		514.638	603.882	534.604	715.083	671.775	693.051	3.218.395	6,13
	- Hàng thủy sản	"		516.435	626.368	683.916	588.266	562.685	711.172	3.172.407	6,61
	- Hàng hóa khác	"		376.042	382.321	516.452	492.438	703.071	800.176	2.894.458	16,30
2	Mặt hàng chủ yếu										
	- Gạo	Tấn		934.850	985.815	927.470	1.146.787	961.491	1.031.507	5.053.070	1,99
	- Tôm đông	"		4.217	4.536	4.870	4.009	5.366	6.417	25.198	8,76
	- Mực đông + Tuộc đông	"		11.850	14.844	14.790	12.613	10.846	13.005	66.098	1,88
	- Cá đông	"		2.610	2.687	3.820	3.488	2.863	3.174	16.032	3,99
	- Thủy sản đông khác	"		21.978	24.788	30.610	24.158	20.646	22.168	122.370	0,17
	- Cá cơm sấy	Tấn		740	866	558	613	463	570	3.070	(5,09)
B	Nhập khẩu										
	Tổng giá trị nhập khẩu	1.000 USD		301.013	306.040	365.200	335.000	380.993	438.600	1.825.833	7,82
	Chia ra:										
	- Hàng sản xuất	"		197.608	207.872	228.770	231.130	280.556	323.600	1.271.928	10,37
	- Hàng tiêu dùng	"		103.405	98.168	136.430	103.870	100.437	115.000	553.905	2,15

Biểu 10. Tình hình phát triển du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 - 2025	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2021 - 2025	Ước TH 2021 - 2025 so với KH 2021 - 2025 (%)	Ước TH 2021-2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024			
1	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt người	79.370.000	11.780.214	6.337.423	14.899.389	17.034.993	18.963.187	23.617.092	80.852.084	101,87
	- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	61.320.000	9.389.896	4.907.949	11.525.594	13.255.124	14.648.070	17.832.527	62.169.264	101,38
	- Khách đến các cơ sở lưu trú:	"	18.050.000	2.390.318	1.429.474	3.373.795	3.779.869	4.315.117	5.784.565	18.682.820	103,51
	+ Khách quốc tế	"	2.833.500	178.257	4.700	208.035	595.272	1.003.785	1.672.395	3.484.187	122,96
	+ Khách trong nước	"	15.216.500	2.212.061	1.424.774	3.165.760	3.184.597	3.311.332	3.650.000	14.736.463	96,85
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	111.746	11.867	5.349	15.285	23.379	35.391	63.400	142.804	127,79

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 11. Tình hình phát triển vận tải tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021 - 2025	Thực hiện qua các năm				Ước TH 2025	Ước TH 2021 - 2025	Tốc độ tăng bình quán 5 năm 2021 -2025 (%)	Ước TH 2021-2025 so với KH 2021 - 2025 (%)
				2020	2021	2022	2023	2024			
I	Vận chuyển hàng hóa	1.000 tấn	175.235	56.629	41.135	49.162	60.456	67.989	297.672	6,87	169,87
1	Đường bộ	"	64.837	12.060	9.153	10.796	13.060	14.531	65.236	7,97	100,62
2	Đường sông	"	87.618	41.068	28.270	34.143	42.775	48.618	209.639	6,34	239,27
3	Đường biển	"	22.780	3.501	3.712	4.223	4.621	4.840	22.797	9,06	100,07
II	Vận chuyển hành khách	1000 người	1.001.451	226.449	125.903	153.635	185.733	220.739	952.422	3,30	95,10
1	Đường bộ	"	570.827	124.671	72.302	87.579	106.117	125.392	542.539	3,93	95,04
2	Đường sông	"	410.595	99.495	49.593	61.489	74.692	89.283	382.513	1,55	93,16
3	Đường biển	"	20.029	2.283	4.008	4.567	4.924	6.064	27.371	27,88	136,66

Biểu 12. Tình hình phát triển bưu chính - viễn thông và khoa học công nghệ

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm						Tốc độ tăng bình quân 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024	Ước TH 2025	
A	Bưu chính - Viễn thông								
1	1. Bưu cục	Bưu cục	129	129	130	136	214	214	10,65
2	2. Điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	242	264	264	267	219	215	(2,34)
3	3. Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	4.297.975	4.412.290	4.404.298	4.457.486	4.110.456	4.200.087	(0,46)
	Trong đó: di động	Thuê bao	4.280.310	4.386.315	4.374.129	4.386.750	4.033.001	4.104.435	(0,84)
4	4. Số thuê bao trên 100 dân	Tb/100 dân	86	88	120	94	111	130	8,61
5	5. Thuê bao Internet trên mạng	Thuê bao	2.465.678	2.625.548	2.923.357	3.428.968	3.923.978	4.412.131	12,34
6	6. Doanh thu	Tỷ đồng							
	Trong đó:	"	393	510	524	401	463	475	3,86
	- Doanh thu bưu chính	"	4.318	4.690	5.122	4.532	3.644	5.003	2,99
B	Khoa học - công nghệ								
1	Tổng số nhiệm vụ khoa học công nghệ (để tài/đề án/quỹ án KHCN)	Nhiệm vụ	46	47	53	53	39	17	(18,05)
	Cấp quốc gia	"	-	-	-	1	-	-	-
	Cấp bộ	"	-	-	-	-	-	-	-

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm						Tốc độ tăng bình quân 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024	Ước TH 2025	
	Cấp tỉnh	"	24	7	17	32	25	12	(12,94)
	Cấp cơ sở	"	22	40	36	20	14	5	(25,65)
2	Số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động	Tổ chức	55	59	63	56	55	50	(1,89)
3	Chuyển giao công nghệ								
	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	Hợp đồng	-	-	-	I (Giống lúa (OM 18, OM 429, OM 954) giữa Viện lúa và Tập đoàn Lộc Trời)	-	-	
	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	"	-	-	-	-	-	-	
	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	"	-	-	-	-	I (Quy trình xử lý ra hoa nghịch vụ Sầu riêng) giữa Viện Cây ăn quả và Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN An Giang)	-	

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm						Tốc độ tăng bình quân 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024	Ước TH 2025	
4	Số điều ước, thỏa thuận hợp tác về KH&CN được ký kết								
	Hợp tác trong nước	Thỏa thuận/điều ước	-	-	-	-		-	
	Hợp tác Quốc tế	Thỏa thuận/điều ước	-	-	-	-		-	

Biểu 13. Tình hình phát triển văn hóa và thể thao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Tốc độ tăng bq 5 năm 2021-2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024		
I	VĂN HÓA								
1	Bảo tàng tỉnh								
1.1	Số di tích được xếp hạng	Di tích	2	2	2	2	2	3	8,45
1.2	Số di tích cần được xếp hạng	Di tích	2	2	2	2	5	3	8,45
1.3	Số di tích được tu bổ	Di tích	20	17	19	29	19	17	-3,20
2	Hoạt động Bảo tàng tỉnh								
1	Số hiện vật mới sưu tầm	Hiện vật	645	1.039	1.356	1.216	506	450	-6,95
2	Số hiện vật có trong nhà bảo tàng tỉnh	Hiện vật	56.882	57.921	59.277	60.493	60.999	61.449	1,56

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

3	Số lượt người tham quan bảo tàng tỉnh	Lượt	13.889	11.922	32.632	39.608	44.701	64.656	36,02
4	Số cuộc trưng bày lưu động	Cuộc	18	8	14	15	28	19	1,09
5	Số lượt khách tham quan	Lượt	57.865	8.628	47.710	61.000	98.500	71.400	4,29
II THỂ DỤC, THỂ THAO									
1	Số giải thể thao cấp tỉnh	Giải	27	5	53	42	49	52	14,01
2	Số vận động viên tham dự giải tỉnh	Vận động viên	7.600	1.052	8.300	6.820	11.763	11.800	9,20
3	Số đội thể thao trong tỉnh	Đội	294	54	577	457	542	570	14,16
4	Đảng cai tổ chức giải thể thao khu vực và TQ	Giải	7	1	7	15	10	6	-3,04
5	Số CLB thể dục thể thao từng môn	Câu lạc bộ	2735	2740	2824	2871	2.881	2942	1,47
6	Số CLB thể dục thể thao đa môn	Câu lạc bộ	78	78	80	72	51	55	-6,75
* THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO									
1	Tham dự giải thể thao khu vực và toàn quốc	Giải							
	- Số vận động viên tham dự giải	Vận động viên	1078	226	1063	1352	1358	1191	2,01
	- Số huy chương đạt được	Huy chương	498	93	416	873	603	509	0,44
	+ Vàng	Huy chương	167	33	120	251	169	141	-3,33
	+ Bạc	Huy chương	143	24	128	290	166	150	0,96
	+ Đồng	Huy chương	188	36	168	332	268	218	3,01
2	Tham dự giải quốc tế	Giải							
	- Số huy chương đạt được	Huy chương	0	2	60	70	55	37	
	+ Vàng	Huy chương	0	1	18	28	17	10	
	+ Bạc	Huy chương	0	0	26	23	20	13	
	+ Đồng	Huy chương	0	1	16	19	18	14	
3	Số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia	VĐV	110	75	238	118	207	209	13,70
4	Số VĐV đạt đẳng cấp thế giới	VĐV	0	0	0	0	3	0	

Biểu 14. Tình hình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm học						Tốc độ tăng bq 5 năm 2021 - 2025 (%)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
I	Trường học	Trường	1.269	1.240	1.222	1.233	1.217	1.201	-1,10
	a	Giáo dục mầm non	192	176	176	173	171	181	-1,17
		- Nhà trẻ	3	3	3	2	2	1	-19,73
		- Mẫu giáo	189	173	173	171	169	180	-0,97
		- Liên hợp nhà trẻ mẫu giáo	167	178	181	185	190	181	1,62
b	Giáo dục phổ thông	"	991	969	943	934	923	892	-2,08
	Tiểu học	"	612	600	580	573	566	540	-2,47
	- Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia	"	231	248	254	267	282	287	4,44
	Phổ thông cơ sở (cấp I,II)	"	51	58	63	64	68	76	8,31
	Trung học cơ sở	"	275	264	257	255	251	245	-2,28
c	Trung học cấp II, III	"	35	36	37	37	37	38	1,66
	Trung học phổ thông	"	69	69	69	69	69	69	0,00
	Giáo dục thường xuyên	"	86	95	103	126	123	128	8,28
	- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	"	84	93	101	124	121	126	8,45
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	"	2	2	2	2	2	2	0,00
d	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%							
	- Mầm non	%	41,12	46,39	48,59	51,10	53,61	55,84	

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm học						Tốc độ tăng bq 5 năm 2021 - 2025 (%)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
II	+ Trường mầm non đạt chuẩn	Trường	132	148	155	163	171	177	6,04
	+ Tổng số trường mầm non	Trường	321	319	319	319	319	317	-0,25
	- Trường học	%	37,75	41,33	43,79	46,60	49,82	53,15	
	+ Trường tiểu học đạt chuẩn	Trường	231	248	254	267	282	287	4,44
	+ Tổng số trường tiểu học	Trường	612	600	580	573	566	540	-2,47
	- Trường học cơ sở	%	48,76	51,56	52,48	54,97	56,07	57,32	
	+ Trường Trung học cơ sở đạt chuẩn	Trường	157	165	169	177	180	184	3,22
	+ Tổng số trường Trung học cơ sở	Trường	322	320	322	322	321	321	-0,06
	- Trường học phổ thông	%	33,66	39,60	44,12	46,53	47,52	49,50	
	+ Trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	Trường	34	40	45	47	48	50	8,02
	+ Tổng số trường Trung học phổ thông	Trường	101	101	102	101	101	101	0,00
	Lớp	Lớp	24.585	24.109	23.626	23.311	23.075	22.819	-1,48
	- Nhà trẻ	"	226	231	242	254	286	311	6,59
	- Mẫu giáo	"	3.435	3.372	3.275	3.225	3.345	3.353	-0,48
	- Trường học	"	12.521	12.109	11.688	11.469	11.106	10.714	-3,07
	- Trung học cơ sở	"	6.210	6.147	6.110	6.026	5.978	5.991	-0,72
	- Trung học phổ thông	Lớp	2.193	2.250	2.311	2.337	2.360	2.450	2,24

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm học						Tốc độ tăng bq 5 năm 2021 - 2025 (%)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
III	Định mức giáo viên/lớp								
	- Nhà trẻ	GV/Lớp	1,72	1,70	1,83	1,83	1,70	1,69	-0,39
	- Mẫu giáo	GV/Lớp	1,40	1,52	1,60	1,61	1,57	1,60	2,69
	- Tiểu học	GV/Lớp	1,40	1,44	1,46	1,50	1,51	1,57	2,28
	- Trung học cơ sở	GV/Lớp	1,92	1,92	1,92	1,98	1,94	1,95	0,35
IV	Trung học phổ thông	GV/Lớp	2,29	2,26	2,17	2,18	2,13	2,05	-2,24
	Tỷ lệ huy động học sinh								
	- Số cháu đi nhà trẻ so với độ tuổi	%	7,89	7,97	8,89	9,23	9,56	9,89	
	- Số cháu đi mẫu giáo so với trẻ 3-5 tuổi	%	76,02	78,12	78,79	80,89	81,56	82,85	
	- Số học sinh từ 6-10 đi học so với độ tuổi	%	96,50	97,60	97,90	98,45	99,82	99,83	
V	Số học sinh từ 6-14 đi học so với độ tuổi	%	80,23	83,45	87,56	90,12	93,23	94,58	
	Học sinh (mầm non + phổ thông)	Học sinh	770.137	771.133	747.657	743.746	756.532	753.177	
	Học sinh mầm non	Học sinh	104.887	104.240	84.041	89.916	102.495	103.649	-0,24
	- Nhà trẻ	Học sinh	4.213	4.634	4.723	4.789	5.044	5.144	4,07
	- Mẫu giáo	Học sinh	100.674	99.606	79.318	85.127	97.451	98.505	-0,43
2	Học sinh phổ thông	Học sinh	665.250	666.893	663.616	653.830	654.037	649.528	-0,48
	- Tiểu học	Học sinh	353.258	346.249	339.658	333.851	326.963	314.717	-2,28
	- Trung học cơ sở	Học sinh	225.462	229.595	228.559	223.101	228.267	232.191	0,59

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm học						Tốc độ tăng bq 5 năm 2021 - 2025 (%)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
	- Trung học phổ thông	Học sinh	86.530	91.049	95.399	96.878	98.807	102.620	3,47
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	Học sinh	4.459	6.340	8.412	11.234	14.363	16.550	29,99
	Trong đó: Số HS được dạy hướng nghiệp		4.013	5.706	7.318	9.774	12.783	14.233	28,81
	Chất lượng giáo dục:								
VI									
1	Tỷ lệ học sinh lùn ban								
	- Tiểu học	%	1,45	1,20	0,98	0,67	0,52	0,47	
	- Trung học cơ sở	%	0,45	0,34	0,32	0,23	0,18	0,16	
	- Trung học phổ thông	%	0,34	0,24	0,21	0,18	0,16	0,15	
	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	0,78	0,59	0,51	0,47	0,42	0,38	
2	Tỷ lệ lên lớp hay tốt nghiệp								
	- Tiểu học	%	98,55	98,80	99,02	99,33	99,48	99,53	
	- Trung học cơ sở	%	99,55	99,66	99,68	99,77	99,82	99,84	
	- Trung học phổ thông	%	99,66	99,76	99,79	99,82	99,84	99,85	
	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	99,22	99,41	99,49	99,53	99,58	99,62	
3	Tỷ lệ học sinh bỏ học								
	- Tiểu học	%	1,23	0,89	0,71	0,67	0,42	0,37	
	- Trung học cơ sở	%	1,63	1,62	1,42	1,34	1,23	1,09	
	- Trung học phổ thông	%	0,81	0,78	0,61	0,56	0,45	0,36	

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm học					Tốc độ tăng bq 5 năm 2021 - 2025 (%)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
VII	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	1,21	1,01	0,91	0,81	0,73	0,61
	Biên chế nhân sự							
	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	Giáo viên	39.921	40.055	39.735	40.092	39.372	39.728
	- Nhà trẻ	Giáo viên	389	392	442	465	487	525
	- Mẫu giáo	Giáo viên	4.820	5.131	5.255	5.180	5.261	5.373
	- Tiểu học	Giáo viên	17.588	17.426	17.062	17.171	16.728	16.848
	- Trung học cơ sở	Giáo viên	11.918	11.799	11.734	11.942	11.604	11.702
VIII	- Trung học phổ thông	Giáo viên	5.028	5.095	5.011	5.093	5.036	5.015
	- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Giáo viên						
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo viên	178	212	231	241	256	265
	Phòng học	Phòng	22.471	22.760	22.076	21.886	22.658	22.902
	- Nhà trẻ	Phòng	13	13	13	13	6	6
	- Mẫu giáo	"	4.131	3.917	3.311	3.220	3.644	3.708
	- Tiểu học	"	11.233	11.509	11.217	11.185	11.445	11.498
IX	- Trung học cơ sở	"	4.353	4.499	4.679	4.777	4.497	4.555
	- Trung học phổ thông	"	2.417	2.464	2.463	2.252	2.623	2.689
	- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	"	84	93	101	124	121	126
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	"	240	265	292	315	322	320
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	66,50	67,86	69,50	71,00	72,50	74,00
	Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	14,30	14,56	15,29	16,12	16,82	17,55

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 15. Tình hình phát triển y tế tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Tốc độ tăng bq 5 năm 2021-2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024		
I	Cơ sở Y tế	Cơ sở	376	385	390	398	404	406	1,55
	- Bệnh viện (kể cả BV tư nhân)	Bệnh viện	19	18	20	21	21	21	2,02
	- Trung tâm y tế	Trung tâm	26	26	26	26	26	26	0,00
	- Phòng khám đa khoa tư nhân	Phòng khám	30	41	44	51	57	61	15,25
	- Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	301	300	300	300	300	298	-0,20
II	Giường bệnh (không tính giường trạm y tế)	Giường	10.570	10.647	10.761	10.971	11.071	11.536	1,76
1	Bệnh viện (kể cả BV tư nhân)	"	6.130	6.227	6.279	6.489	6.589	7.074	2,91
	- Bệnh viện tuyến tỉnh	"	5.150	5.277	5.277	5.417	5.247	5.729	2,15
	- Bệnh viện tuyến huyện	"	-	-	-	-	270	270	
	- Bệnh viện tư nhân	"	980	950	1.002	1.072	1.072	1.075	1,87
2	Trung tâm Y tế huyện/thành phố.	"	4.190	4.320	4.382	4.382	4.382	4.382	0,90
3	Phòng khám đa khoa khu vực	"	250	100	100	100	100	80	-20,38
4	Tuyến xã (Trạm y tế)	"	2.402	2.402	2.402	2.402	2.402	2.392	-0,08
III	Cán bộ y tế								
1	Tổng số:	Người	18.392	18.451	18.476	18.378	18.699	18.808	0,45
*	Đại học và trên đại học	"	5.540	6.367	6.682	7.227	7.801	8.331	8,50

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Tốc độ tăng bộ 5 năm 2021-2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024		
*	Trong đó: + Bác sĩ	"	3.262	3.504	3.555	3.609	3.836	4.062	4,48
	+ Dược sĩ	"	760	792	893	1.192	1.225	1.269	10,81
	+ Khác (ĐD, KTV, KT...)	"	1.518	2.071	2.234	2.426	2.740	3.000	14,59
	Trung cấp và Cao đẳng các loại	"	10.123	9.256	8.770	8.555	8.179	7.760	-5,18
	Trong đó: + Y sĩ	"	2.855	2.541	2.470	2.528	2.261	2.165	-5,39
	+ DSTH	"	2.154	2.047	1.742	1.781	1.605	1.516	-6,79
	+ Điều dưỡng	"	3.613	3.159	3.076	2.834	2.882	2.732	-5,44
	+ NHS	"	1.240	1.192	1.171	1.106	1.072	1.015	-3,92
	+ Cao đẳng y	"	261	317	311	306	359	332	4,95
	Chuyên ngành khác	"	2.729	2.828	3.025	2.596	2.719	2.717	-0,09
IV	Khám chữa bệnh								
	- Số lượt người khám bệnh	Lượt	12.241.401	10.303.575	9.763.163	12.365.354	12.345.933	12.802.025	0,90
	- Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	619.293	538.449	558.408	588.749	656.561	651.319	1,01
V	Các chỉ tiêu về y tế								
1	Bình quân cán bộ y tế/vạn dân	CB/VĐ	50,6	50,4	50,5	50,2	50,8	50,9	0,12
2	Bình quân bác sĩ/vạn dân	BS/VĐ	8,98	9,58	9,73	9,87	10,42	11,00	4,15
3	Bình quân giường bệnh/vạn dân	G/VĐ	28,48	28,98	29,47	29,90	30,85	31,24	1,86
4	Tỷ lệ tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	21,01	3,91	14,02	11,33	7,96	9,4	-14,86

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Tốc độ tăng bq 5 năm 2021-2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024		
5	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2,67	3,28	5,96	6,1	4,96	5,45	
6	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	2,86	4,22	6,43	7,76	5,73	5,88	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	11,95	11,2	9,95	9,4	8,89	8,3	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (Chiều cao theo tuổi)	%	20,75	20,70	16,80	15,65	14,95	17,4	
9	Tỷ lệ dân số được quản lý, theo dõi, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe	%	87,30	84,36	84,37	92,57	93,25	95	
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	87,30	84,36	84,37	92,57	93,25	95	
11	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	85,00	90,00	90,00	95,00	95,00	95,00	
12	Tỷ lệ xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	98,66	99,01	99,35	99,35	99,35	99,35	
13	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế	%	99,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	

Biểu 16. Tình hình phát triển dân số - lao động và giảm nghèo tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Tốc độ tăng bình quân 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024		
I	DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Người	3.633.401	3.661.827	3.657.274	3.661.603	3.677.658	3.696.914	0,35
	Chia theo thành thị, nông thôn:								
	- Dân số thành thị	Người	1.093.396	1.147.081	1.165.235	1.227.745	1.230.101	1.266.729	2,99
	- Dân số nông thôn	"	2.540.005	2.514.746	2.492.039	2.433.858	2.447.557	2.430.185	(0,88)
	Tỷ lệ phát triển dân số	%		0,78	(0,12)	0,12	0,48	0,36	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	15,47	16,46	15,09	13,72	12,96	13,81	
2	Dân số chia theo giới tính								
	- Nam	Người	1.822.137	1.837.126	1.842.488	1.844.814	1.853.852	1.862.777	0,44
	- Nữ	Người	1.811.264	1.824.701	1.814.786	1.816.789	1.823.806	1.834.137	0,25
3	Tỷ lệ sinh (Tỷ suất sinh thô)	‰	13,37	12,59	12,26	11,25	10,86	11,86	
4	Tỷ số giới tính khi sinh	Bé trai/100 bé gái	101,81	101,57	101,55	101,50	101,48	101,45	
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,09	74,06	74,06	74,35	74,88	74,65	
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
1	Lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế	Người	1.849.443	1.761.792	1.808.666	1.800.426	1.802.246	1.791.935	(0,63)
	Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản)	Người	664.300	661.663	624.760	645.278	634.497	620.075	292,66

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện qua các năm					Ước TH 2025	Tốc độ tăng bình quán 2021 - 2025 (%)
			2020	2021	2022	2023	2024		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	"	415,800	344,338	375,988	356,143	358,344	354,419	285,59
	Khu vực III (Dịch vụ)	"	769,343	755,791	807,918	799,006	810,101	817,441	302,96
2	Tổng số người (lao động) được hỗ trợ tạo việc làm hàng năm	Người	40,542	40,634	40,489	40,511	40,150	40,000	(0,27)
	Trong đó, số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lao động	500	418	807	1,080	1,507	1,200	19,14
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1,890,268	1,839,853	1,861,011	1,854,350	1,860,684	1,853,818	(0,39)
4	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1,834,153	1,761,792	1,808,666	1,800,426	1,802,246	1,791,935	(0,46)
-	Trong đó tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	39,65	38,85	37,55	35,84	34,38	33,96	
5	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	66,50	67,86	69,50	71,00	72,50	74,00	
	Trong đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	14,30	14,56	15,29	16,12	16,82	17,55	
6	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	13,58	13,58	13,95	14,59	16,18	17,33	
7	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp	%	9,81	9,94	10,79	10,90	11,64	12,15	
8	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,41	4,52	3,07	3,12	3,35	3,60	
III	GIÁM NGHEÒ (theo chuẩn nghèo đa chiều)								
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,90	1,23	2,39	1,70	1,27	0,91	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	Điểm %	0,76	-0,67	1,16	-0,69	-0,43	-0,36	

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước tính năm 2025
I	Công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức						
	- Tỷ lệ cán bộ, đảng viên được quán triệt, tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Đảng	%	97	97,7	97,6	98,2	-
	- Tỷ lệ đoàn viên, hội viên và nhân dân được phổ biến, tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Đảng	%	71,75	74,7	76,1	77,45	-
	- Số lượng mô hình hiệu quả, cách làm hay trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	Mô hình	87	180	118	237	-
	- Số lượng tập thể được khen thưởng trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	Tập thể	138	68	55	84	72
	- Số lượng cá nhân được khen thưởng trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	Cá nhân	188	125	93	112	85
II	- Số cuộc điều tra dư luận xã hội	Cuộc	07	06	08	07	05
	Công tác xây dựng Đảng về tổ chức						
	Về tổ chức cơ sở đảng						
	- Tổng số tổ chức cơ sở đảng cấp trên cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy	Tổ chức	35	35	35	35	107
	- Tổng số tổ chức cơ sở đảng trên địa bàn tỉnh	Tổ chức	1.611	1.602	1.568	1.567	931

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước tính năm 2025
	- Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	%	18,50	18,79	18,88	19,21	-
	- Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	77,65	74,53	74,81	76,96	-
	- Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành nhiệm vụ	%	3,10	5,74	4,27	2,43	-
	- Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng không hoàn thành nhiệm vụ	%	0,25	0,37	1,15	0,57	-
2	Số lượng phát triển đảng viên mới hằng năm	Đảng viên	2.804	3.122	3.583	3.781	1.436
3	Về công tác đảng viên						
	- Tỷ lệ đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	%	16,26	16,48	16,20	16,33	-
	- Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm	%	72,46	73,48	73,98	75,44	-
	- Tỷ lệ đảng viên hoàn thành nhiệm vụ	%	10,85	9,59	9,38	7,87	-
	- Tỷ lệ đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ	%	0,43	0,46	0,44	0,36	-
4	Về công tác cán bộ						
	- Số lượng cán bộ được đào tạo	Cán bộ	3.257	2.443	2.181	1.751	2.181
	- Số lượng cán bộ được bồi dưỡng	Cán bộ	14.095	18.255	14.831	16.914	5.850
	- Số lượng cán bộ được điều động, bổ nhiệm	Cán bộ	2.470	2.037	506	898	6.018
	- Số lượng cán bộ được luân chuyển	Cán bộ	121	92	96	154	13
	- Số lượng cán bộ được giải quyết chính sách	Cán bộ	33	09	21	15	87

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước tính năm 2025
III	Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng						
1	Kiểm tra, giám sát của cấp ủy các cấp						
	- Kiểm tra						
	+ Tổ chức đảng	TCD	1.569	1.578	1.594	1.558	272
	+ Đảng viên	ĐV	36.178	38.983	40.393	8.932	3.299
	- Giám sát						
	+ Tổ chức đảng	TCD	1.631	1.269	1.233	1.210	177
	+ Đảng viên	ĐV	23.152	12.818	11.934	12.597	2.832
2	Kiểm tra, giám sát của ủy ban kiểm tra các cấp						
	- Kiểm tra (kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; kiểm tra thực hiện nhiệm vụ kiểm tra; kiểm tra việc thi hành kỷ luật trong đảng; kiểm tra tài chính đảng)						
	+ Tổ chức đảng	TCD	1.823	1.172	1.219	1.208	372
	+ Đảng viên	ĐV	264	264	172	169	30
	- Giám sát						
	+ Tổ chức đảng	TCD	790	621	605	604	94
	+ Đảng viên	ĐV	918	996	726	691	80
3	Thi hành kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên						
3.1.	Tổ chức đảng	TCD	07	03	36	33	11

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước tính năm 2025
3.2.	Đảng viên	ĐV	547	416	635	397	160
	- Thi hành kỷ luật đảng viên do từng cấp quản lý						
	+ Cấp tỉnh	ĐV	08	04	21	24	02
	+ Cấp huyện	ĐV	61	72	90	63	43
	+ Cấp cơ sở	ĐV	478	340	524	310	115
	- Thi hành kỷ luật đảng viên là cấp ủy viên các cấp						
	+ Tỉnh ủy viên và tương đương	ĐV	-	01	-	05	0
	+ Huyện ủy viên và tương đương	ĐV	13	08	33	24	06
	+ Đảng ủy viên	ĐV	65	69	104	43	25
4	+ Chi ủy viên	ĐV	105	66	124	77	36
	Số lượng đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết	Đơn					
	- Khiếu nại						
	+ Đảng viên	ĐV	07	07	07	02	01
	- Tố cáo						
	+ Tổ chức đảng	TCD	10	01	02	02	01
	+ Đảng viên	ĐV	104	58	30	48	23

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước tính năm 2025
IV	Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực						
	- Số vụ án, vụ việc thuộc diện Ban Chỉ đạo theo dõi	Vụ	-	04	07	16	09
	- Số vụ án, vụ việc thuộc Ban Nội chính Tỉnh uỷ theo dõi	Vụ	06	50	-	-	-
	- Số cuộc kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo	Cuộc	-	01	02	07	01
	- Số cuộc kiểm tra, giám sát của Ban Nội chính Tỉnh uỷ	Cuộc	01	01	01	02	-
	- Số vụ án, vụ việc tham nhũng, tiêu cực liên quan đến cán bộ, đảng viên được xử lý trên trong toàn tỉnh	Vụ	-	-	03	06	02
V	Công tác dân vận; tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân						
	- Số lượng mô hình được khen thưởng trong triển khai thực hiện các phong trào, cuộc vận động	Mô hình	-	-	-	-	97
	- Số lượng mô hình được biểu dương, khen thưởng trong thực hiện phong trào thi đua “Dân vận khéo”	Mô hình	-	10	14	10	153
	- Tỷ lệ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	98,58	98,58	98,68	99,2	99,15
	- Số cuộc giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, chính quyền của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh	Cuộc	17	13	19	17	03
	- Tỷ lệ các tổ chức chính trị - xã hội tập hợp quần chúng vào tổ chức	%	56,58	59,38	60,55	63,17	63,65

PHỤ LỤC 3
CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Biểu 1. Các chỉ tiêu chủ yếu kinh tế - xã hội và môi trường

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026- 2030 (%)	KH 2026- 2030 so với tốc TH 2021- 2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ											
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)											
1.1	Quy mô GRDP theo giá hiện hành											
	Theo nội tệ	Tỷ đồng	1.230.236,19	2.372.696,03	307.547,26	352.035,36	399.291,95	457.271,19	533.727,26	630.370,27	15,43	192,87
	Theo ngoại tệ	Triệu USD	51.287,41	91.421,99	12.262,54	13.871,77	15.627,86	17.696,25	20.527,97	23.698,13	14,08	178,25
1.2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành so với GDP	%			2,37	2,39	2,42	2,43	2,45	2,48		
1.3	Có cấu GRDP (Giá hiện hành)	%			100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			35,21	30,33	28,19	26,24	24,08	21,91		
	Công nghiệp và xây dựng	%			18,77	23,97	25,42	24,95	24,58	24,22		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026- 2030 (%)	KH 2026- 2030 so với ước TH 2021- 2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
1.4	Trong đó: Công nghiệp	%			12,39	11,97	12,18	12,49	12,68	12,80		
	Dịch vụ	%			41,76	41,69	42,36	44,63	47,03	49,42		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			4,26	4,01	4,03	4,17	4,31	4,45		
	Quy mô GRDP theo giá so sánh	Tỷ đồng	678.392,84	1.072.296,75	155.630,88	172.295,44	190.836,03	211.380,74	235.324,93	262.459,61	11,02	158,06
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	245.491,61	301.160,07	52.352,55	54.446,65	56.853,20	59.951,70	63.225,06	66.683,47	4,96	122,68
2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	129.735,00	255.698,14	31.737,91	38.468,18	45.222,43	50.386,30	57.003,91	64.617,31	15,28	197,09
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	83.354,70	151.851,09	20.683,24	23.165,23	26.077,10	29.767,01	33.996,90	38.844,86	13,43	182,17
	Dịch vụ	Tỷ đồng	272.610,75	468.877,16	64.796,99	72.086,65	80.737,05	91.959,50	104.751,07	119.342,89	12,99	172,00
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	30.555,47	46.561,37	6.743,43	7.293,95	8.023,35	9.083,23	10.344,90	11.815,94	11,87	152,38
	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%			8,17	10,71	10,76	10,77	11,33	11,53		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			3,49	4,00	4,42	5,45	5,46	5,47		
	Công nghiệp và xây dựng	%			11,88	21,21	17,56	11,42	13,13	13,36		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	Trong đó: Công nghiệp	%			12,48	12,00	12,57	14,15	14,21	14,26		
	Dịch vụ	%			10,50	11,25	12,00	13,90	13,91	13,93		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			7,41	8,16	10,00	13,21	13,89	14,22		
3	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)											
	Theo nội tệ	Triệu đồng	334,92	635,41	83,19	95,14	107,35	122,53	142,56	167,83	15,07	189,72
	Theo ngoại tệ	USD	13,963	23,986	3,317	3,749	4,201	4,742	5,483	6,309	13,72	171,79
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%			6,67	8,00	12,00	18,00	24,00	30,00		
5	Ngân sách Nhà nước											
	- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	112,997	145,000-175,000	26,275	25,399-28,686	27,090-31,521	28,904-34,637	30,859-38,064	32,977-41,831	4,65-9,75	128,32-154,87
	- Chi ngân sách Nhà nước địa phương	Tỷ đồng	189,030	221,485-267,452	50,502	40,899-49,387	42,432-51,239	44,255-53,440	45,993-55,538	47,906-57,848	-1,05 đến 2,75	117,17-141,49
	- Bội chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	76,032	76,485-92,452	24,227	15,500-20701	15,342-19,718	16,161-18,803	15,134-17,474	14,929-16,017	-11,66 đến 10,41	100,60-121,60

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
6	- Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với GRDP	%	9,19	6,51-7,85	8,54	7,21-7,58	6,78-7,89	6,38-7,64	5,81-7,17	5,24-6,65		
	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	325,736	649,007	86,936	108,000	124,050	123,180	139,250	154,527	12,19	199,24
7	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%			29,15	30,68	31,07	26,94	26,09	24,51		
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%			45,00	46,00	47,10	48,00	49,15	50,20		
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%			99,70	99,70	99,71	99,72	99,73	99,73		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia				99,50	99,51	99,51	99,52	99,53	99,54		
10	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Xếp hạng cả nước				34	30	28	24	20		
11	Chỉ số chuyển đổi số DTI	Xếp hạng cả nước				24	23	22	21	20		
12	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Xếp hạng cả nước				24	23	22	21	20		
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI											
1	Dân số trung bình	Ngàn người	18.355,28	18.651,61	3.696,914	3.700,271	3.719,615	3.731,830	3.743,945	3.755,949	0,32	101,61

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%	33,53			25,34	25,34	25,34	25,34	25,34		
	Tốc độ tăng dân số	%	0,48			0,21	0,52	0,33	0,32	0,32		
2	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,65			74,66	74,68	74,70	74,72	75,5		
3	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,691			0,691	0,693	0,963	0,695	0,75		
4	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Ngàn người	8,965,065	9,415,395	1,791,935	1,867,909	1,877,674	1,883,840	1,889,956	1,896,016	1,14	105,02
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3,076,957	2,942,534	620,075	639,368	626,642	603,779	557,985	514,760	-3,65	95,63
	- Công nghiệp và xây dựng	"	1,821,198	2,091,242	354,419	382,813	393,156	406,580	434,689	474,004	5,99	114,83
	- Dịch vụ	"	4,066,910	4,381,619	817,441	845,728	857,876	873,481	897,282	907,252	2,11	107,74
4.1	Tổng số lao động được hỗ trợ tạo việc làm	Người	201,784	200,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	0,00	99,12
5	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%			100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			34,60	34,23	33,37	32,05	29,52	27,15		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với tốc TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
6	- Công nghiệp và xây dựng	"	19,78		19,78	20,49	20,94	21,58	23,00	25,00		
	- Dịch vụ	"	45,62		45,62	45,28	45,69	46,37	47,48	47,85		
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	73,00		73,00	75,00	76,00	77,00	78,00	79,00		
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	"	17,55		17,55	20,77	25,22	28,06	31,71	35		
7	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,60	< 3,60	3,60	< 3,60						
8	Năng suất lao động											
	- Năng suất lao động theo giá hiện hành	Tr.đồng/lao động	685,78	1.258,72	171,63	188,46	212,65	242,73	282,40	332,47	14,14	183,55
	- Năng suất lao động theo giá so sánh	Tr.đồng/lao động	378,25	569,02	86,85	92,24	101,63	112,21	124,51	138,43	9,77	150,44
	- Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	8,80		8,80	6,20	10,18	10,40	10,97	11,17		
9	Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân	Bác sỹ	11,00		11,00	11,60	12,20	12,80	13,40	15,00	6,40	
10	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	31,24		31,24	31,80	32,35	32,90	33,60	35,00	2,30	

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
11	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	95,00	≥ 96,00	95,00	> 95	≥ 96,00				100	
12	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	17,33	25,50	17,33	18,47	20,22	21,98	23,74	25,50		
13	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	60	80	60,03	63	68	73	78	80		137,92
	+ Tiểu học	%	60,00	80,00	56,67	62,41	67,59	73,33	77,78	80,00		141,18
	+ Trung học cơ sở	%	59,81	80,06	59,19	63,55	68,22	73,21	77,57	80,06		135,26
	+ Trung học phổ thông	%	61,39	80,20	61,39	65,35	70,30	75,25	79,21	80,20		130,65
14	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%		< 0,90	0,91	< 0,90						
	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm %			0,3-0,5	0,3-0,5	0,3-0,5	0,3-0,5	0,3-0,5	0,3-0,5		
15	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	21.652	35.816	5.049	5.844	6.458	7.104	7.814	8.596	11,23	165,41
16	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%										
	- Thành thị	%			100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	- Nông thôn	%			100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
	Trong đó:											
	+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%			95,40	96,40	96,40	96,80	97,20	98,00		
	+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%			80,96	83,28	85,14	86,99	88,37	89,50		
17	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%			81,2	81,2	84,7	90,6	96,5	100,0		
	Trong đó:											
	- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%			13,0	17,4	29,2	39,0	48,8	52,9		
	- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%			11,1	11,1	9,5	13,3	17,5	22,2		
18	Số lượng nhà ở xã hội	Cán nhà	3.697	6.016	898	921	1.516	1.458	1.012	1.109	4,31	162,73

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
III	CHỈ TIÊU MỚI TRƯỞNG											
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%			8,80	8,80	8,80	8,90	8,90	8,90		
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%			99,76	99,20	99,40	99,60	99,80	100,00		
3	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%			100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
4	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%			92,00	94,00	96,00	98,00	99,00	100,00		
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%			50,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 2. Thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026-2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	325.735,74	649.007,00	86.936,26	108.000	124.050	123.180	139.250	154.527	12,19	199,24
	So với GRDP	%			7,07	30,68	31,07	26,94	26,09	24,51		
1	Cơ cấu nguồn vốn											
	Nguồn ngân sách nhà nước	%	22,34	23,80	24,14	26,04	24,27	22,28	22,94	23,86	(0,24)	106,54
	Tin dụng đầu tư phát triển nước	%	0,03	-	-	-	-	-	-	-		-
	Doanh nghiệp nhà nước	%	0,83	0,76	0,54	0,58	0,72	0,83	0,81	0,81	8,53	91,14
	Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	%	71,00	73,06	72,26	71,01	72,87	74,10	73,85	73,13	0,24	102,90
	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	%	0,63	0,89	0,51	0,55	0,68	1,07	1,00	1,05	15,72	140,59
	Nguồn vốn khác	%	5,16	1,49	2,55	1,83	1,46	1,73	1,41	1,15	(14,73)	28,85
2	Vốn đầu tư chia theo nguồn vốn											
2.1	Nguồn vốn khu vực nhà nước	Tỷ đồng	92.402,744	169.063,620	23.678,060	30.721,100	32.820,170	30.594,188	35.032,857	39.895,306	11,00	182,96
	- Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	72.625,862	154.483,738	20.990,600	28.120,770	30.111,150	27.442,585	31.943,541	36.865,692	11,92	212,71

Biểu 3. Kế hoạch phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã tỉnh An Giang

STT	Chủ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
1	Doanh nghiệp nhà nước											
	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	DN	9	8	9	8	8	8	8	8	-2,33	88,89
	Trong đó:											
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	"	4	2	4	1	2	2	2	2	-12,94	50,00
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	"	0	1	0	1	1	1	1	1		
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	"	1	0	1	2	0	0	0	0		
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước											
	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	DN	19.941	28.411	19.941	21.681	23.401	25.071	26.741	28.411	7,34	142,48
	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	"	12.268	13.350	2.600	2.670	2.670	2.670	2.670	2.670	0,53	108,82
	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	"	257.904	122.475	18.400	23.975	24.200	24.500	24.800	25.000	6,32	47,49
	Số doanh nghiệp giải thể, thu hồi	"	6.071	4.880	1.134	930	950	1.000	1.000	1.000	-2,48	80,38

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
3	Hợp tác xã											
	- Tổng số hợp tác xã trên địa bàn	HTX	859	973	859	882	905	928	950	973	2,52	113,27
	Trong đó:											
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	205	125	30	25	25	25	25	25	-3,58	60,98
	+ Số hợp tác xã giải thể, sáp nhập	HTX	64	11	4	2	2	2	3	2	-12,94	17,19
	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	196.162	197.412	196.162	196.412	196.662	196.912	197.162	197.412	0,13	100,64
4	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	17.863	18.613	17.863	18.013	18.163	18.313	18.463	18.613	0,83	104,20
	Liên Hiệp HTX											
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LH HTX	5	6	5	6	6	6	6	6	3,71	120,00
	Trong đó:											
	+ Số liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động	LH HTX	4	5	4	4	6	6	6	5	4,56	125,00
	+ Số liên hiệp HTX thành lập mới	LH HTX	5	2		2						
	+ Số liên hiệp HTX giải thể	LH HTX	1	1	1					1		100,00

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	- Tổng số hợp tác xã thành viên	HTX	43	50	43	60	60	60	60	50	3,06	116,28
	- Tổng số lao động trong liên hiệp HTX	Người	25	35	25	41	41	41	41	35	6,96	140,00
	5 Tổ hợp tác			0								
	Tổng số tổ hợp tác	THT	3.709	4.109	3.709	3.789	3.869	3.949	4.029	4.109	2,07	110,78
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	THT	3.709	4.109	3.709	3.789	3.869	3.949	4.029	4.109	2,07	110,78

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 4. Kế hoạch thu, chi ngân sách tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025-2030	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)	Dự kiến kế hoạch phân đầu thực hiện 2026-2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030			Kế hoạch phân đầu 2026-2030	2026	2027	2028	2029	2030	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	112.997	145.229	26.275	25.399	27.090	28.904	30.859	32.977	4,65	128,52	174.745	28.686	31.521	34.637	38.064	41.831	154,64
I	Thu nội địa	"	110.051	141.610	25.671	24.753	26.407	28.181	30.096	32.172	4,62	128,68	171.001	28.010	30.811	33.892	37.281	41.009	155,38
	Trong đó: Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, hoạt động xổ số và GTCG tiền thuê đất	"	72.150	92.841	15.055	16.152	17.274	18.474	19.768	21.173	7,06	128,68	111.325	18.234	20.057	22.063	24.269	26.696	154,30
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước-Trung ương	"	3.182	4.110	650	712	763	818	877	940	7,65	129,15	4.865	797	877	964	1.061	1.167	152,87
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước-địa phương	"	3.221	4.032	627	672	733	800	873	953	8,74	125,18	4.263	698	768	845	929	1.022	132,34
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"	1.638	1.997	344	351	373	398	424	452	5,59	121,96	2.448	401	441	485	534	587	149,48

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)	Dự kiến kế hoạch phân bổ đầu thực hiện 2026-2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)	
						2026	2027	2028	2029	2030			Kế hoạch phân bổ đầu 2026-2030	2026	2027	2028	2029			2030
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	"	28.975	41.580	6.923	7.346	7.799	8.282	8.800	9.353	6,20	143,50	51.898	8.501	9.351	10.286	11.315	12.446	12,45	179,11
5	Lệ phí trước bạ	"	4.065	4.907	788	846	908	976	1.049	1.129	7,45	120,71	5.714	936	1.030	1.133	1.246	1.371	11,71	140,55
6	Thuế thu nhập cá nhân	"	9.849	12.948	2.150	2.251	2.407	2.576	2.759	2.955	6,57	131,47	15.445	2.530	2.783	3.061	3.367	3.704	11,49	156,82
7	Thu phí và lệ phí	"	2.047	2.978	468	506	547	592	640	694	8,20	145,47	3.320	544	598	658	724	796	11,23	162,17
8	Thuế bảo vệ môi trường	"	3.751	7.907	1.033	1.332	1.446	1.570	1.706	1.854	12,42	210,81	8.611	1.410	1.552	1.707	1.877	2.065	14,87	229,57
9	Thu tiền sử dụng đất	"	16.266	21.400	5.856	3.795	4.021	4.263	4.522	4.799	3,90	131,57	27.169	4.450	4.895	5.385	5.923	6.516	2,16	167,03
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	10.897	6.623	1.352	1.147	1.233	1.314	1.416	1.513	2,28	60,77	8.070	1.322	1.454	1.600	1.759	1.935	7,44	74,05
	Trong đó: GTGC tiền thuê đất		2.283	-	236	-	-	-	-	-	-	-	-						-	-
11	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	"	1	1	1	0	0	0	0	0	-	60,41	1	0,127	0,139	0,153	0,168	0,185	18,01	60,41
12	Thu khác	"	4.959	4.534	729	779	838	901	967	1.049	7,56	91,44	5.249	860	946	1.040	1.144	1.259	11,55	105,86

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)	Dự kiến kế hoạch phân đầu thực hiện 2026-2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030			Kế hoạch phân đầu 2026-2030	2026	2027	2028	2029	2030	
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã	"	34	51	8	8	9	10	11	12	7,56	149,46	53	9	10	10,561	12	12,779	156,65
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	737	207	71	43	44	45	37	39	11,39	28,12	386	63	70	77	84	93	52,38
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	958	823	125	136	149	163	179	196	9,35	85,92	841	138	152	167	184	202	87,83
16	Thu hoạt động xổ số	"	19.352	27.368	4.525	4.807	5.112	5.444	5.806	6.199	6,50	141,42	32.513	5.326	5.858	6.444	7.088	7.797	168,01
17	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	114	142	23	23	26	28	31	34	8,31	123,69	146	24	26	29	32	35	127,62
18	Tiền sử dụng khu vực biển	"	4	2	0,42	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	6,2838	38,24	2	0,380	0,417	0,459	0,5051	0,5556	50,99
II	Thuế XNK, thuế TTBB, thuế VAT hàng NK	"	2.946	3.619	604	645	683	722	763	805	5,92	122,83	3.736	676	710	746	783	822	126,80
	TỔNG CHI NGAN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	"	189.030	221.484	50.502	40.899	42.432	44.255	45.993	47.906	1,05	117,17	267.453	40.899	42.432	44.255	45.993	47.906	141,49

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)	Dự kiến kế hoạch phân đầu thực hiện 2026-2030					Tốc độ tăng bình quân 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)		
						2026	2027	2028	2029	2030			Kế hoạch phân đầu 2026-2030	2026	2027	2028	2029			2030	
1	Chi đầu tư phát triển	"	68.297	65.022	19.463	11.494	12.265	13.114	13.696	14.453	78.518	95,21	-	11.494	12.265	13.114	13.696	14.453	-	5,78	114,96
2	Chi thường xuyên	"	119.961	151.221	31.022	28.506	29.209	30.097	31.172	32.236	182.606	126,06	0,77	28.506	29.209	30.097	31.172	32.236	0,77	152,22	
3	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	"	701	11	2	2	2	2	2	2	13	1,58	-	2	2	2	2	2	-	1,90	
4	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	"	70	280	15	27	40	58	72	82	338	396,99	41,40	27	40	58	72	82	41,40	479,39	
5	Dự phòng ngân sách	"		4.951		870	916	983	1.050	1.132	5.978			870	916	983	1.050	1.132			
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	"		-																	

Biểu 5. Kế hoạch phát triển ngân hàng tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
1	- Huy động tại địa phương	Tỷ đồng	170.200	227.800	170.200	180.400	191.200	202.600	214.800	227.800	6,00	133,84
	- Vay điều hòa từ Trung ương	"										
2	Dư nợ cho vay	"	292.000	514.600	292.000	327.000	366.200	410.100	459.400	514.600	12,00	176,23

Biểu 6. Kế hoạch phát triển nông - lâm - thủy sản tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021 - 2025	Kế hoạch 2026 - 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
A	Nông nghiệp											
	Giá trị sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	589.123	719.245	126.444	131.216	136.518	143.225	150.344	157.941	4,55	122,09
	Tổng sản lượng lương thực (hạt khô)	Tấn	43.496.239	42.264.125	8.890.317	8.699.635	8.596.205	8.492.875	8.289.345	8.186.065	(1,64)	97,17

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021 - 2025	Kế hoạch 2026 - 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	Trong đó : - Lúa	"	43.292.933	42.041.502	8.871.855	8.655.060	8.551.680	8.448.300	8.244.920	8.141.540	(1,70)	97,11
	- Bắp	"	203.306	222.623	18.462	44.575	44.525	44.575	44.425	44.525	19,25	109,50
I	Trồng trọt											
1	Cây lúa											
	- Diện tích	Ha	6.671.559	6.576.879	1.357.291	1.330.977	1.321.213	1.318.663	1.305.763	1.300.263	(0,85)	98,58
	- Năng suất	Tấn/ha	6	32	7	6,50	6,47	6,41	6,31	6,26	(0,86)	492,48
	- Sản lượng	Tấn	43.292.933	42.041.502	8.871.855	8.655.060	8.551.680	8.448.300	8.244.920	8.141.540	(1,70)	97,11
	Trong đó: Sản lượng lúa chất lượng cao	Tấn	31.013.808	34.938.833	6.781.586	6.849.402	6.917.896	6.987.075	7.056.945	7.127.515	1,00	112,66
	Tỷ lệ lúa chất lượng cao	%	358	416	76	79,14	80,90	82,70	85,59	87,55		
*	Chia ra từng vụ											
	a. Vụ Mùa											
	- Diện tích	Ha	359.961	406.165	81.989	78.239	80.469	80.419	83.519	83.519	0,37	112,84
	- Năng suất	Tấn/ha	5,27	26,49	5,38	5,37	5,35	5,35	5,35	5,07		
	- Sản lượng	Tấn	1.898.163	2.151.302	441.037	419.834	430.586	430.401	446.876	423.606	(0,80)	113,34

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021 - 2025	Kế hoạch 2026 - 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026- 2030 (%)	KH 2026- 2030 so với ước TH 2021- 2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	b. Vụ Đông Xuân											
	- Diện tích	Ha	2.554.043	2.512.682	508.709	508.262	506.480	504.230	496.980	496.730	(0.48)	98,38
	- Năng suất	Tấn/ha	8	37	8	7,57	7,50	7,38	7,20	7,20		
	- Sản lượng	Tấn	19.343.377	18.524.434	3.882.549	3.847.414	3.797.324	3.722.242	3.579.652	3.577.802	(1.62)	95,77
	c. Vụ Hè Thu											
	- Diện tích	Ha	2.528.355	2.506.272	505.093	505.904	504.642	504.442	495.742	495.542	(0.38)	99,13
	- Năng suất	Tấn/ha	6	29	6	5,88	5,87	5,82	5,76	5,69		
	- Sản lượng	Tấn	14.789.608	14.547.344	2.961.024	2.977.046	2.961.484	2.933.681	2.856.726	2.818.406	(0.98)	98,36
	d. Vụ Thu Đông											
	- Diện tích	Ha	1.229.200	1.151.760	261.500	238.572	229.622	229.572	229.522	224.472	(3,01)	93,70
2	- Năng suất	Tấn/ha	5,91	29,60	6,07	5,91	5,93	5,93	5,93	5,89		
	- Sản lượng	Tấn	7.261.784	6.818.422	1.587.245	1.410.766	1.362.286	1.361.976	1.361.666	1.321.726	(3,60)	93,89
	Cây ăn quả, cây trồng khác											
	a. Cây mía											

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021 - 2025	Kế hoạch 2026 - 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	- Diện tích	Ha	8.036	5.351	950	988	1.028	1.069	1.111	1.156	4,00	66,60
	- Năng suất	Tấn/ha	60	325	65	65	65	65	65	65	-	
	- Sản lượng	Tấn	485.245	347.836	61.750	64.220	66.789	69.460	72.239	75.128	4,00	71,68
	b. Cây tiêu											
	- Diện tích	Ha	2.696	1.972	350	364	379	394	409	426	4,00	73,13
	- Năng suất	Tấn/ha	2	10	2	2	2	2	2	2	-	
	- Sản lượng	Tấn	4.801	3.762	668	695	722	751	781	813	4,00	78,37
	c. Cây dừa											
	- Diện tích	Ha	38.835	45.064	8.000	8.320	8.653	8.999	9.359	9.733	4,00	116,04
	- Sản lượng	Tấn	303.099	394.308	70.000	72.800	75.712	78.740	81.890	85.166	4,00	130,09
	d. Cây khóm											
	- Diện tích	Ha	48.358	53.513	9.500	9.880	10.275	10.686	11.114	11.558	4,00	110,66
	- Sản lượng	Tấn	560.823	676.092	120.024	124.825	129.818	135.011	140.411	146.028	4,00	120,55
	e. Cây xoài											
	- Diện tích	Ha	72.292	81.170	14.410	14.986	15.586	16.209	16.857	17.532	4,00	112,28

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021 - 2025	Kế hoạch 2026 - 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
3	- Sản lượng	Tấn	1.091.443	1.282.590	227.693	236.801	246.273	256.124	266.369	277.023	4,00	117,51
	Chăn nuôi											
	Đàn trâu	Con	34.331	35.000	6.702	6.800	6.900	7.000	7.100	7.200	1,44	101,95
	Đàn bò	"	308.574	320.000	61.000	62.000	63.000	64.000	65.000	66.000	1,59	103,70
	Đàn heo	"	1.778.874	2.253.190	400.000	416.000	432.640	449.946	467.943	486.661	4,00	126,66
	Đàn gia cầm	1000 con	64.346	76.988	14.070	14.400	14.976	15.300	15.912	16.400	3,11	119,65
B	Trong đó: đàn vịt	1.000 con	33.177	36.655	6.703	6.904	7.111	7.325	7.544	7.771	3,00	110,48
	Nuôi yến sào	Tấn	155	208	37	38	40	42	43	45	4,00	134,12
	Lâm nghiệp											
	Diện tích đất có rừng	Ha	443.158	440.795	87.750	87.902	88.031	88.159	88.287	88.416	0,15	99,47
	Diện tích rừng trồng mới	Ha	5.158	6.046	1.426	1.144	1.177	1.209	1.242	1.274	(2,23)	117,22
	Sản lượng gỗ khai thác	m ³	380.671	435.934	80.512	82.704	84.946	87.187	89.428	91.670	2,63	114,52
C	Tỷ lệ che phủ rừng	%			8,80	8,80	8,80	8,90	8,90	8,90		
	THỦY SẢN											
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	7.438.064	9.448.668	1.570.589	1.655.146	1.757.367	1.870.647	1.991.408	2.174.101	6,72	127,03

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021 - 2025	Kế hoạch 2026 - 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
3.1	Sản lượng khai thác	Tấn	2.417.761	2.179.742	423.085	427.316	431.589	435.905	440.264	444.667	1,00	90,16
	- Cá các loại	Tấn	1.746.610	1.569.876	304.711	307.758	310.836	313.944	317.083	320.254	1,00	89,88
	- Tôm các loại	Tấn	152.988	141.682	27.500	27.775	28.053	28.334	28.617	28.903	1,00	92,61
	- Thủy sản khác	Tấn	518.162	468.184	90.874	91.783	92.701	93.628	94.564	95.509	1,00	90,35
	+ TD: Mực	Tấn	281.564	285.628	55.440	55.994	56.554	57.120	57.691	58.268	1,00	101,44
3.2	Nuôi trồng thủy sản											
	Tổng lượt diện tích	Ha	1.333.403	1.961.697	328.300	347.998	368.878	391.011	414.471	439.339	6,00	147,12
	Tổng sản lượng nuôi trồng	Tấn	5.020.303	7.268.926	1.194.604	1.227.829	1.325.777	1.434.742	1.551.144	1.729.434	7,68	144,79
	- Sản lượng cá	Tấn	3.817.649	5.568.118	903.675	919.783	1.002.663	1.095.266	1.195.194	1.355.212	8,44	145,85
	+ TD: Sản lượng cá nuôi lồng bè (biển)	Tấn	19.145	33.200	5.650	5.700	6.000	6.500	7.000	8.000	7,20	173,42
	- Sản lượng tôm	Tấn	612.212	837.080	155.050	158.500	163.100	167.700	172.500	175.280	2,48	136,73
	- Thủy sản khác	Tấn	590.442	863.728	135.879	149.546	160.014	171.776	183.450	198.942	7,92	146,28
	+ TD: Sản lượng nhuyễn thể	Tấn	449.383	650.728	102.650	113.156	121.076	129.552	138.620	148.324	7,64	144,80
	+ Sản lượng cua biển	Tấn	130.431	189.975	32.175	32.513	34.789	37.224	39.830	45.618	7,23	145,65

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 7. Kế hoạch phát triển sản xuất công nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026-2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với tốc TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	476.802,420	893.737,090	118.002,705	132.520,061	151.997,159	172.873,329	200.551,399	235.795,142	14,85	187,44
	Phân theo ngành công nghiệp											
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	3.665,726	4.969,886	848,985	891,434	936,715	987,485	1.045,252	1.109,000	5,49	135,58
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	457.203,376	864.109,065	113.453,808	127.577,357	146.613,831	167.001,698	194.137,329	228.778,850	15,06	189,00
	- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	Tỷ đồng	10.017,616	16.434,708	2.395,495	2.647,980	2.933,165	3.250,530	3.604,188	3.998,845	10,79	164,06
	- CN cung cấp nước quản lý và xử lý rác, nước thải	Tỷ đồng	5.915,702	8.223,431	1.304,417	1.403,290	1.513,448	1.633,616	1.764,630	1.908,447	7,91	139,01
2	Sản phẩm chủ yếu			-								
	- Đá các loại	1.000 m ³	53.686,787	72.115,000	12.315,000	12.930,000	13.590,000	14.330,000	15.170,000	16.095,000	5,50	134,33
	- Củ hộp	Tấn	91,418	136,490	22,294	23,750	25,370	27,130	29,040	31,200	6,95	149,30
	- Thủy sản chế biến	Tấn	1.375,265	2.164,880	305,377	339,700	378,250	425,530	479,870	541,530	12,14	157,42
	Trong đó: + Tôm đông	Tấn	35,129	47,070	8,140	8,300	8,970	9,170	9,895	10,735	5,69	133,99
	+ Mực đông	Tấn	113,513	157,160	28,006	30,350	30,925	31,520	31,965	32,400	2,96	138,45
	+ Cá đông	Tấn	23,757	33,420	5,310	5,500	6,000	6,820	7,300	7,800	7,99	140,67

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026-2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	- Nước mắm	1.000 lít	255.224	281.750	50.263	52.145	54.150	56.250	58.450	60.755	3,86	110,39
	- Xay sát gạo	Tấn	23.829.747	30.870.220	5.170.000	5.472.400	5.799.100	6.146.465	6.522.625	6.929.630	6,03	129,54
	- Bột cá	Tấn	821.203	930.374	174.375	177.849	181.490	185.735	190.300	195.000	2,26	113,29
	- Thuốc lá có dẫn lọc	1.000 bao	602.042,540	833.345,000	142.600,00	150.000,00	157.870,00	166.200,00	175.000,00	184.275,00	5,26	138,42
	- Quần áo may sẵn	1.000 cái	276.604	448.655	76.150	80.000	84.500	89.355	94.600	100.200	5,64	162,20
	- Ba lô	1.000 cái	162.811,320	29.400.000	4.600,00	5.000,00	5.400,00	5.840,00	6.320,00	6.840,00	8,26	18,06
	- Giấy da	509.490,180 đôi	509.490,180	902.350.000	129.500.000	150.000.000	163.820.000	179.000.000	195.650.000	213.880.000	10,56	177,11
	- Gỗ xẻ các loại	m ³	969.166	1.206.050	210.390	220.000	230.000	240.620	251.800	263.630	4,61	124,44
	- Gỗ MDF	m ³	639.948	834.920	136.389	144.500	153.140	169.355	175.175	192.750	7,16	130,47
	- Bao bì	1.000 bao	79.783	95.617	16.084	17.000	17.977	19.050	20.190	21.400	5,88	119,85
	- Xi măng	Tấn	24.384.499	26.228.130	5.003.600	5.080.000	5.158.740	5.242.300	5.328.790	5.418.300	1,61	107,56
	- Clinker	Tấn	10.655.554	10.258.000	1.902.181	1.950.000	2.000.000	2.050.000	2.102.000	2.156.000	2,54	96,27
	- Gạch các loại	1.000 viên	1.221.096	1.247.170	235.505	240.000	244.600	249.320	254.150	259.100	1,93	102,14
	- Điện thương phẩm	1.000 kWh	38.633.586	69.498.599	9.547.000	10.553.254	11.689.830	13.954.660	15.364.000	17.936.855	13,44	179,89
	- Nước đá	Tấn	11.060.804	12.826.570	2.355.935	2.422.370	2.491.400	2.565.000	2.636.800	2.713.000	2,86	115,96
	- Nước máy	1.000 m ³	784.673,20	1.112.923,00	176.540	189.920	204.825	221.085	238.815	258.278	7,91	141,83

Biểu 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tỉnh An Giang giai đoạn 2026 – 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021 - 2025	Kế hoạch 2026- 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026- 2030 so với ước TH 2021- 2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	984.498	2.004.102	241.348	275.243	319.166	381.063	466.899	580.731	19,20	203,57
*	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	%			14,69	14,04	15,96	19,39	22,53	24,38		
1	Phân theo loại hình kinh tế											
a	Kinh tế nhà nước	Tỷ đồng	89.591	133.881	20.727	22.379	24.383	26.649	28.814	31.656	8,84	149,44
b	Kinh tế ngoài nhà nước	Tỷ đồng	888.847	1.222.098	219.235	251.300	293.042	352.457	435.881	546.570	20,05	137,49
	Chia ra :											
	- Kinh tế tập thể	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh tế cá thể	Tỷ đồng	487.258	1.313.093	130.124	155.657	193.817	243.141	312.786	407.692	25,66	269,49
	- Kinh tế tư nhân	Tỷ đồng	401.589	547.157	89.111	95.643	99.225	109.316	123.095	138.878	9,28	136,25
c	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	6.059	9.971	1.386	1.564	1.741	1.957	2.204	2.505	12,56	164,56
2	Phân theo ngành kinh tế											
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	682.834	1.393.393	165.407	189.256	220.221	260.957	322.772	400.187	19,33	204,06
	- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	175.314	372.337	45.219	51.819	60.157	70.949	85.148	104.264	18,19	212,38
	- Doanh thu dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	5.921	8.162	1.217	1.317	1.449	1.606	1.781	2.009	10,55	137,86
	- Doanh thu dịch vụ khác	Tỷ đồng	120.429	230.210	29.506	32.851	37.339	47.551	57.198	74.271	20,28	191,16

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 9. Kế hoạch xuất nhập khẩu tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026 - 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026-2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
A	Xuất khẩu											
1	Tổng giá trị xuất khẩu	1.000 USD	9.285.260	14.932.051	2.204.399	2.424.355	2.671.292	3.069.041	3.279.022	3.821.341	11,63	160,81
	Chia ra:											
	- Hàng nông sản	1.000 USD	3.218.395	4.157.489	693.051	735.560	780.676	828.559	879.379	933.316	6,13	129,18
	- Hàng thủy sản	"	3.172.407	4.336.102	711.172	758.170	808.273	881.688	925.632	1.189.340	10,83	136,68
	- Hàng hóa khác	"	2.894.458	6.438.460	800.176	930.626	1.082.343	1.358.794	1.474.012	1.698.685	16,25	222,44
2	Mặt hàng chủ yếu											
	- Gạo	Tấn	5.053.070	5.473.290	1.031.507	1.052.006	1.072.912	1.094.234	1.115.980	1.138.158	1,99	108,32
	- Tôm đông	"	25.198	41.568	6.417	6.979	7.590	8.755	9.278	9.965	9,20	164,96
	- Mực đông + Tuộc đông	"	66.098	68.781	13.005	13.249	13.498	13.751	14.010	14.273	1,88	104,06
	- Cá đông	"	16.032	17.874	3.174	3.301	3.432	3.869	3.912	4.560	7,52	111,49
	- Thủy sản đông khác	"	122.370	111.414	22.168	22.206	22.244	24.283	25.321	30.360	6,49	91,05
	- Cá cơm sấy	Tấn	3.070	3.983	570	763	770	790	810	850	8,32	129,74
B	Nhập khẩu											
	Tổng giá trị nhập khẩu	1.000 USD	1.825.833	2.809.571	438.600	474.619	514.170	557.614	605.350	657.818	8,44	153,88
	Chia ra:											
	- Hàng sản xuất	"	1.271.928	2.196.433	323.600	357.149	394.176	435.042	480.144	529.923	10,37	172,69
	- Hàng tiêu dùng	"	553.905	613.137	115.000	117.471	119.994	122.572	125.205	127.895	2,15	110,69

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 10. Kế hoạch phát triển du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bộ 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
1	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt người	80.852,084	157.664,907	23.617,092	24.003,524	27.251,383	31.115,732	35.694,268	39.600,000	10,89	195,00
	Chưa ra - Khách đến các khu, điểm du lịch	"	62.169,264	112.251,386	16.962,527	17.298,295	19.578,187	22.054,439	25.020,465	28.300,000	10,78	180,56
	- Khách đến các cơ sở lưu trú	"	18.682,820	45.413,520	6.654,565	6.705,229	7.673,196	9.061,292	10.673,803	11.300,000	11,17	243,08
	+ Khách quốc tế	"	3.484,187	11.475,451	1.672,395	1.687,551	1.797,865	2.214,435	2.635,600	3.140,000	13,43	329,36
	+ Khách trong nước	"	14.736,463	33.938,070	4.982,170	5.017,678	5.875,331	6.846,858	8.038,203	8.160,000	10,37	230,30
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	142.804	431.451	63.400	64.536	71.122	85.407	100.067	110.319	11,72	302,13

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 11. Kế hoạch phát triển vận tải tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021- 2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026- 2030 (%)	KH 2026- 2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
I	Vận chuyển hàng hóa	1.000 tấn	297.672	693.901	78.931	92.664	109.091	138.150	158.899	195.097	19,84	233,11
1	Đường bộ	"	65.236	159.454	17.697	20.389	24.111	36.231	35.278	43.445	19,68	244,43
2	Đường sông	"	209.639	518.123	55.833	69.628	82.055	98.687	120.049	147.705	21,48	247,15
3	Đường biển	"	22.797	16.324	5.401	2.647	2.925	3.232	3.572	3.947	(6,08)	71,61
II	Vận chuyển hành khách	1000 Người	1.004.057	2.321.849	266.412	317.854	370.915	442.663	535.457	654.959	19,71	231,25
1	Đường bộ	"	583.139	1.202.756	151.149	164.829	194.056	230.254	276.672	336.944	17,39	206,26
2	Đường sông	"	391.265	1.098.062	107.456	145.058	174.064	209.322	255.373	314.245	23,94	280,64
3	Đường biển	"	29.654	21.031	7.808	7.967	2.794	3.088	3.412	3.770	(13,55)	70,92

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 12. Kế hoạch phát triển bưu chính - viễn thông và khoa học công nghệ tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bù 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
A	Bưu chính - Viễn thông											
	Bưu cục	Bưu cục	214	194	214	214	209	204	199	194	-1,94	90,65
	Điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	215	203	215	215	212	209	206	203	-1,14	94,42
	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	4.200.087	4.756.902	4.564.000	4.602.346	4.640.809	4.679.388	4.718.086	4.756.902	0,83	113,26
	Trong đó: di động	Thuê bao	4.104.435	4.284.994	4.114.505	4.150.007	4.183.607	4.217.304	4.251.099	4.284.994	0,82	104,40
4	Số thuê bao trên 100 dân	Th/100 dân	130	96	260	93	94	94	95	96	-18,04	73,89
5	Thuê bao Internet trên mạng	Thuê bao	4.412.131	7.180.247	4.412.131	3.128.951	5.355.193	5.890.472	6.491.693	7.180.247	10,23	162,74
6	Doanh thu	Tỷ đồng			-							
	Trong đó:											
	- Doanh thu bưu chính	"	2.373	1.989	475	360	378	397	417	438	-1,63	83,83
	- Doanh thu viễn thông	"	22.991	26.342	5.003	5.095	5.178	5.263	5.355	5.450	1,73	114,57
B	Khoa học - công nghệ				-							

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021+2025 (%)
1	Tổng số nhiệm vụ khoa học công nghệ (để tài/đề án/dự án KHCN)	Nhiệm vụ	209	227	17							
			1		-							
			0		-							
			93	101	12							
2	Số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động	Tổ chức	115	126	5							
			50	60	50							
3	Chuyển giao công nghệ				-							
	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	Hợp đồng	1 (Giống lúa (OM 18, OM 429, OM 954) giữa Viện lúa và Tập đoàn Lộc Trời)	2	-							

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	"			-							
	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	"	1 (Quy trình xử lý ra hoa nghịch vụ Sầu Riêng giữa Viện Cây ăn quả và Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN An Giang	2	-			1		1		
4	Số điều ước, thỏa thuận hợp tác về KH&CN được ký kết				-							
	Hợp tác trong nước	Thỏa thuận/điều ước			-							

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2021- 2025	Kế hoạch 2026- 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026- 2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
C	Hợp tác Quốc tế	Thỏa thuận/điều ước			-							
	Chuyển đổi số - Đổi mới sáng tạo		* Năm 2021: - An Giang: 42/63 - Kiên Giang: 24/63 * Năm 2022: - An Giang: 54/63 - Kiên Giang: 32/63 * Năm 2023: - An Giang:	20/34	-							
1	Chỉ số chuyển đổi số DTI	Xếp hạng cả nước				24/34	23/34	22/34	21/34	20/34		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
			59/63 - Kiên Giang: 40/63									
2	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Xếp hạng cả nước		20/34		24	23	22	21	20		
3	Quy mô kinh tế số	% GRDP	6,67	30	10	8	12	18	24	30	24,57	449,78

Biểu 13. Kế hoạch phát triển văn hóa và thể thao tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021- 2025	Kế hoạch 2026- 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bù 5 năm 2026- 2030 (%)	KH 2026- 2030 so với ước TH 2021- 2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
I	VĂN HÓA											
1	Bảo tàng tỉnh											
1.1	Số di tích được xếp hạng	Di tích	6	5	3	1	1	1	1	1	-19,73	83,33
1.2	Số di tích cần được xếp hạng	Di tích	9	5	3	1	1	1	1	1	-19,73	55,56
1.3	Số di tích được tu bổ	Di tích	90	50	17	10	10	10	10	10	-10,07	55,56
2	Hoạt động Bảo tàng tỉnh											
1	Số hiện vật mới sưu tầm	Hiện vật	3.139	2.930	750	400	480	550	700	800	1,30	93,34
2	Số hiện vật có trong nhà bảo tàng tỉnh	Hiện vật	61.449	64.379	61.449	61.849	62.329	62.879	63.579	64.379	0,94	104,77
3	Số lượt người tham quan bảo tàng tỉnh	Lượt	141.366	222.520	64.656	35.000	40.320	40.500	52.400	54.300	-3,43	157,41
4	Số cuộc trưng bày lưu động	Cuộc	35	55	19	10	10	11	11	13	-7,31	157,14

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021- 2025	Kế hoạch 2026- 2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bọ 5 năm 2026- 2030 (%)	KH 2026- 2030 so với ước TH 2021- 2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
5	Số lượt khách tham quan	Lượt	101.838	264.000	71.400	50.000	51.000	53.000	55.000	55.000	-5,09	259,24
II THỂ DỤC, THỂ THAO												
1	Số giải thể thao cấp tỉnh	Giải	205	289	52	52	44	44	45	52	0,00	140,98
2	Số vận động viên tham dự giải tỉnh	Vận động viên	44250	99.500	11.800	19.200	15.600	15.800	16.400	20.700	11,90	224,86
3	Số đội thể thao trong tỉnh	Đội	54	36	6	5	5	6	8	6	0,00	66,67
4	Đăng cai tổ chức giải thể thao khu vực và TQ	Giải	2920	2.997	2942	2950	2970	2995	3020	3050	0,72	102,64
5	Số CLB thể dục thể thao từng môn	Câu lạc bộ	55	69	55	60	64	68	74	78	7,24	125,09
6	Số CLB thể dục thể thao đa môn	Câu lạc bộ										
THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO												
	Tham dự giải thể thao khu vực và toàn quốc	Giải										
1	- Số vận động viên tham dự giải	Vận động viên	5190	6021	1191	1109	1192	1081	1427	1212	0,35	116,01

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bộ 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	- Số huy chương đạt được	Huy chương	2494	1174	509	443	552	466	601	512	0,12	47,07
	+ Vàng	Huy chương	714	262	141	114	162	125	192	138	-0,43	36,69
	+ Bạc	Huy chương	758	346	150	126	165	140	172	154	0,53	45,65
	+ Đồng	Huy chương	1022	583	218	203	227	205	243	425	14,28	57,05
	Tham dự giải quốc tế	Giải										
2	- Số huy chương đạt được	Huy chương	224	206	48	40	51	41	53	43	-2,18	91,96
	+ Vàng	Huy chương	74	62	16	11	13	12	17	13	-4,07	83,78
	+ Bạc	Huy chương	81	75	16	14	19	15	19	16	0,00	92,59
	+ Đồng	Huy chương	68	69	16	15	19	14	17	14	-2,64	101,47
	Số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia	VĐV	847	763	239	153	257	160	209	240	0,08	90,08
3	Số VĐV đạt đẳng cấp thế giới	VĐV										
4												

Biểu 14. Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm học 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Năm học 2024-2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bù 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030		
I	Trưởng học	Trường	1.201	1.208	1.201	1.200	1.200	1.201	1.204	1.208	0,12	100,58
a	Giáo dục mầm non	Trường	181	176	181	180	179	178	177,00	176	-0,56	97,24
	- Nhà trẻ	Nhà	1	-	1	1	-	-	-	0	-100,00	0,00
	- Mẫu giáo	Trường	180	200	180	184	188	192	196,00	200	2,13	111,11
	- Liên hợp nhà trẻ mẫu giáo	"	181	228	181	190	199	208	218,00	228	4,73	125,97
B	Giáo dục phổ thông		892	832	892	880	868	856	844,00	832	-1,38	93,27
	Tiểu học	Trường	540	494	540	530	521	512	503,00	494	-1,76	91,48
	Trung đ ^o : Trường đạt chuẩn quốc gia	"	287	370	287	302	318	335	352,00	370	5,21	128,92
	Phổ thông cơ sở (cấp I,II)	"	76	82	76	77	78	79	80,00	82	1,53	107,89
	Trung học cơ sở	"	245	240	245	244	243	242	241,00	240	-0,41	97,96
	Trung học cấp II, III	"	38	43	38	39	40	41	42,00	43	2,50	113,16
	Trung học phổ thông	"	69	69	69	69	69	69	69,00	69	0,00	100,00
c	Giáo dục thường xuyên	"	128	200	128	140	153	167	183,00	200	9,34	156,25
	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	"	126	198	126	138	151	165	181	198	9,46	157,14

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm học 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Năm học 2024-2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030		
	Trung tâm giáo dục thường xuyên	"	2	2	2	2	2	2	2,00	2		100,00
*	Tỷ lệ trường học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	60	80	60,03	63	68	73	78	80	5,91	133,33
	Tiểu học	%	60,00	80,00	56,67	62,41	67,59	73,33	77,78	80,00	7,14	133,33
	Trường tiểu học đạt chuẩn	Trường	324	432	306	337	365	396	420	432	7,14	133,33
	Tổng số trường tiểu học	Trường	540	540	540	540	540	540	540	540		100,00
	Trung học cơ sở	%	59,81	80,06	59,19	63,55	68,22	73,21	77,57	80,06	6,23	133,86
	Trường Trung học cơ sở đạt chuẩn	Trường	192	257	190	204	219	235	249	257	6,23	133,85
	Tổng số trường Trung học cơ sở	Trường	321	321	321	321	321	321	321	321		100,00
	Trung học phổ thông	%	61,39	80,20	61,39	65,35	70,30	75,25	79,21	80,20	5,49	130,64
	Trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	Trường	62	81	62	66	71	76	80	81	5,49	130,65
	Tổng số trường Trung học phổ thông	Trường	101	101	101	101	101	101	101	101		100,00
II	Lớp	Lớp	22.819	22.983	22.819	22.848	22.879	22.912	22.947	22.983	0,14	100,72
	- Nhà trẻ	"	311	311	311	311	311	311	311	311	0,00	100,00

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm học 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Năm học 2024-2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030		
	- Mẫu giáo	"	3353	3525	3353	3387	3421	3455	3490	3525	1,01	105,13
	- Tiểu học	"	10714	10629	10714	10697	10680	10663	10646	10629	-0,16	99,21
	- Trung học cơ sở	"	5991	5780	5991	5948	5906	5864	5822	5780	-0,71	96,48
	- Trung học phổ thông	Lớp	2450	2738	2450	2505	2561	2619	2678	2738	2,25	111,76
III	Định mức giáo viên/lớp											
	- Nhà trẻ	GV/Lớp	1,69	2,01	1,69	1,75	1,81	1,87	1,94	2,01	3,55	119,07
	- Mẫu giáo	GV/Lớp	1,60	2,02	1,60	1,68	1,76	1,84	1,93	2,02	4,74	126,06
	- Tiểu học	GV/Lớp	1,57	1,77	1,57	1,61	1,65	1,69	1,73	1,77	2,39	112,56
	- Trung học cơ sở	GV/Lớp	1,95	2,00	1,95	1,96	1,97	1,98	1,99	2	0,47	102,39
	- Trung học phổ thông	GV/Lớp	2,05	2,25	2,05	2,09	2,13	2,17	2,21	2,25	1,91	109,92
IV	Tỷ lệ huy động học sinh											
	Số cháu đi nhà trẻ so với độ tuổi	%	9,89	11,24	9,89	10,15	10,41	10,68	10,96	11,24		113,65
	Số cháu đi mẫu giáo so với trẻ 3-5 tuổi	%	82,85	95,4	82,85	85,22	87,66	90,17	92,75	95,4		115,15
	Số học sinh từ 6-10 đi học so với độ tuổi	%	99,83	99,98	99,83	99,86	99,89	99,92	99,95	99,98		100,15

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm học 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Năm học 2024-2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030		
V	Số học sinh từ 6-14 đi học so với độ tuổi	%	94,58	98,66	98,41	98,46	98,51	98,56	98,61	98,66		104,31
	Học sinh (mầm non + phổ thông)	Học sinh	753.177	737.032	753.177	749.920	746.677	743.448	740.233	737.032	-0,43	97,86
	Học sinh mầm non	Học sinh	103.649	105.857	103.649	104.087	104.527	104.969	105.412	105.857	0,42	102,13
	- Nhà trẻ	Học sinh	5.144	6.295	5.144	5.356	5.577	5.807	6.046	6.295	4,12	122,38
	- Mẫu giáo	Học sinh	98.505	99.945	98.505	98.791	99.078	99.366	99.655	99.945	0,29	101,46
	Học sinh phổ thông	Học sinh	649.528	634.236	649.528	646.440	643.367	640.309	637.265	634.236	-0,48	97,65
2	- Tiểu học	Học sinh	314.717	280.423	314.717	307.538	300.523	293.668	286.969	280.423	-2,28	89,10
	- Trung học cơ sở	Học sinh	232.191	239.308	232.191	233.597	235.012	236.435	237.867	239.308	0,61	103,07
	- Trung học phổ thông	Học sinh	102.620	121.763	102.620	106.191	109.887	113.711	117.668	121.763	3,48	118,65

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm học 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Năm học 2024-2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030		
VI	- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	Học sinh	16.550	18.062	16.550	16.842	17.139	17.441	17.749	18.062	1,76	109,14
	Trong đó: Số HS được dạy hướng nghiệp		14.233	15.533	14.233	14.484	14.740	14.999	15.264	15.533	1,76	109,13
	Chất lượng giáo dục:											
	1 Tỷ lệ học sinh lưu ban											
	- Tiểu học	%	0,47	0,37	0,47	0,45	0,43	0,41	0,39	0,37		78,72
2	- Trung học cơ sở	%	0,16	0,11	0,16	0,15	0,14	0,13	0,12	0,11		68,75
	- Trung học phổ thông	%	0,15	0,1	0,15	0,14	0,13	0,12	0,11	0,1		66,67
	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	0,38	0,29	0,38	0,36	0,34	0,32	0,3	0,29		76,32
	Tỷ lệ lên lớp hay tốt nghiệp											
	- Tiểu học	%	99,53	99,88	99,53	99,6	99,67	99,74	99,81	99,88		100,35
3	- Trung học cơ sở	%	99,84	99,89	99,84	99,85	99,86	99,87	99,88	99,89		100,05
	- Trung học phổ thông	%	99,85	99,95	99,85	99,87	99,89	99,91	99,93	99,95		100,10
	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	99,62	99,92	99,62	99,68	99,74	99,8	99,86	99,92		100,30
	Tỷ lệ học sinh bỏ học											
	- Tiểu học	%	0,37	0,11	0,37	0,29	0,23	0,18	0,14	0,11		29,73

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm học 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Năm học 2024-2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030		
	- Trung học cơ sở	%	1,09	0,73	1,09	1,01	0,93	0,86	0,79	0,73		66,97
	- Trung học phổ thông	%	0,36	0,16	0,36	0,31	0,26	0,22	0,19	0,16		44,44
	- Toàn hệ giáo dục phổ thông	%	0,61	0,31	0,61	0,53	0,46	0,4	0,35	0,31		50,82
VII	Biên chế nhân sự											
1	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	Giáo viên	39.728	39.548	39.728	39.692	39.656	39.620	39.584	39.548	-0,09	99,55
	- Nhà trẻ	Giáo viên	525	625	525	544	563	582	603	625	3,55	119,05
	- Mẫu giáo	Giáo viên	5373	7121	5373	5690	6021	6357	6736	7121	5,79	132,53
	- Tiểu học	Giáo viên	16848	18813	16848	17222	17622	18020	18418	18813	2,23	111,66
	- Trung học cơ sở	Giáo viên	11702	11560	11702	11658	11635	11611	11586	11560	-0,24	98,79
	- Trung học phổ thông	Giáo viên	5015	6161	5015	5235	5455	5683	5918	6161	4,20	122,85
	- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Giáo viên										
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo viên	265	396	265	287	311	337	365	396	8,37	149,43

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm học 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Năm học 2024-2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030		
2	Số giáo viên cần bổ sung thay thế											
	- Nhà trẻ	Giáo viên				19	19	19	21	22		
	- Mẫu giáo	Giáo viên				317	331	336	379	385		
	- Tiểu học	Giáo viên				374	400	398	398	395		
	- Trung học cơ sở	Giáo viên										
	- Trung học phổ thông	Giáo viên				220	220	228	235	243		
VIII	Phòng học											
1	Số phòng học	Phòng	22.902	24.735	22.902	23.182	23.628	24.075	24.484	24.735	1,55	108,00
	- Nhà trẻ	Phòng	6	320	311	320	320	320	320	320	0,57	5333,33
	- Mẫu giáo	"	3708	3723	3708	3711	3714	3717	3720	3723	0,08	100,40
	- Tiểu học	"	11498	12084	11498	11613	11729	11846	11964	12084	1,00	105,10
	- Trung học cơ sở	"	4555	5780	4555	4820	5120	5420	5680	5780	4,88	126,89

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm học 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Năm học 2024-2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030		
	- Trung học phổ thông	"	2689	2826	2689	2716	2743	2770	2798	2826	1,00	105,09
	- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	"	126	0	126						-100,00	0,00
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	"	320	2	320	2	2	2	2	2	-63,76	0,63
2	Xây dựng phòng học											
2.1	Số phòng xây dựng mới	Phòng										
	- Nhà trẻ	"	0	0	0	9	0	0	0	0		
	- Trường mẫu giáo	"		15		3	3	3	3	3		
	- Tiểu học	"		586		115	116	117	118	120		
	- Trung học cơ sở	"		1225		265	300	300	260	100		
	- Trung học phổ thông	"		137		27	27	27	28	28		
IX	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		79,00	74,00	75,00	76,00	77,00	78,00	79,00		
	Trong đó, Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	17,55	35,00	17,55	20,77	25,22	28,06	31,71	35,00		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Biểu 15. Kế hoạch phát triển y tế tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2025	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
I	Cơ sở Y tế	Cơ sở	398	1.983	2.085	404	410	416	422	433	18,70	105,14
	- Bệnh viện (kể cả BV tư nhân)	Bệnh viện	9	101	50	9	9	9	9	14	101,63	49,50
	- Trung tâm y tế	Trung tâm	26	130	130	26	26	26	26	26		100,00
	- Phòng khám đa khoa khu vực	Phòng khám	4		20	4	4	4	4	4		
	- Trạm y tế	Trạm	298	1.498	1.490	298	298	298	298	298		99,47
	- Phòng khám đa khoa tư nhân	Phòng khám	61	254	395	67	73	79	85	91	91,61	155,51
II	Giường bệnh (không bao gồm giường trạm y tế)	Giường	11.536	54.986	12.770	11.767	12.033	12.278	12.580	12.770	22,59	23,22
I	Bệnh viện (kể cả BV tư nhân)	Giường	7.074	32.658	8.260	7.224	7.374	7.514	7.654	8.260	34,63	25,29
	- Bệnh viện tuyến tỉnh	"	5.729	26.947	6.715	5.839	5.949	6.049	6.149	6.715	35,50	24,92
	- Bệnh viện tuyến huyện	"	270	540	270	270	270	270	270	270	0,00	50,00

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2025	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
	- Bệnh viện tư nhân	"	1.075	5.171	1.275	1.115	1.155	1.195	1.235	1.275	38,19	24,66
2	Trung tâm Y tế	"	4.382	21.848	4.480	4.402	4.422	4.442	4.462	4.480	4,88	20,51
3	Phòng khám đa khoa khu vực	"	80	480	30	30	30	30	30	30	-	6,25
4	Tuyến xã (Trạm y tế)	"	2.392	12.000	2.392	2.392	2.392	2.392	2.392	2.392	0,00	19,93
III	Cán bộ y tế			0								
1	Tổng số:	Người	18.808	92.812	20.296	18.832	19.049	19.859	20.158	21.175	26,38	21,87
*	Đại học và trên đại học	"	8.331	36.407	10.914	8.852	9.582	10.358	11.198	12.175	86,71	29,98
	Trong đó: + Bác sĩ	"	4.062	18.566	5.258	4.292	4.538	4.777	5.017	5.258	58,27	28,32
	+ Dược sĩ	"	1.269	5.371	1.321	1.184	1.245	1.306	1.370	1.502	37,69	24,60
	+ Khác (ĐD, KTV, KT...)	"	3.000	12.470	4.335	3.376	3.799	4.275	4.811	5.415	137,91	34,77
*	Trung cấp + Cao đẳng các loại	"	7.760	42.520	6.886	7.447	7.150	6.871	6.607	6.358	-42,98	16,20
	Trong đó: + Y sĩ	"	2.165	11.965	1.886	2.066	1.972	1.882	1.796	1.714	-50,14	15,76
	+ DSTH	"	1.516	8.691	1.275	1.429	1.347	1.270	1.198	1.129	-62,86	14,67
	+ Điều dưỡng	"	2.732	14.682	2.390	2.611	2.496	2.385	2.280	2.179	-48,62	16,28

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2025	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
IV	+ NHS	"	1.015	5.557	931	986	958	930	904	878	-31,57	16,76
	+ Cao đẳng y	"	332	1.626	404	354	377	402	429	457	72,42	24,85
	Chuyên ngành khác	"	2.717	13.884	2.495	2.533	2.317	2.630	2.353	2.642	-6,14	17,97
	Khám chữa bệnh											
	- Số lượt người khám bệnh	Lượt	12.802.025	57.580.050	13.390.918	12.892.025	12.982.025	14.082.025	14.192.025	13.390.918	9,94	23,26
	- Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	651.319	2.993.486	685.188	655.319	660.319	666.319	673.019	685.188	11,21	22,89
V	Các chỉ tiêu về y tế											
1	Bình quân cán bộ y tế/vạn dân	CB/VD		252,8								
2	Bình quân bác sĩ/vạn dân	BS/VD	11,00	50,59	14,00	11,60	12,20	12,80	13,40	15,00	70,39	27,67
3	Bình quân giường bệnh/vạn dân	G/VD	31,24	150,43	34,00	31,80	32,35	32,90	33,60	35,00	25,33	22,60
4	Tỷ lệ tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	9,13	46,62	< 30	< 30	< 30	< 30	< 30	< 30		
5	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	5,65	25,75	7	<9	<8,5	<8	<7,5	7		27,18

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2025	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026- 2030 (%)	KH 2026- 2030 so với ước TH 2021- 2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
6	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	6	30,02	9	<11	<10,5	<10	<9,5	9		29,98
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) (*)	%	8,3	47,74	7,5	8,1	8	7,8	7,6	7,5		15,71
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (Chiều cao theo tuổi)	%	17,4	85,5	15	16,9	16,4	15,9	15,4	15		17,54
9	Tỷ lệ dân số được quản lý, theo dõi, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe	%	95	95	≥96	>95	>95	>95	>95	>95		
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95	>95	>95	≥96,00			100		
11	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	95	95	>95	>95	>95	>95	>95	>95		
12	Tỷ lệ xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	95	95	>95	>95	>95	>95	>95	>95		
13	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100		20,00

Biểu 16. Kế hoạch phát triển dân số - lao động và giảm nghèo tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
I	DÂN SỐ											
1	Dân số trung bình thị, nông thôn	Người	18.355.276	18.651.610	3.696.914	3.700.271	3.719.615	3.731.830	3.743.945	3.755.949	0,32	101,61
	Chia theo thành thị, nông thôn											
	- Dân số thành thị	Người	6.036.891	4.726.318	1.266.729	937.649	942.550	945.646	948.716	951.757	-5,56	78,29
	- Dân số nông thôn	"	12.318.385	13.925.292	2.430.185	2.762.622	2.777.065	2.786.184	2.795.229	2.804.192	2,90	113,04
	Tỷ lệ phát triển dân số	%			0,36	0,21	0,52	0,33	0,32	0,32		
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰			13,81	13,81	13,78	13,75	13,82	13,92		
2	Dân số chia theo giới tính											
	- Nam	Người	9.241.057	9.694.330	1.862.777	1.924.140,92	1.934.571,76	1.940.551,60	1.945.728,22	1.949.337,53	0,91	104,90
	- Nữ	Người	9.114.219	8.957.280	1.834.137	1.776.130,08	1.785.043,24	1.791.278,40	1.798.216,78	1806611,469	-0,30	98,28
3	Tỷ lệ sinh (Tỷ suất sinh thô)	‰			11,86	11,88	11,90	12,10	12,05	12,00		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
4	Tỷ số giới tính khi sinh	Bé trai/100 bé gái			101,45	2026	2027	2028	2029	2030		
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi			74,65	74,66	74,68	74,70	74,72	75,5		
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM											
1	Lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế	Người	8.965.064,73	9.415.395	1.791.935	1.867.909	1.877.674	1.883.840	1.889.956	1.896.016	1,14	105,02
	- Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản)	"	3.186.271,87	2.942.534	620.075,00	639.368,00	626.642,00	603.779,00	557.985,00	514.760,00	-3,65	92,35
	- Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	"	1.789.232,50	2.091.242	354.419,00	382.813,00	393.156,00	406.580,00	434.689,00	474.004,00	5,99	116,88
	- Khu vực III (Dịch vụ)	"	3.990.256,24	4.381.619	817.441,00	845.728,00	857.876,00	873.481,00	897.282,00	907.252,00	2,11	109,81
2	Tổng số lao động được hỗ trợ tạo việc làm	Người	201.784	200.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	0,00	99,12

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
						2026	2027	2028	2029	2030		
-	Trong đó Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lao động	5.012	5.000	1.200	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	-3,58	99,76
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	9.269.716	9.593.411	1.853.818	1.875.057	1.896.620	1.918.431	1.940.493	1.962.809	1,15	103,49
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	8.961.782	9.415.395	1.788.652	1.867.909	1.877.674	1.883.840	1.889.956	1.896.016	1,17	105,06
-	Trong đó tỷ lệ lao động nông nghiệp	%			33,96	32,69	31,79	30,60	28,81	28,03		
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%			73,00	75,00	76,00	77,00	78,00	79,00		
	Tr.đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	17,55	35	17,55	20,77	25,22	28,06	31,77	35		

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2021-2025	Kế hoạch 2026-2030	Ước TH 2025	Dự kiến kế hoạch thực hiện 2026 - 2030					Tốc độ tăng bq 5 năm 2026-2030 (%)	KH 2026-2030 so với ước TH 2021-2025 (%)
7	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó:	%			17,33	2026	2027	2028	2029	2030	25,50	
7.1	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%			13,26	13,82	15,00	16,17	17,35	18,52		
7.2	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%			4,07	4,65	5,22	5,80	6,39	6,98		
8	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp	%			12,15	12,63	13,16	13,69	14,22	14,77		
9	Tỷ lệ thất nghiệp	%		< 3,60	3,60	< 3,60						

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang,
nhiệm kỳ 2025 - 2030

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2025 - 2030 được tiến hành từ ngày 02/10/2025 đến ngày 03/10/2025 tại phường Rạch Giá, tỉnh An Giang,

QUYẾT NGHỊ

I- Tán thành những nội dung cơ bản đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ 05 năm 2025 - 2030 nêu trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025 trình Đại hội nhiệm kỳ 2025 - 2030:

1. Về đánh giá tình hình 05 năm 2020 - 2025

Đại hội khẳng định: 05 năm qua, bên cạnh thuận lợi, An Giang cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức từ tình hình thế giới, trong nước và điều kiện cụ thể của địa phương, nhưng với truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân An Giang đã nỗ lực phấn đấu đạt được nhiều thành tựu quan trọng, toàn diện.

- Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị đạt nhiều kết quả tích cực. Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII, XIII) được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tấm gương đạo đức Tôn Đức Thắng, các chuẩn mực về đạo đức cách mạng, các quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp, qua đó góp phần nâng cao trách nhiệm, khơi dậy khát vọng vươn lên của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Đội ngũ cán bộ được quan tâm xây dựng; hoàn thành sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, kết thúc đơn vị hành chính cấp huyện, vận hành đơn vị hành chính 02 cấp đảm bảo thông suốt, phục vụ tốt yêu cầu của Nhân dân. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng; trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức được nâng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng được tăng cường. Triển khai đồng bộ giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên về công tác dân vận được nâng cao; quyền làm chủ của Nhân dân được phát huy.

Phương thức hoạt động của các cấp ủy đi vào nền nếp, khoa học, bám sát quy chế làm việc, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, tăng cường đoàn kết, lãnh đạo thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chính trị.

Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện tốt trách nhiệm xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương. Bộ máy hành chính được củng cố, kiện toàn, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên.

- Kinh tế phát triển khá toàn diện, quy mô nền kinh tế được mở rộng, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng cao.

Nông, lâm, thủy sản giữ vững vai trò trụ đỡ của nền kinh tế. Triển khai tốt Đề án 01 triệu ha lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030.

Công nghiệp - xây dựng tăng trưởng khá, chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng chế biến, chế tạo. Thương mại, dịch vụ và du lịch tăng trưởng mạnh, giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ. Quan tâm phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người, truyền thống cách mạng của tỉnh. Giáo dục - đào tạo phát triển về quy mô, chất lượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý và đào tạo. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được đặc biệt quan tâm; mạng lưới, dịch vụ y tế phát triển; năng lực y tế dự phòng, ngăn chặn nhiều dịch bệnh nguy hiểm được nâng cao. Các chính sách an sinh xã hội huy động được sự tham gia tích cực của cộng đồng, đời sống người dân được cải thiện.

- Tiềm lực quốc phòng, quân sự, xây dựng khu vực phòng thủ được tăng cường. An ninh, trật tự xã hội giữ vững ổn định. Quan hệ đối ngoại được mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Công tác nội chính, cải cách tư pháp có nhiều chuyển biến.

Nguyên nhân kết quả đạt được:

Đảng bộ giữ vững vai trò trung tâm đoàn kết, dân chủ, sáng tạo trong lãnh đạo, điều hành. Những chủ trương, chính sách của tỉnh luôn hướng đến việc chăm lo lợi ích, cải thiện đời sống Nhân dân nên tạo sự đồng thuận và đề cao trách nhiệm trong cán bộ, đảng viên, Nhân dân phục vụ cho sự phát triển của địa phương.

Xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, quyết tâm phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; chú trọng công tác dân vận, xây dựng khối đoàn kết, củng cố niềm tin trong nội bộ và Nhân dân.

Được sự quan tâm lãnh đạo sâu sắc, thường xuyên của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ; sự giúp đỡ trách nhiệm, hiệu quả của các bộ, ban, ngành Trung ương, các tỉnh, thành bạn, Đảng ủy - Bộ Tư lệnh Quân khu 9.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội, vẫn còn hạn chế, yếu kém như:

- Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị có lúc, có nơi chưa được coi trọng đúng mức. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa được ngăn chặn, đẩy lùi hiệu quả. Công tác nắm tình hình, kiểm tra, giám sát đôi lúc chưa kịp thời... dẫn đến có cán bộ, đảng viên vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phải xử lý kỷ luật, xử lý hình sự, gây ảnh hưởng đến uy tín của Đảng và niềm tin của Nhân dân.

- Phát triển kinh tế - xã hội chưa thật sự bền vững; tốc độ tăng trưởng kinh tế chung chưa tương xứng tiềm năng, lợi thế và dư địa phát triển. Công tác quản lý tài nguyên, đặc biệt là cát, đá xây dựng có lúc chưa chặt chẽ, dễ xảy ra sai phạm. Những điểm nghẽn về tiếp cận đất đai chưa được giải quyết căn cơ. Giáo dục và đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu thị trường lao động. Tình trạng quá tải ở một số bệnh viện chưa được khắc phục. Công tác phòng ngừa, đấu tranh một số loại tội phạm, nhất là tội phạm hoạt động trên tuyến, địa bàn giáp ranh, trên biển có thời điểm còn hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên về chủ quan là do:

Năng lực dự báo, xây dựng chiến lược, kế hoạch, chỉ tiêu của tỉnh còn hạn chế. Một số chủ trương phát triển kinh tế - xã hội chưa huy động hoặc chưa bố trí được nhiều nguồn lực thực hiện. Một số cấp ủy chưa chủ động tìm giải pháp đột phá cho phát triển. Khâu phối hợp, trách nhiệm tổ chức thực hiện các chủ trương vẫn là khâu yếu.

Một số cấp ủy chưa quan tâm đúng mức công tác xây dựng Đảng, công tác dân vận. Quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng cán

bộ có nơi chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Tính tiên phong, gương mẫu, ý thức trách nhiệm, khát vọng vươn lên, năng lực thực tiễn của một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp chưa ngang tầm nhiệm vụ.

Từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025 rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Một là, luôn giữ vững nguyên tắc, quy chế làm việc của cấp ủy và hệ thống chính trị.

Hai là, phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, khát vọng phát triển của đội ngũ cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Ba là, giữ vững, củng cố và tăng cường đoàn kết, thống nhất giữa nhận thức và hành động trong toàn Đảng bộ và hệ thống chính trị.

Bốn là, mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước phải phục vụ Nhân dân. Kiên trì thực hiện phương châm Nhân dân là trung tâm, là chủ thể, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

Năm là, nhất quán thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

2. Mục tiêu, phương hướng chủ yếu 05 năm 2025 - 2030

Trên cơ sở dự báo tình hình thế giới và trong nước, nhận định thời cơ, thách thức, xác định quan điểm phát triển, Đại hội nhất trí đề ra mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá, giải pháp chủ yếu trong nhiệm kỳ tới như sau:

2.1. Mục tiêu tổng quát: Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá của cả nước; là trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia; Đặc khu Phú Quốc đạt tầm cỡ quốc tế; Rạch Giá là trung tâm chính trị - hành chính, thương mại - dịch vụ, tổng hợp và chuyên ngành; vùng tứ giác Long Xuyên - Châu Đốc - Rạch Giá - Hà Tiên là động lực phát triển công nghiệp, logistics và du lịch văn hóa, sinh thái, trung tâm nghiên cứu phát triển giống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dược liệu ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế biên mậu, đầu mối giao thương, hợp tác với Vương quốc Cam-pu-chia; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển đổi số trong hệ thống giáo dục, y tế thuộc nhóm đầu cả nước; các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy; quốc phòng, an ninh được giữ vững; đối ngoại chủ động, rộng mở; trật tự an toàn xã hội ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao.

2.2. Chỉ tiêu phát triển chủ yếu giai đoạn 2025 - 2030 (36 chỉ tiêu)

2.2.1. Về kinh tế (10 chỉ tiêu): (1) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt 630.370,27 tỷ đồng; (2) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm, đạt từ 11% trở lên; (3) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030, đạt trên 6.300 đô la Mỹ trở lên; (4) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 30%; (5) Tổng thu ngân sách 5 năm đạt từ 145.000 - 175.000 tỷ đồng; (6) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 649.007 tỷ đồng; (7) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP đạt 24,51%; (8) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 50%; (9) Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,54%; (10) Chỉ số Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số chuyển đổi số DTI; chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) nằm trong top 20 cả nước.

2.2.2. *Về xã hội (18 chỉ tiêu):* (1) Dân số toàn tỉnh đạt 3.755.949 người⁽¹⁾ (theo số liệu của Cục Thống kê); (2) Tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi, trong đó số năm sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; (3) Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,75; (4) Giải quyết việc làm mới bình quân 40.000 lao động/năm; (5) Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt 100%; (6) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 79%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 35%; (7) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 3,6%; (8) Năng suất lao động (theo giá so sánh) đạt 138,43 triệu đồng/lao động; (9) Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân đạt 15 bác sĩ; (10) Số giường bệnh trên 10.000 dân đạt 35 giường; (11) Đến năm 2030, đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân và 100% người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 01 lần; (12) Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 25%; (13) Tỷ lệ trường học phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%; (14) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì mức giảm bình quân 0,3 - 0,5%/năm; (15) Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng đạt trên 8,59 triệu đồng; (16) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%; (17) Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%; (18) Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành 6.016 căn.

2.2.3. *Về môi trường (05 chỉ tiêu):* (1) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 8,9%; (2) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; (3) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; (4) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%; (5) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

1- Theo dữ liệu Quốc gia quản lý về dân cư là 4.952.238 người.

2.2.4. Về xây dựng Đảng, dân vận (03 chỉ tiêu): (1) Tỷ lệ đảng viên, tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm trên 90%; (2) Số đảng viên được kết nạp đảng trong nhiệm kỳ 18.000 đảng viên trở lên; (3) Tỷ lệ tập hợp quần chúng vào các tổ chức chính trị - xã hội từ 60% số đối tượng trở lên.

2.3. Nhiệm vụ trọng tâm

2.3.1. Thực hiện phương châm “Một An Giang - Một tầm nhìn - Một ý chí - Một niềm tin thắng lợi”.

2.3.2. Ưu tiên phát triển hai trục kết nối: (1) Trục dọc nội vùng: Đây là tuyến dọc xương sống để thúc đẩy phát triển kinh tế tổng hợp, để các địa bàn trọng tâm khác kết nối, phát triển - hướng đến kết nối với Hà Tiên, Phú Quốc. Nâng cấp quốc lộ 80 nối 2 đô thị Long Xuyên, Rạch Giá; tiến tới đầu tư tuyến cao tốc mới kết nối Long Xuyên, Rạch Giá. Nâng cấp phát triển tuyến quốc lộ N1 kết nối Hà Tiên - Tịnh Biên - Châu Đốc. (2) Trục ngang cao tốc: Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Tuyến ngang kết nối với các tỉnh trong vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, hướng ra cảng Trần Đề. Đây chính là tuyến khơi dậy nguồn lực, kết nối An Giang với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Vương quốc Cam-pu-chia. Nâng cấp cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, đồng thời phát triển tuyến song song Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu.

2.3.3. Tập trung thực hiện ba lĩnh vực trọng tâm: (1) Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. (2) Phát triển kinh tế nhanh và bền vững. (3) Phát triển văn hóa, con người An Giang đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để sẵn sàng bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên, hạnh phúc của người dân.

2.3.4. Xây dựng và củng cố các trụ cột phát triển: (1) Đẩy mạnh đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực của toàn bộ nền kinh tế. (2) Phát triển kinh tế tư nhân; xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào vùng tứ giác Long Xuyên và đặc khu Phú Quốc. (3) Hoàn thiện thể chế phát triển, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật; nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả hoạt động của bộ máy. (4) Tăng cường hội nhập, hợp tác, liên kết vùng - quốc tế: *Một là*, liên kết với Vương quốc Cam-pu-chia qua phát triển kinh tế cửa khẩu; *Hai là*, liên kết với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh qua các cao tốc, đường thủy, đường hàng không; *Ba là*, phát triển kinh tế biển ra biển Tây với sự dẫn dắt của Phú Quốc - Rạch Giá - Hà Tiên.

2.3.5. Thúc đẩy phát triển năm vùng động lực trọng điểm: (1) **Rạch Giá** là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế tổng hợp, kinh tế công nghiệp, kinh tế biển. Với vị trí chiến lược, nằm trên trục giao thông nối liền các tuyến huyết mạch như Lộ Tẻ - Rạch Sỏi và Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; thuận lợi phát triển đồng bộ các lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ, kinh tế biển. Không chỉ là nơi tập trung các cơ quan hành chính, trung tâm giáo dục, y tế và dịch vụ chất lượng cao mà còn phát triển công nghiệp và logistics của tỉnh. Bên cạnh đó, với hệ thống cảng biển, bến tàu kết nối Phú Quốc, tiềm năng khai thác, nuôi trồng thủy sản và phát triển dịch vụ hậu cần biển, Rạch Giá có điều kiện để đẩy mạnh kinh tế biển theo hướng hiện đại, bền vững. (2) **Phú Quốc** phát triển thành trung tâm du lịch, thương mại tầm cỡ quốc tế, trong đó có các khu thương mại tự do; đáp ứng phát triển du lịch biển, văn hóa và trải nghiệm kết nối Phú Quốc. Với vị trí chiến lược nằm gần các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực Đồng Nam

Á và nằm trên tuyến hàng hải quốc tế, Phú Quốc có lợi thế lớn về giao thương, du lịch và kết nối quốc tế. Hạ tầng giao thông ngày càng đồng bộ với sân bay quốc tế, cảng biển hiện đại và mạng lưới đường bộ hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển toàn diện. Bên cạnh đó, Phú Quốc có hệ sinh thái tự nhiên phong phú, bãi biển đẹp, rừng nguyên sinh... rất phù hợp để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái và vui chơi giải trí đẳng cấp cao. **(3) Long Xuyên** là khu vực kinh tế tổng hợp năng động, với thế mạnh là công nghiệp chế biến và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, là trung tâm giáo dục, đào tạo của tỉnh. Vai trò là đầu mối giao thương trong vùng Tứ giác Long Xuyên, Long Xuyên đang từng bước hình thành chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với vùng nguyên liệu lớn và hệ thống logistics ngày càng hoàn thiện. Đặc biệt, có lợi thế về kết nối hạ tầng khi vừa nằm dọc theo các tuyến đường thủy quan trọng, vừa được hưởng lợi trực tiếp từ tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và khả năng tiếp cận sân bay quốc tế Cần Thơ. Sự kết nối thuận tiện này không chỉ giúp Long Xuyên mở rộng không gian kinh tế mà còn tạo điều kiện để hưởng mạnh về các trung tâm kinh tế lớn như Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh. Nhờ đó, Long Xuyên có thể đóng vai trò là đầu tàu trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản, dịch vụ logistics và thương mại phát triển mạnh mẽ theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập. **(4) Châu Đốc** là trung tâm du lịch và kinh tế biên mậu. Với hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc cùng di sản văn hóa đặc sắc, Châu Đốc là trung tâm du lịch tâm linh, du lịch sinh thái; là điểm giao thương quan trọng với Vương quốc Cam-pu-chia thông qua cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, tạo lợi thế phát triển kinh tế biên mậu, thương mại và dịch vụ logistics. Đặc biệt, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng kết nối với Cảng biển Trần Đề sẽ mở rộng đáng kể không gian giao thương, giúp giảm chi phí

logistics, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa, hành khách từ Châu Đốc ra biển và đến các trung tâm kinh tế lớn. **(5) Hà Tiên** là trung tâm kinh tế biển - du lịch - thương mại biên giới; có tiềm năng trở thành trung tâm kinh tế biển - du lịch - thương mại biên giới quan trọng của vùng Tây Nam bộ, góp phần thúc đẩy liên kết vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Với vị trí địa lý chiến lược, giáp Vương quốc Cam-pu-chia và gần các tuyến hàng hải quốc tế, Hà Tiên đóng vai trò là cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với các nước ASEAN, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ thương mại biên mậu, logistics.

2.3.6. Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả 6 danh mục chương trình, đề án, dự án trọng tâm: **(1)** Đề án rà soát quy hoạch: Cập nhật và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trong đó, quy hoạch lại đặc khu Phú Quốc xứng tầm với yêu cầu, nhiệm vụ, mục tiêu đề ra trong thời gian tới, nhất là tổ chức tốt APEC - 2027 tại Phú Quốc. Đồng thời, đồng bộ với các quy hoạch ngành; quy hoạch phát triển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long - Quy hoạch biển quốc gia. **(2)** Đề án phát triển Tứ giác Long Xuyên, đặc khu Phú Quốc, kinh tế cửa khẩu: Chú trọng cơ chế chính sách đặc thù để phát huy các lợi thế của các địa bàn. Đồng thời, hiện thực hóa các đề án phát triển đặc khu Phú Quốc. Đề án phát triển kinh tế biển An Giang trở thành địa bàn trọng tâm của kinh tế biển quốc gia. Trong đó, chú trọng đặc biệt với trọng tâm tam giác: Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc. Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang theo hướng nâng cao giá trị, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Xây dựng đề án bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. **(3)** Đề án phát triển kinh tế tư nhân: Thu hút các doanh nghiệp tư nhân đến đầu tư vào An Giang. Xây dựng và đưa vào vận hành Chương trình thu hút các doanh nghiệp chiến lược đầu tư vào Phú

Quốc và Tứ giác Long Xuyên. **(4)** Chương trình phát triển hạ tầng trên địa bàn tỉnh An Giang: Nhanh chóng hoàn thành và đưa vào sử dụng cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Cảng Trần Đề; tập trung nâng cấp cao tốc Vàm Cống - Rạch Sỏi; đẩy nhanh triển khai cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu. Nâng cấp tuyến đường Hà Tiên - Tịnh Biên - Châu Đốc và hướng về Tiền Giang - Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng chương trình phát triển đô thị, đặc biệt là các đô thị TOD dọc theo các tuyến cao tốc và các sân bay Phú Quốc, Rạch Giá. **(5)** Đề án phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển mới và bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa tỉnh An Giang. **(6)** Đề án thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc biệt là nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

2.4. Các khâu đột phá: **(1)** Tập trung phát triển kinh tế biển, trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia. Chú trọng phát triển du lịch biển, trọng tâm là đặc khu Phú Quốc với cơ chế đặc thù, vượt trội, trở thành đầu tàu, lan tỏa phát triển sang các vùng và các lĩnh vực khác; chú trọng phát triển các đô thị biển; ưu tiên phát triển hạ tầng cho phát triển kinh tế biển như hạ tầng giao thông, cảng biển; thúc đẩy phát triển nuôi biển. **(2)** Hoàn thiện và nâng cấp kết cấu hạ tầng. *Một là*, hoàn thiện các cao tốc kết nối vùng, cảng, sân bay Phú Quốc, Rạch Giá và nghiên cứu xây dựng sân bay tại đặc khu Thổ Châu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. *Hai là*, phát triển các cảng biển và cảng sông đa năng, phục vụ logistics, xuất nhập khẩu và du lịch. *Ba là*, phát triển hạ tầng số, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số. **(3)** Đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế; chuyển đổi số toàn diện mô hình quản trị, tập trung vào chính quyền số (phục

vụ Nhân dân; phục vụ lãnh đạo, điều hành) và kinh tế số (phục vụ sản xuất kinh doanh, chú trọng công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông - lâm - thủy sản). Chú trọng đào tạo, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.5. Giải pháp chủ yếu

2.4.1. Đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện

Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, nâng cao trình độ lý luận, trí tuệ, bản lĩnh chính trị và vai trò nêu gương, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu trong toàn đảng bộ. Đẩy mạnh khắc phục hạn chế, yếu kém trong lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hóa và triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng.

Coi trọng xây dựng Đảng về tư tưởng, đổi mới toàn diện công tác tư tưởng theo hướng chủ động, thiết thực, kịp thời, hiệu quả; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục và sức thuyết phục. Chủ động dự báo, nắm chắc tình hình tư tưởng, tâm trạng xã hội để định hướng dư luận, tạo đồng thuận trong Đảng bộ, toàn dân.

Tập trung xây dựng Đảng về đạo đức, thực hiện nghiêm chuẩn mực đạo đức cách mạng, đạo đức công vụ phụng sự. Đề cao vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo đây mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tấm gương đạo đức Tôn Đức Thắng, chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên giai đoạn mới, chấp hành nghiêm túc quy định về những điều đảng viên không được làm.

Tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên; tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, đặc biệt là người đứng đầu. Thực hiện nghiêm quy chế làm việc của cấp ủy; nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ. Thường xuyên rà soát, sàng lọc đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng; đẩy mạnh phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra, thanh tra, điều tra..., kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, xử lý nghiêm minh sai phạm. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về kiểm soát quyền lực, quản lý tài sản công, đặc biệt chú trọng rà soát, xử lý phù hợp các vấn đề phát sinh sau sáp nhập tỉnh và tổ chức chính quyền 2 cấp.

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân, quán triệt sâu sắc quan điểm “*Dân là gốc*”. Đẩy mạnh thực hiện dân chủ cơ sở, đảm bảo Nhân dân tham gia xây dựng, phản biện chính sách theo nguyên tắc “*Dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”. Tăng cường đối thoại giữa cấp ủy, chính quyền với Nhân dân.

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy đối với hệ thống chính trị. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong Đảng gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

2.4.2. Về phát triển kinh tế - xã hội

(1) Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững

Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế chính sách, tạo đột phá trong huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy

mạnh công tác lập, phê duyệt các quy hoạch để phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

(2) Cơ cấu lại nền kinh tế trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh sẵn có; đồng thời xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất cho tăng trưởng, thúc đẩy liên kết để phát triển

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với xác lập mô hình tăng trưởng mới; đến năm 2030 cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và giảm khu vực nông nghiệp. Tập trung phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển kinh tế nông nghiệp theo chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn theo chuỗi giá trị, tập trung các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, thủy sản, rau màu, cây ăn trái, chăn nuôi gia súc và dược liệu. Ứng dụng công nghệ cao, giảm phát thải, giảm giá thành, nâng cao giá trị, trở thành trung tâm lúa gạo, thủy sản và dược liệu của vùng.

Tập trung nguồn lực và thu hút đầu tư phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh trở thành đầu mối giao thương quan trọng, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Kông, đặc biệt trong quan hệ với Cam-pu-chia.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển An Giang thành trung tâm kinh tế biển mạnh quốc gia. Xây dựng trung tâm nghề cá lớn, trung tâm đầu mối gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển, hình thành trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học tại Phú Quốc.

Quản trị, thực hiện tốt Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Khởi thông các nguồn lực, hỗ trợ doanh nghiệp, tạo môi trường thuận

lợi để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên; mở rộng sản xuất, kinh doanh, đa dạng hóa thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào các lĩnh vực du lịch, cảng biển, logistics đa ngành, nuôi biển công nghệ cao, năng lượng tái tạo, các khu cụm công nghiệp, nông nghiệp quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh.

Đầu tư hạ tầng, đẩy mạnh liên kết vùng, hợp tác giữa các địa phương để phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ, đặc biệt trục hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên; hành lang kinh tế biên giới; hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu... kết nối với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, các công trình kết nối đường ven biển, tuyến cao tốc, quốc lộ; các tuyến đường tỉnh, đường đô thị, đầu tư giao thông kết nối các địa phương và xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đường hiện hữu giao thông nông thôn. Phối hợp Bộ Xây dựng và các đơn vị liên quan triển khai các công trình giao thông quốc gia đi qua địa bàn tỉnh. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng đường thủy nội địa, hạ tầng hàng hải và hàng không; đặc biệt là khẩn trương hoàn thành nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Rạch Giá, Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cảng biển An Thới, Cảng Hòn Chông...

(3) Phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính để đột phá phát triển

Tăng cường đầu tư, ứng dụng, chuyển giao, hoàn thiện hạ tầng, hợp tác quốc tế, phát triển nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu là một trụ cột phát triển.

(4) Thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu

Triển khai các chương trình, đề án phòng, chống suy giảm đa dạng sinh học; bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng; bảo vệ giống loài, nguồn gen, bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, biển, khoáng sản, thủy sản; phát triển dịch vụ hệ sinh thái biển, đảo, đất liền ứng phó với biến đổi khí hậu. củng cố hạ tầng phòng, chống thiên tai; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo, quản lý, sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên.

(5) Phát huy mạnh mẽ giá trị truyền thống, văn hóa, con người An Giang trong giai đoạn mới

Xây dựng, hoàn thiện và thực thi hiệu quả các chính sách phát triển văn hóa, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, để văn hóa thực sự là mục tiêu, nguồn lực nội sinh, động lực để tỉnh phát triển hài hòa; xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, nếp sống văn hóa, văn minh trong xã hội, gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch.

(6) Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Thực hiện tốt chủ trương giáo dục là quốc sách hàng đầu; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; bảo đảm tiếp cận giáo dục đồng bộ giữa đô thị và nông thôn. Thực hiện chính sách thu hút, phát triển đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhân lực khoa học công nghệ,

nhất là trong lĩnh vực chế biến sâu nông - lâm - thủy sản, được liệu. Hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng mở, thúc đẩy xã hội học tập, phổ cập phong trào “Bình dân học vụ số”, tiến đến “phát triển thể hệ trẻ An Giang số”, khuyến học, khuyến tài. Sắp xếp mạng lưới trường, lớp phù hợp; khuyến khích mô hình trường học số, thông minh; nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo.

(7) Quan tâm chăm sóc sức khỏe Nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, an ninh con người

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, kết hợp hài hòa giữa chăm sóc sức khỏe ban đầu với y tế chuyên khoa, chuyên sâu; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển đổi số ngành y tế; triển khai sổ khám sức khỏe điện tử; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, ứng dụng kỹ thuật cao, hướng tới dịch vụ y tế chất lượng cao. Quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ y tế có chuyên môn, y đức. Tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng bảo hiểm y tế; phát triển các cơ sở khám chữa bệnh chuyên khoa sâu và tuyến y tế cơ sở, nâng cao chất lượng phục vụ, xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, thân thiện môi trường.

Tăng cường các chính sách an sinh xã hội, chính sách giảm nghèo đa chiều bền vững, chính sách cho người có công, gia đình chính sách theo hướng toàn diện, bao trùm theo quan điểm chỉ đạo “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và công tác đào tạo nghề cho ngư dân, lao động nông thôn.

2.4.3. Đảm bảo quốc phòng - an ninh

Tăng cường xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biển đảo, an ninh biên giới quốc

gia; giữ vững thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Nâng cao nhận thức của hệ thống chính trị về nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ. Tăng cường đối ngoại trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, làm tốt công tác đối ngoại quân sự, đối ngoại nhân dân, tạo môi trường hòa bình, ổn định. Hoàn thành việc phân giới, cắm mốc biên giới; tìm kiếm, quy tập hài cốt quân tình nguyện hy sinh trên đất bạn Cam-pu-chia.

II- ĐẠI HỘI THỐNG NHẤT THÔNG QUA CÁC NỘI DUNG SAU:

1. Thông qua Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025. Từ kinh nghiệm của những khóa trước, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030 tiếp tục giữ vững đoàn kết, đổi mới, sáng tạo, phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác cho nhiệm kỳ tới.

2. Thông qua Báo cáo tổng hợp ý kiến của tổ chức đảng các cấp và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh đóng góp vào Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030 tổng hợp ý kiến thảo luận tại Đại hội để hoàn chỉnh, báo cáo Bộ Chính trị.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030 xây dựng Chương trình làm việc toàn khóa, Quy chế làm việc, Chương trình hành động cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị. Định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả thực

hiện Nghị quyết cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

3. Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội đến các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên và Nhân dân. Toàn hệ thống chính trị đoàn kết một lòng, năng động, sáng tạo, quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội.

**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ
TỈNH AN GIANG LẦN THỨ I**

DIỄN VĂN BẾ MẠC

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030

(Đ/c Bí thư Tỉnh ủy khóa I trình bày ngày 03/10/2025)

- *Kính thưa quý đại biểu, khách quý,*

- *Kính thưa toàn thể Đại hội!*

Sau 02 ngày làm việc tích cực, khẩn trương, nghiêm túc, trong không khí dân chủ, đoàn kết, với tinh thần trách nhiệm cao trước Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đã hoàn thành toàn bộ nội dung, chương trình đề ra.

Đại hội đã thực hiện tốt các nội dung theo Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị và các quy định của Trung ương về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; đã thảo luận thống nhất cao thông qua các văn kiện quan trọng, gồm: Báo cáo chính trị, Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025; Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp vào các dự thảo văn kiện Đại hội XIV của Đảng và văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030; dự thảo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội; Đại hội giao Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa I tiếp thu ý kiến của Đại hội hoàn chỉnh, ban hành và tổ chức thực hiện.

Với tinh thần thẳng thắn, trung thực, khách quan và trách nhiệm, Đại hội đánh giá nghiêm túc những kết quả đã đạt được, chỉ rõ những nguyên nhân của ưu điểm, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo và rút ra những bài học kinh nghiệm. Từ đó, xác định

phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho giai đoạn phát triển 5 năm tới với mục tiêu “*Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá của cả nước; là trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia... có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển đổi số trong hệ thống giáo dục, y tế thuộc nhóm đầu cả nước; các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy; quốc phòng, an ninh được giữ vững; đối ngoại chủ động, rộng mở; trật tự an toàn xã hội ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao*”.

Bộ Chính trị đã quyết định chỉ định 66 đồng chí tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030; chỉ định 16 đồng chí tham gia Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhiệm kỳ 2025 - 2030. Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định chỉ định 12 Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy nhiệm kỳ 2025 - 2030; chỉ định 35 đồng chí đại biểu chính thức, 05 đồng chí đại biểu dự khuyết đại diện cho Đảng bộ tỉnh đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Với những kết quả đạt được, chúng ta vui mừng báo cáo với Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, cùng toàn thể Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh: Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đã thành công rất tốt đẹp.

Đại hội chúng ta chân thành cảm ơn đồng chí Đại tướng Phan Văn Giang, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thay mặt Bộ Chính trị đến dự và chỉ đạo Đại hội; các đồng chí đại diện lãnh đạo các cơ quan tham mưu giúp việc của Trung ương Đảng, các bộ, ngành Trung ương, đại diện Tổ Biên tập Văn kiện Đại hội XIV của Đảng đã đến dự Đại hội; cảm ơn các đồng chí nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ đã đến dự Đại

hội. Đại hội cảm ơn Ban Chấp hành Trung ương; đ/c Tổng Bí thư Tô Lâm; đ/c nguyên Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng; đ/c Đại tướng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Thường trực Ban Bí thư Lê Hồng Anh; đ/c Võ Thị Ánh Xuân, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước đã gửi lẵng hoa chúc mừng Đại hội. Đại hội cảm ơn các cơ quan thông tấn báo chí, phát thanh, truyền hình của Trung ương, địa phương đã đến dự và đưa tin kịp thời, góp phần vào thành công của Đại hội.

Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh và trân trọng cảm ơn các đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh, các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy, các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh, với ý thức trách nhiệm cao và tình cảm sâu sắc trước Đảng bộ và Nhân dân tỉnh nhà, đã chân thành, thẳng thắn đóng góp nhiều ý kiến xác đáng, tâm huyết để bổ sung, xây dựng văn kiện Đại hội, góp phần vào thành công của Đại hội.

Đại hội biểu dương các Tiểu ban phục vụ Đại hội, cùng toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ các lực lượng vũ trang đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, ngày đêm làm việc, phục vụ tận tụy, góp phần tích cực vào thành công của Đại hội.

Kính thưa Đại hội!

Tại Đại hội lần này, do nhiều nguyên nhân khác nhau, một số đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ cũ không tiếp tục tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030. Đại hội chân thành cảm ơn và đánh giá cao những cống hiến trong những năm qua của các đồng chí; chúc các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc, thành đạt và mong rằng với tình cảm, tâm huyết và trách nhiệm của mình, dù ở cương vị nào, các đồng chí sẽ tiếp tục gắn bó, theo sát, ủng hộ, tận tình đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa I trong suốt quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị

của địa phương, tiếp tục đóng góp công sức, trí tuệ, kinh nghiệm vào sự nghiệp xây dựng và phát triển mọi mặt của tỉnh nhà.

Kính thưa Đại hội!

Các văn kiện được thông qua tại Đại hội lần này là sự tổng kết thực tiễn quan trọng và kiểm điểm sâu sắc những thành quả đạt được của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân trong tỉnh qua 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và các chủ trương, nghị quyết trên các lĩnh vực. Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I mà chúng ta vừa nhất trí thông qua là công trình tập thể, được kết tinh bằng ý chí, nguyện vọng và quyết tâm của toàn Đảng bộ, toàn quân và toàn dân trong tỉnh.

Ngay sau Đại hội, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa I ban hành ngay Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết; từng cấp ủy, tổ chức đảng từ tỉnh đến cơ sở phải thực hiện nghiêm túc việc phổ biến và quán triệt Nghị quyết của Đại hội, để Nghị quyết thấm sâu vào từng đảng viên, đoàn viên, hội viên và từng người dân, sớm phát huy tác dụng trong cuộc sống, trở thành hành động cụ thể, thiết thực của mỗi người. Đồng thời, phải lựa chọn những nhiệm vụ trọng tâm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện một cách kịp thời và quyết liệt, bảo đảm tạo chuyển biến thực sự rõ nét ngay từ những tháng đầu, quý đầu của nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ cấp thiết đó, đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là các đồng chí đại biểu dự Đại hội phải thống nhất về nhận thức và hành động, phát huy tinh thần trách nhiệm, đề cao sự đoàn kết, tiên phong gương mẫu, ra sức rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức lối sống, xây dựng phong cách làm việc gần dân, sát cơ sở, bám sát quy chế, quy trình, chương trình, kế hoạch công tác, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ;

trong điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao phải kịp thời, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung, quyết tâm xây dựng tỉnh An Giang ngày càng phát triển phồn thịnh, với phương châm “*Một An Giang - Một tầm nhìn - Một ý chí - Một niềm tin thắng lợi*”, đưa tỉnh An Giang phát triển cùng cả nước trong kỷ nguyên mới.

Kính thưa Đại hội!

Thành công của Đại hội đại biểu lần thứ I Đảng bộ tỉnh tạo nên sức mạnh to lớn, cổ vũ toàn Đảng bộ, toàn dân, toàn quân trong tỉnh vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ mới, phấn đấu vì mục tiêu xây dựng “*An Giang là tỉnh phát triển khá của cả nước; là trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia*”. Đại hội kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh tiếp tục chung sức, đồng lòng, phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang và những thành quả đã đạt được; đoàn kết một lòng, tích cực cống hiến sức lực, tài năng và trí tuệ, cùng nhau vượt qua khó khăn, thử thách, vững bước tiến lên, quyết tâm xây dựng **xây dựng tỉnh An Giang phát triển nhanh, bền vững, cùng đất nước bước vào kỷ nguyên mới.**

Với niềm hân hoan, phấn khởi về thành công của Đại hội và niềm tin vững chắc vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đã đề ra, tôi xin tuyên bố bế mạc Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Kính chúc các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.

Xin trân trọng cảm ơn!

**DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH
LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025-2030**

I- CÁC Đ/C ỦY VIÊN BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY



Nguyễn Tiến Hải
Ủy viên Trung ương Đảng,
Bí thư Tỉnh ủy



Nguyễn Thanh Nhân
Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy,
Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh



Hồ Văn Mừng
Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng,
Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban
nhân dân tỉnh



Lâm Minh Thành
Phó Bí thư Tỉnh ủy,
phụ trách cơ sở đảng



Trần Thị Thanh Hương
Phó Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn
đại biểu Quốc hội tỉnh, Chủ tịch Ủy
ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh



Lê Hồng Thắm
Phó Chủ tịch thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh



Nguyễn Thanh Phong
Phó Chủ tịch thường trực
Ủy ban nhân dân tỉnh

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030



Phạm Hoàng Nam
Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy



Tống Phước Trường
Trưởng Ban Tuyên giáo và
Dân vận Tỉnh ủy



Huỳnh Quốc Thái
Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra
Tỉnh ủy



Nguyễn Văn Sách
Trưởng Ban Nội chính Tỉnh ủy



Nguyễn Văn Hận
Giám đốc Công an tỉnh



Nguyễn Văn Ngành
Chỉ huy trưởng
Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh



Lê Thanh Việt
Phó Chủ tịch thường trực
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
Việt Nam tỉnh



Võ Nguyên Nam
Phó Bí thư thường trực Đảng ủy
Các cơ quan Đảng tỉnh



Mai Hoàng Khởi
Bí thư Đảng ủy
phường Rạch Giá

II- CÁC Đ/C ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH



Nguyễn Văn Giặc
Chánh Văn phòng Tỉnh ủy



Nguyễn Văn Hiến
Phó Trưởng ban thường trực
Ban Tổ chức Tỉnh ủy



Nguyễn Phú Tân
Phó Trưởng ban thường trực
Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy



Trần Kiểm Phong
Phó Trưởng ban thường trực
Ban Nội chính Tỉnh ủy



Nguyễn Việt Thắng
Phó Chủ nhiệm thường trực
Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy



Nguyễn Tấn Rạng
Phó Chủ nhiệm
Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy



Lý Anh Thư
Phó Trưởng Đoàn đại biểu
Quốc hội tỉnh



Giang Văn Phục
Phó Chủ tịch
Hội đồng nhân dân tỉnh



Đinh Thị Việt Huỳnh
Phó Chủ tịch
Hội đồng nhân dân tỉnh



Lê Trung Hồ
Phó Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh



Lê Văn Phước
Phó Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh



Nguyễn Thị Minh Thúy
Phó Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh



Ngô Công Thức
Phó Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh



Nguyễn Văn Cọp
Chủ tịch
Hội Nông dân tỉnh



Trương Thanh Thúy
Chủ tịch Hội Liên hiệp
Phụ nữ tỉnh



Đỗ Trần Thịnh
Chủ tịch
Liên đoàn Lao động tỉnh

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030



Hồ Ngọc Trường
Hiệu trưởng Trường
Chính trị Tôn Đức Thắng



Trần Chí Viễn
Phó Bí thư Đảng ủy
Các cơ quan Đảng tỉnh



Bùi Thị Hiền
Phó Bí thư Đảng ủy
Ủy ban nhân dân tỉnh



Nguyễn Hoàng Thông
Giám đốc sở Nội vụ



Phạm Minh Tâm
Giám đốc Sở Tài chính



Trần Quang Bảo
Giám đốc
Sở Giáo dục và Đào tạo



Trần Quang Hiền
Giám đốc Sở Y tế



Nguyễn Khánh Hiệp
Giám đốc
Sở Văn hóa và Thể thao



Nguyễn Thống Nhất
Giám đốc Sở Công thương

VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030



Võ Minh Trung
Giám đốc
Sở Khoa học và Công nghệ



Bùi Quốc Thái
Giám đốc Sở Du lịch



Trịnh Tuấn Ngọc
Giám đốc Sở Tư pháp



Danh Phúc
Giám đốc Sở
Dân tộc và Tôn giáo



Nguyễn Như Anh
Chánh Thanh tra tỉnh



Trần Minh Nhựt
Trưởng Ban Quản lý
Khu kinh tế tỉnh



Lê Văn Quý
Phó Giám đốc Công an tỉnh



Lê Phú Thạnh
Phó Giám đốc Công an tỉnh



Nguyễn Ngọc Phúc
Viện trưởng
Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh



Huỳnh Văn Khởi
Chính ủy
Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh



Lê Quốc Anh
Bí thư Đảng ủy
Đặc khu Phú Quốc



Trần Minh Khoa
Chủ tịch Ủy ban nhân dân
Đặc khu Phú Quốc



Nguyễn Lưu Trung
Bí thư Đảng ủy
phường Hà Tiên



Lâm Quang Thi
Bí thư Đảng ủy
phường Long Xuyên



Trình Lam Sinh
Bí thư Đảng ủy
phường Châu Đốc



Nguyễn Hồng Đức
Bí thư Đảng ủy
phường Tịnh Biên



Nguyễn Đức Chín
Bí thư Đảng ủy
xã An Minh



Phan Đình Nhân
Bí thư Đảng ủy
xã Kiên Lương



Trần Thị Ngọc Diễm
Bí thư Đảng ủy
phường Bình Đức



Thái Minh Hiền
Bí thư Đảng ủy
xã Phú Hòa



Lê Bích Phượng
Bí thư Đảng ủy
xã Thoại Sơn



Lâm Thành Sĩ
Bí thư Đảng ủy
xã Tri Tôn



Quách Tố Giang
Bí thư Đảng ủy
xã An Phú



Đặng Thị Hoa Rây
Bí thư Đảng ủy
xã An Châu



Nguyễn Thị Minh Kiều
Bí thư Đảng ủy
xã Hội An

III. ỦY VIÊN ỦY BAN KIỂM TRA TỈNH ỦY NHIỆM KỲ 2025-2030



Huỳnh Quốc Thái
UVBTV - Chủ nhiệm



Nguyễn Việt Thắng
TUV - Phó Chủ nhiệm



Nguyễn Tấn Rạng
Phó Chủ nhiệm



Nguyễn Việt Bình
Phó Chủ nhiệm



Phạm Hoàng Tươi
Phó Chủ nhiệm



Ngô Văn Vạn
Ủy viên



Phạm Văn Tấn
Ủy viên



Lê Minh Công
Ủy viên



Nguyễn Tuyết Hạnh
Ủy viên



Trương Văn Lợi
Ủy viên



Lê Minh Trung
Ủy viên



Đào Công Trường
Ủy viên - Chánh Văn phòng

MỤC LỤC

- Diễn văn khai mạc của đồng chí Bí thư tỉnh ủy tại Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.	1
- Bài phát biểu của Bộ trưởng Phan Văn Giang tại Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.	7
- Báo cáo chính trị.	17
- Phụ lục.	85
- Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2025 - 2030.	187
- Diễn văn bế mạc Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.	207
- Danh sách Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.	213

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY AN GIANG

In 16.200 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Xí nghiệp in Hồ Văn Tấu, số 1228 Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. ĐT: (0297) 3.917.576.

Giấy phép xuất bản số: 637/GP-SVHTT do Sở Văn hóa và Thể thao cấp ngày 13/12/2025.

